

Thiết bị	Số trang	Nội dung
Bộ đếm / Bộ hẹn giờ	3	Bộ đếm hiển thị bằng LCD LA7N, Bộ đếm / hẹn giờ CT series
	4	Bộ đếm / hẹn giờ FX series, Bộ đếm FS / F / L series
Bộ hẹn giờ	5	Bộ hiển thị giờ bằng LCD LE7N, Bộ hẹn giờ LE3S/LE4S, FSE series
		Bộ hẹn giờ Analog ATN series, Bộ hẹn giờ theo tuần LE7D
Bộ điều khiển nhiệt độ	6	Bộ điều khiển nhiệt độ TZN4S, TZN4M
	7	Bộ điều khiển nhiệt độ TZN4W, TZN4H
	8	Bộ điều khiển nhiệt độ TZN4L, TZ4SP, TZ4ST
	9	Bộ điều khiển nhiệt độ TZ4M, TZ4H
	10	Bộ điều khiển nhiệt độ TZ4W, TZ4L
	11	Bộ điều khiển nhiệt độ TZ4L, TB42, TZ4ST
	12	T3S/T3H/T4M/T4L, T3HA/T3HS/T4MA/T4LA, T4LP (2 giá trị cài đặt)
		Bộ hiển thị nhiệt độ, Bộ điều khiển nhiệt độ loại Analog Bộ hiển thị nhiệt độ 5 ngõ vào T4WM
13	Dùng trong hệ thống làm lạnh TC3YF/TC3YT	
Bộ chuyển đổi nhiệt độ/độ ẩm	13	THD series
Đồng hồ đo hiển thị số	14	M4N series, Cài đặt tỷ lệ M4NS/M4YS, Đa chức năng MT4 series
	15	M4Y, M4W series
	16	M4W, M5W series
	17	M4M series, Bộ đo tốc độ hiển thị bằng LCD LR7N
Đồng hồ đo xung	18	MP5 series, Bộ hiển thị LED, Màn hình đồ họa GP
Bộ điều khiển nguồn	19	SPC series
Bộ nguồn	19	SP, SPA series
Module chuyển đổi RS232/RS485	19	SCM-381
Bộ điều khiển cảm biến	19	PA series
Cảm biến từ	20	DC 3 dây PR, PRS series
	21	DC 3 dây PRL series
	22	DC 2 dây PRT series, AC 2 dây PR, PRL series
Cảm biến từ loại Spatter	23	DC 3 dây PRA series, DC 2 dây PRAT series, AC 2 dây PRAT series
Cảm biến từ loại Connector	24	DC 3 dây PRCM, PRCML series
	25	DC 2 dây PRMT series, AC 2 dây PRCM, PRCML series
Cảm biến từ loại cáp Connector	26	DC 3 dây PRW, PRWL series
	27	DC 2 dây PRWT series, AC 2 dây PRW, PRWL series
Cảm biến từ loại vuông	28	DC 3 dây PS/PSN series
	29	DC 2 dây PST series, DC 3 dây PSN series, AC 2 dây PSN series
Cảm biến từ loại Flat	30	AC 2 dây PFI series
Cảm biến từ loại DC 4 dây	30	AS series
Cảm biến từ loại điện dung	30	CR series
Cảm biến tiệm cận	31	Cáp cho loại DC 2 dây
	32	Cáp cho loại DC 3 dây, AC 2 dây
	33	Cáp loại kết nối
	34	Các phụ kiện khác
Cảm biến quang	35	BS (Dạng chữ U nhỏ), BA, BY, BYD, BM, BEN series
	36	BX series
	37	BR, BRP series, BUD, BUP (Dạng chữ U lớn), Gương MS

Thiết bị	Số trang	Nội dung
Cảm biến quang	38	BJ series, Cảm biến sợi quang BF4R/BF3R series
	38	Cảm biến cửa ADS series
	39	Cáp sợi quang
Cảm biến vùng	40	BW, BWP series
Cảm biến áp suất	41	PSA, PSB series
Encoder	42	E30S, E40S series
	43	E40S6, E40S8
	44	E40H series
	45	E40HB series
	46	E50S, E68S series
	47	E60H20 series
	48	E80H, E100H series
	49	ENA, ENC series (Loại bánh xe)
	50	ENH, EP50S, ENP series
	51	Coupling, Cáp kết nối
Motor bước 5 pha	52	Loại vuông 42/60mm
	53	Loại vuông 85mm
	54	Loại rỗng
	55	Loại có hộp giảm tốc
	56	Loại có thắng
	57	Loại có hộp giảm tốc và có thắng, Loại quay chính xác và có thắng
	58	Bộ điều khiển motor bước 5 pha và Bộ lập trình điều khiển vị trí
Thermocouples / RTD	59	TW series
	60	TW, TH series
	61	TH series, Socket / Bracket

**BẢNG GIÁ THIẾT BỊ AUTONICS
BỘ ĐẾM - HẸN GIỜ**

øBộ đếm hiển thị bằng LCD

Mã hàng	Giá (USD)	Kích thước	Nguồn cấp	Loại ngõ vào	Tốc độ đếm
LA7N-1	25.00	W48xH24mm	Có sẵn pin bên trong (3VDC)	Ngõ vào điện áp thấp	1cps
LA7N-2	25.00	W48xH24mm			30cps
LA7N-3	25.00	W48xH24mm			1kcps
LA7N-4	25.00	W48xH24mm			7kcps
LA7N-1R	25.00	W48xH24mm			1cps
LA7N-2R	25.00	W48xH24mm			30cps
LA7N-3R	25.00	W48xH24mm			1kcps
LA7N-4R	25.00	W48xH24mm		7kcps	
LA7N-F	27.00	W48xH24mm		Ngõ vào điện áp tự do	20cps
LA7N-FR	27.00	W48xH24mm			20cps

øBộ đếm-hẹn giờ đa chức năng (có thể chọn chức năng đếm hoặc hẹn giờ)

Mã hàng	Giá (USD)	Kích thước	Nguồn cấp	Loại ngõ vào	Tốc độ đếm
CT6Y	64.20	W72xH36mm	100-240VAC, 24-60VDC (Option)	NPN / PNP	Có thể lựa chọn 1cps, 30cps, 1kcps, 5kcps, 10kcps
CT6Y-2P	78.00	W72xH36mm		NPN / PNP	
CT6Y-I	55.40	W72xH36mm		NPN / PNP	
CT4S	60.70	W48xH48mm		NPN / PNP	
CT4S-2P	72.80	W48xH48mm		NPN / PNP	
CT6S	64.20	W48xH48mm		NPN / PNP	
CT6S-2P	78.00	W48xH48mm		NPN / PNP	
CT6S-I	55.50	W48xH48mm		NPN / PNP	
CT6	79.80	W72xH72mm		NPN / PNP	
CT6-2P	93.70	W72xH72mm		NPN / PNP	
CT6-I	67.60	W72xH72mm		NPN / PNP	

øGhi chú:Chỉ có CT6 và CT6-2P có chức năng đếm tổng

**BẢNG GIÁ THIẾT BỊ AUTONICS
BỘ ĐẾM - HẸN GIỜ**

☺ Bộ đếm-hẹn giờ loại cài đặt bằng công tắc

Mã hàng	Giá (USD)	Kích thước	Nguồn cấp	Loại ngõ vào	Tốc độ đếm
FX4Y-I	60.70	W72xH36mm	100-240VAC, 12-24VDC (Option)	NPN	Có thể lựa chọn 30cps hoặc 5kcps
FX6Y-I	64.20	W72xH36mm		NPN	
FX4S	71.10	W48xH48mm		NPN / PNP	
FX5S-I	62.40	W48xH48mm		NPN / PNP	
FX4	88.40	W72xH72mm		NPN / PNP	
FX6	100.60	W72xH72mm		NPN / PNP	Có thể lựa chọn 1cps, 30cps, 2kcps, 5kcps
FX4-2P	117.90	W72xH72mm		NPN / PNP	
FX6-2P	131.80	W72xH72mm		NPN / PNP	
FX4-I	71.10	W72xH72mm		NPN / PNP	
FX6-I	74.60	W72xH72mm		NPN / PNP	
FX4H	88.40	W48xH96mm		NPN / PNP	
FX4H-2P	117.90	W48xH96mm		NPN / PNP	
FX4H-I	71.10	W48xH96mm		NPN / PNP	
FX4L-2P	130.10	W144xH72mm		NPN / PNP	
FX6L-2P	144.80	W144xH72mm		NPN / PNP	
FX4L-I	81.50	W144xH72mm		NPN / PNP	
FX6L-I	88.40	W144xH72mm		NPN / PNP	

☺ Bộ đếm 8 chân tròn

Mã hàng	Giá (USD)	Kích thước	Nguồn cấp	Loại ngõ vào	Tốc độ đếm
FS4A	70.30	W48xH48mm	100-240VAC, 12-24VDC (Option)	NPN	1cps, 30cps, 2kcps, 5kcps
FS5B	48.00	W48xH48mm		NPN	

☺ Bộ đếm loại cài đặt bằng công tắc

Mã hàng	Giá (USD)	Kích thước	Nguồn cấp	Loại ngõ vào	Tốc độ đếm
F8A	116.50	W72xH72mm	100-240VAC, 12-24VDC (Option)	NPN / PNP	1cps, 30cps, 2kcps, 5kcps
F8B	94.40	W72xH72mm		NPN / PNP	
L8A	131.80	W144xH72mm		NPN / PNP	
L8B	105.50	W144xH72mm		NPN / PNP	

☺ Bộ đếm loại đo lường

Mã hàng	Giá (USD)	Kích thước	Nguồn cấp	Loại ngõ vào	Tốc độ đếm
F4AM	114.50	W72xH72mm	100-240VAC, 12-24VDC (Option)	NPN / PNP	1cps, 30cps, 2kcps, 5kcps
F4AM-2P	137.00	W72xH72mm		NPN / PNP	
F4BM	91.90	W72xH72mm		NPN / PNP	
F6AM	124.90	W72xH72mm		NPN / PNP	
F6AM-2P	166.50	W72xH72mm		NPN / PNP	
F6BM	100.60	W72xH72mm		NPN / PNP	
L4AM-2P	166.50	W144xH72mm		NPN / PNP	
L4BM	100.60	W144xH72mm		NPN / PNP	
L6AM-2P	180.40	W144xH72mm		NPN / PNP	
L6BM	107.50	W144xH72mm		NPN / PNP	

BẢNG GIÁ THIẾT BỊ AUTONICS BỘ HẸN GIỜ

☺ Bộ hiển thị giờ bằng LCD

Mã hàng	Giá (USD)	Kích thước	Nguồn cấp	Loại ngõ vào	Dải thời gian
LE7N-S	30.60	W48xH24mm	Có sẵn pin bên trong (3VDC)	Ngõ vào điện áp thấp	0.0s~99h59m59.9s
LE7N-M	30.60	W48xH24mm			0.0m~9999h59.9m
LE7N-H	30.60	W48xH24mm			0.0h~999999.9h
LE7N-HR	30.60	W48xH24mm			0.0h~999999.9h
LE7N-SF	33.00	W48xH24mm		Ngõ vào điện áp tự do	0.0s~99h59m59.9s
LE7N-MF	33.00	W48xH24mm			0.0m~9999h59.9m
LE7N-HF	33.00	W48xH24mm			0.0h~999999.9h
LE7N-HFR	33.00	W48xH24mm			0.0h~999999.9h

☺ Ghi chú: -SR loại có công tắc Reset phía trước

☺ Bộ hẹn giờ hiển thị bằng LCD

Mã hàng	Giá (USD)	Kích thước	Nguồn cấp	Loại ngõ vào	Chức năng
LE3S	53.00	W48xH48mm	100-240VAC / 24-240VDC	Ngõ vào điện áp thấp	Đa chức năng
LE3SA	53.00	W48xH48mm			Nhiều dải thời gian, chế độ Power On Delay
LE3SB	53.00	W48xH48mm			Đa chức năng, có đèn nền LCD
LE4S	58.30	W48xH48mm			
LE4SA	58.30	W48xH48mm			

☺ Bộ hẹn giờ loại 8 chân tròn

Mã hàng	Giá (USD)	Kích thước	Nguồn cấp	Loại ngõ vào	Chức năng
FS4E	72.40	W48xH48mm	100-240VAC, 12-24VDC (Option)	Ngõ vào điện áp thấp	Một giá trị cài đặt
FS5EI	61.80	W48xH48mm			Loại hiển thị

☺ Bộ hẹn giờ loại Analog (đa chức năng)

Mã hàng	Giá (USD)	Kích thước	Nguồn cấp	Loại tiếp điểm
AT8N	20.60	W48xH48mm	100-240VAC / 24-240VAC 12VDC (Option)	Time limit DPDT(2c), Time limit SPDT(1c)+Instantaneous SPDT(1c)
AT11DN	20.60	W48xH48mm		Time limit DPDT(2c)
AT11EN	20.60	W48xH48mm		Time limit SPDT(2c), Instantaneous (1c)

☺ Bộ hẹn giờ loại Analog (Sao - Tam giác)

Mã hàng	Giá (USD)	Kích thước	Nguồn cấp	Dải thời gian	Loại tiếp điểm
AT8SDN	25.80	W48xH48mm	100-240VAC / 24-240VAC 12VDC (Option)	5, 10, 50, 100 giây	Sao: SPDT (1a), Tam giác: SPDT (1a)

☺ Bộ hẹn giờ loại Analog (Off Delay)

Mã hàng	Giá (USD)	Kích thước	Nguồn cấp	Dải thời gian	Loại tiếp điểm
AT8PSN	27.50	W48xH48mm	100-120VAC, 200-240VAC, 100/110VDC, 48VDC, 24VDC (Option)	0.5, 1, 5, 10 giây	Time limit DPDT (2c)
AT8PMN	27.50	W48xH48mm		0.5, 1, 5, 10 phút	

☺ Bộ hẹn giờ loại Analog (loại 1 dải thời gian)

Mã hàng	Giá (USD)	Kích thước	Nguồn cấp	Dải thời gian	Loại tiếp điểm
ATE	12.00	W48xH48mm	110/220VAC	1, 3, 6, 30, 60s	Time (1c), Instan (1a)
ATE-1	12.00	W48xH48mm	110VAC, (Option)	3, 6, 10, 30, 60m	Time limit (2c)
ATE-2	12.00	W48xH48mm	220VAC, 12VDC, 24VDC	3, 6, 12, 24h	Time (1c), Instan (1c)

☺ Bộ hẹn giờ theo tuần

Mã hàng	Giá (USD)	Kích thước	Nguồn cấp	Chương trình thời gian
LE7D-2	83.90	W72xH72mm	100-240VAC	Có thể lập trình 24 bước

**BẢNG GIÁ THIẾT BỊ AUTONICS
BỘ ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ (TZN SERIES)**

☞ Bộ điều khiển nhiệt độ (điều khiển PID)

Mã hàng	Giá (USD)	Kích thước	Ngõ ra điều khiển	Ngõ ra Alarm	Nguồn cấp
TZN4S-14R	73.70	W48xH48mm	Relay	Alarm1 250VAC 1A (1a)	100-240VAC
TZN4S-14S	73.70	W48xH48mm	SSR		
TZN4S-14C	73.70	W48xH48mm	Dòng (4-20mADC)		
TZN4M-14R	86.60	W72xH72mm	Relay	Alarm1 250VAC 1A (1a)	
TZN4M-14S	86.60	W72xH72mm	SSR		
TZN4M-14C	86.60	W72xH72mm	Dòng (4-20mADC)		
TZN4M-24R	91.40	W72xH72mm	Relay	Alarm1 + Alarm2	
TZN4M-24S	91.40	W72xH72mm	SSR		
TZN4M-24C	91.40	W72xH72mm	Dòng (4-20mADC)		
TZN4M-R4R	91.40	W72xH72mm	Relay	Alarm1 + PV Transmission	
TZN4M-R4S	91.40	W72xH72mm	SSR		
TZN4M-R4C	91.40	W72xH72mm	Dòng (4-20mADC)		
TZN4M-A4R	96.20	W72xH72mm	Relay	Alarm1 + Alarm2 + PV Transmission	
TZN4M-A4S	96.20	W72xH72mm	SSR		
TZN4M-A4C	96.20	W72xH72mm	Dòng (4-20mADC)		
TZN4M-T4R	96.20	W72xH72mm	Relay	Alarm1 + RS485	
TZN4M-T4S	96.20	W72xH72mm	SSR		
TZN4M-T4C	96.20	W72xH72mm	Dòng (4-20mADC)		
TZN4M-B4R	101.00	W72xH72mm	Relay	Alarm1 + Alarm2 + RS485	
TZN4M-B4S	101.00	W72xH72mm	SSR		
TZN4M-B4C	101.00	W72xH72mm	Dòng (4-20mADC)		
TZN4M-12R	86.60	W72xH72mm	Relay	Alarm1 250VAC 1A (1a)	24VAC / 24-48VDC
TZN4M-12S	86.60	W72xH72mm	SSR		
TZN4M-12C	86.60	W72xH72mm	Dòng (4-20mADC)		
TZN4M-22R	91.40	W72xH72mm	Relay	Alarm1 + Alarm2	
TZN4M-22S	91.40	W72xH72mm	SSR		
TZN4M-22C	91.40	W72xH72mm	Dòng (4-20mADC)		
TZN4M-R2R	91.40	W72xH72mm	Relay	Alarm1 + PV Transmission	
TZN4M-R2S	91.40	W72xH72mm	SSR		
TZN4M-R2C	91.40	W72xH72mm	Dòng (4-20mADC)		
TZN4M-A2R	96.20	W72xH72mm	Relay	Alarm1 + Alarm2 + PV Transmission	
TZN4M-A2S	96.20	W72xH72mm	SSR		
TZN4M-A2C	96.20	W72xH72mm	Dòng (4-20mADC)		
TZN4M-T2R	96.20	W72xH72mm	Relay	Alarm1 + RS485	
TZN4M-T2S	96.20	W72xH72mm	SSR		
TZN4M-T2C	96.20	W72xH72mm	Dòng (4-20mADC)		
TZN4M-B2R	101.00	W72xH72mm	Relay	Alarm1 + Alarm2 + RS485	
TZN4M-B2S	101.00	W72xH72mm	SSR		
TZN4M-B2C	101.00	W72xH72mm	Dòng (4-20mADC)		

**BẢNG GIÁ THIẾT BỊ AUTONICS
BỘ ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ (TZN SERIES)**

☛ Bộ điều khiển nhiệt độ (điều khiển PID)

Mã hàng	Giá (USD)	Kích thước	Ngõ ra điều khiển	Ngõ ra Alarm	Nguồn cấp
TZN4W-14R	89.80	W96xH48mm	Relay	Alarm1 250VAC 1A (1a)	100-240VAC
TZN4W-14S	89.80	W96xH48mm	SSR		
TZN4W-14C	89.80	W96xH48mm	Dòng (4-20mADC)		
TZN4W-24R	93.00	W96xH48mm	Relay	Alarm1 + Alarm2	
TZN4W-24S	93.00	W96xH48mm	SSR		
TZN4W-24C	93.00	W96xH48mm	Dòng (4-20mADC)		
TZN4W-R4R	93.00	W96xH48mm	Relay	Alarm1 + PV Transmission	
TZN4W-R4S	93.00	W96xH48mm	SSR		
TZN4W-R4C	93.00	W96xH48mm	Dòng (4-20mADC)		
TZN4W-A4R	96.20	W96xH48mm	Relay	Alarm1 + Alarm2 + PV Transmission	
TZN4W-A4S	96.20	W96xH48mm	SSR		
TZN4W-A4C	96.20	W96xH48mm	Dòng (4-20mADC)		
TZN4W-T4R	96.20	W96xH48mm	Relay	Alarm1 + RS485	
TZN4W-T4S	96.20	W96xH48mm	SSR		
TZN4W-T4C	96.20	W96xH48mm	Dòng (4-20mADC)		
TZN4W-B4R	101.00	W96xH48mm	Relay	Alarm1 + Alarm2 + RS485	
TZN4W-B4S	101.00	W96xH48mm	SSR		
TZN4W-B4C	101.00	W96xH48mm	Dòng (4-20mADC)		
TZN4H-14R	89.80	W48xH96mm	Relay	Alarm1 250VAC 1A (1a)	100-240VAC
TZN4H-14S	89.80	W48xH96mm	SSR		
TZN4H-14C	89.80	W48xH96mm	Dòng (4-20mADC)		
TZN4H-24R	93.00	W48xH96mm	Relay	Alarm1 + Alarm2	
TZN4H-24S	93.00	W48xH96mm	SSR		
TZN4H-24C	93.00	W48xH96mm	Dòng (4-20mADC)		
TZN4H-R4R	93.00	W48xH96mm	Relay	Alarm1 + PV Transmission	
TZN4H-R4S	93.00	W48xH96mm	SSR		
TZN4H-R4C	93.00	W48xH96mm	Dòng (4-20mADC)		
TZN4H-A4R	96.20	W48xH96mm	Relay	Alarm1 + Alarm2 + PV Transmission	
TZN4H-A4S	96.20	W48xH96mm	SSR		
TZN4H-A4C	96.20	W48xH96mm	Dòng (4-20mADC)		
TZN4H-T4R	96.20	W48xH96mm	Relay	Alarm1 + RS485	
TZN4H-T4S	96.20	W48xH96mm	SSR		
TZN4H-T4C	96.20	W48xH96mm	Dòng (4-20mADC)		
TZN4H-B4R	101.00	W48xH96mm	Relay	Alarm1 + Alarm2 + RS485	
TZN4H-B4S	101.00	W48xH96mm	SSR		
TZN4H-B4C	101.00	W48xH96mm	Dòng (4-20mADC)		

**BẢNG GIÁ THIẾT BỊ AUTONICS
BỘ ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ (TZN SERIES)**

☺ Bộ điều khiển nhiệt độ (điều khiển PID)

Mã hàng	Giá (USD)	Kích thước	Ngõ ra điều khiển	Ngõ ra Alarm	Nguồn cấp
TZN4L-14R	93.00	W96xH96mm	Relay	Alarm1 250VAC 1A (1a)	100-240VAC
TZN4L-14S	93.00	W96xH96mm	SSR		
TZN4L-14C	93.00	W96xH96mm	Dòng (4-20mADC)		
TZN4L-24R	97.80	W96xH96mm	Relay	Alarm1 + Alarm2	
TZN4L-24S	97.80	W96xH96mm	SSR		
TZN4L-24C	97.80	W96xH96mm	Dòng (4-20mADC)		
TZN4L-R4R	97.80	W96xH96mm	Relay	Alarm1 + PV Transmission	
TZN4L-R4S	97.80	W96xH96mm	SSR		
TZN4L-R4C	97.80	W96xH96mm	Dòng (4-20mADC)		
TZN4L-A4R	101.00	W96xH96mm	Relay	Alarm1 + Alarm2 + PV Transmission	
TZN4L-A4S	101.00	W96xH96mm	SSR		
TZN4L-A4C	101.00	W96xH96mm	Dòng (4-20mADC)		
TZN4L-T4R	101.00	W96xH96mm	Relay	Alarm1 + RS485	
TZN4L-T4S	101.00	W96xH96mm	SSR		
TZN4L-T4C	101.00	W96xH96mm	Dòng (4-20mADC)		
TZN4L-B4R	105.80	W96xH96mm	Relay	Alarm1 + Alarm2 + RS485	
TZN4L-B4S	105.80	W96xH96mm	SSR		
TZN4L-B4C	105.80	W96xH96mm	Dòng (4-20mADC)		

☺ Bộ điều khiển nhiệt độ (điều khiển PID, loại chân tròn)

Mã hàng	Giá (USD)	Kích thước	Ngõ ra điều khiển	Ngõ ra Alarm	Nguồn cấp
TZ4SP-14R	73.70	W48xH48mm	Relay	Alarm1 250VAC 1A (1a)	100-240VAC
TZ4SP-14S	73.70	W48xH48mm	SSR		
TZ4SP-14C	73.70	W48xH48mm	Dòng (4-20mADC)		

☺ Bộ điều khiển nhiệt độ (điều khiển PID)

Mã hàng	Giá (USD)	Kích thước	Ngõ ra điều khiển	Ngõ ra Alarm	Nguồn cấp
TZ4ST-14R	73.70	W48xH48mm	Relay	Alarm1 250VAC 1A (1a)	100-240VAC
TZ4ST-14S	73.70	W48xH48mm	SSR		
TZ4ST-14C	73.70	W48xH48mm	Dòng (4-20mADC)		
TZ4ST-24R	80.20	W48xH48mm	Relay	Alarm1 + Alarm2	
TZ4ST-24S	80.20	W48xH48mm	SSR		
TZ4ST-24C	80.20	W48xH48mm	Dòng (4-20mADC)		
TZ4ST-R4R	80.20	W48xH48mm	Relay	Alarm1 + PV Transmission	
TZ4ST-R4S	80.20	W48xH48mm	SSR		
TZ4ST-R4C	80.20	W48xH48mm	Dòng (4-20mADC)		

**BẢNG GIÁ THIẾT BỊ AUTONICS
BỘ ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ (TZ SERIES)**

☞ Bộ điều khiển nhiệt độ (điều khiển PID)

Mã hàng	Giá (USD)	Kích thước	Ngõ ra điều khiển	Ngõ ra Alarm	Nguồn cấp
TZ4M-14R	89.80	W 72xH72mm	Relay	Alarm1 250VAC 1A (1a)	100-240VAC
TZ4M-14S	89.80	W 72xH72mm	SSR		
TZ4M-14C	89.80	W 72xH72mm	Dòng (4-20mADC)		
TZ4M-24R	91.40	W 72xH72mm	Relay	Alarm1 + Alarm2	
TZ4M-24S	91.40	W 72xH72mm	SSR		
TZ4M-24C	91.40	W 72xH72mm	Dòng (4-20mADC)		
TZ4M-R4R	91.40	W 72xH72mm	Relay	Alarm1 + PV Transmission	
TZ4M-R4S	91.40	W 72xH72mm	SSR		
TZ4M-R4C	91.40	W 72xH72mm	Dòng (4-20mADC)		
TZ4M-A4R	96.20	W 72xH72mm	Relay	Alarm1 + Alarm2 + PV Transmission	
TZ4M-A4S	96.20	W 72xH72mm	SSR		
TZ4M-A4C	96.20	W 72xH72mm	Dòng (4-20mADC)		
TZ4M-T4R	96.20	W 72xH72mm	Relay	Alarm1 + RS485	
TZ4M-T4S	96.20	W 72xH72mm	SSR		
TZ4M-T4C	96.20	W 72xH72mm	Dòng (4-20mADC)		
TZ4M-B4R	101.00	W 72xH72mm	Relay	Alarm1 + Alarm2 + RS485	
TZ4M-B4S	101.00	W 72xH72mm	SSR		
TZ4M-B4C	101.00	W 72xH72mm	Dòng (4-20mADC)		
TZ4H-14R	89.80	W 48xH96mm	Relay	Alarm1 250VAC 1A (1a)	100-240VAC
TZ4H-14S	89.80	W 48xH96mm	SSR		
TZ4H-14C	89.80	W 48xH96mm	Dòng (4-20mADC)		
TZ4H-24R	93.00	W 48xH96mm	Relay	Alarm1 + Alarm2	
TZ4H-24S	93.00	W 48xH96mm	SSR		
TZ4H-24C	93.00	W 48xH96mm	Dòng (4-20mADC)		
TZ4H-R4R	93.00	W 48xH96mm	Relay	Alarm1 + PV Transmission	
TZ4H-R4S	93.00	W 48xH96mm	SSR		
TZ4H-R4C	93.00	W 48xH96mm	Dòng (4-20mADC)		
TZ4H-A4R	96.20	W 48xH96mm	Relay	Alarm1 + Alarm2 + PV Transmission	
TZ4H-A4S	96.20	W 48xH96mm	SSR		
TZ4H-A4C	96.20	W 48xH96mm	Dòng (4-20mADC)		
TZ4H-T4R	96.20	W 48xH96mm	Relay	Alarm1 + RS485	
TZ4H-T4S	96.20	W 48xH96mm	SSR		
TZ4H-T4C	96.20	W 48xH96mm	Dòng (4-20mADC)		
TZ4H-B4R	101.00	W 48xH96mm	Relay	Alarm1 + Alarm2 + RS485	
TZ4H-B4S	101.00	W 48xH96mm	SSR		
TZ4H-B4C	101.00	W 48xH96mm	Dòng (4-20mADC)		

**BẢNG GIÁ THIẾT BỊ AUTONICS
BỘ ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ (TZ SERIES)**

☞ Bộ điều khiển nhiệt độ (điều khiển PID)

Mã hàng	Giá (USD)	Kích thước	Ngõ ra điều khiển	Ngõ ra Alarm	Nguồn cấp
TZ4W-14R	89.80	W96xH48mm	Relay	Alarm1 250VAC 1A (1a)	100-240VAC
TZ4W-14S	89.80	W96xH48mm	SSR		
TZ4W-14C	89.80	W96xH48mm	Dòng (4-20mADC)		
TZ4W-24R	93.00	W96xH48mm	Relay	Alarm1 + Alarm2	
TZ4W-24S	93.00	W96xH48mm	SSR		
TZ4W-24C	93.00	W96xH48mm	Dòng (4-20mADC)		
TZ4W-R4R	93.00	W96xH48mm	Relay	Alarm1 + PV Transmission	
TZ4W-R4S	93.00	W96xH48mm	SSR		
TZ4W-R4C	93.00	W96xH48mm	Dòng (4-20mADC)		
TZ4W-A4R	96.20	W96xH48mm	Relay	Alarm1 + Alarm2 + PV Transmission	
TZ4W-A4S	96.20	W96xH48mm	SSR		
TZ4W-A4C	96.20	W96xH48mm	Dòng (4-20mADC)		
TZ4W-T4R	96.20	W96xH48mm	Relay	Alarm1 + RS485	
TZ4W-T4S	96.20	W96xH48mm	SSR		
TZ4W-T4C	96.20	W96xH48mm	Dòng (4-20mADC)		
TZ4W-B4R	101.00	W96xH48mm	Relay	Alarm1 + Alarm2 + RS485	
TZ4W-B4S	101.00	W96xH48mm	SSR		
TZ4W-B4C	101.00	W96xH48mm	Dòng (4-20mADC)		
TZ4L-14R	93.00	W96xH96mm	Relay	Alarm1 250VAC 1A (1a)	100-240VAC
TZ4L-14S	93.00	W96xH96mm	SSR		
TZ4L-14C	93.00	W96xH96mm	Dòng (4-20mADC)		
TZ4L-24R	97.80	W96xH96mm	Relay	Alarm1 + Alarm2	
TZ4L-24S	97.80	W96xH96mm	SSR		
TZ4L-24C	97.80	W96xH96mm	Dòng (4-20mADC)		
TZ4L-R4R	97.80	W96xH96mm	Relay	Alarm1 + PV Transmission	
TZ4L-R4S	97.80	W96xH96mm	SSR		
TZ4L-R4C	97.80	W96xH96mm	Dòng (4-20mADC)		
TZ4L-A4R	101.00	W96xH96mm	Relay	Alarm1 + Alarm2 + PV Transmission	
TZ4L-A4S	101.00	W96xH96mm	SSR		
TZ4L-A4C	101.00	W96xH96mm	Dòng (4-20mADC)		
TZ4L-T4R	101.00	W96xH96mm	Relay	Alarm1 + RS485	
TZ4L-T4S	101.00	W96xH96mm	SSR		
TZ4L-T4C	101.00	W96xH96mm	Dòng (4-20mADC)		
TZ4L-B4R	105.80	W96xH96mm	Relay	Alarm1 + Alarm2 + RS485	
TZ4L-B4S	105.80	W96xH96mm	SSR		
TZ4L-B4C	105.80	W96xH96mm	Dòng (4-20mADC)		

**BẢNG GIÁ THIẾT BỊ AUTONICS
BỘ ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ (TZ / TB SERIES)**

øBộ điều khiển nhiệt độ (điều khiển PID)

Mã hàng	Giá (USD)	Kích thước	Ngõ ra điều khiển	Ngõ ra Alarm	Nguồn cấp
TZ4L-12R	93.00	W96xH96mm	Relay	Alarm1 250VAC 1A (1a)	24VAC / 24-48VDC
TZ4L-12S	93.00	W96xH96mm	SSR		
TZ4L-12C	93.00	W96xH96mm	Dòng (4-20mADC)		
TZ4L-22R	97.80	W96xH96mm	Relay	Alarm1 + Alarm2	
TZ4L-22S	97.80	W96xH96mm	SSR		
TZ4L-22C	97.80	W96xH96mm	Dòng (4-20mADC)		
TZ4L-R2R	97.80	W96xH96mm	Relay	Alarm1 + PV Transmission	
TZ4L-R2S	97.80	W96xH96mm	SSR		
TZ4L-R2C	97.80	W96xH96mm	Dòng (4-20mADC)		
TZ4L-A2R	101.00	W96xH96mm	Relay	Alarm1 + Alarm2 + PV Transmission	
TZ4L-A2S	101.00	W96xH96mm	SSR		
TZ4L-A2C	101.00	W96xH96mm	Dòng (4-20mADC)		
TZ4L-T2R	101.00	W96xH96mm	Relay	Alarm1 + RS485	
TZ4L-T2S	101.00	W96xH96mm	SSR		
TZ4L-T2C	101.00	W96xH96mm	Dòng (4-20mADC)		
TZ4L-B2R	105.80	W96xH96mm	Relay	Alarm1 + Alarm2 + RS485	
TZ4L-B2S	105.80	W96xH96mm	SSR		
TZ4L-B2C	105.80	W96xH96mm	Dòng (4-20mADC)		

øBộ điều khiển nhiệt độ (điều khiển PID loại bo mạch)

Mã hàng	Giá (USD)	Kích thước	Ngõ ra điều khiển	Ngõ ra Alarm	Nguồn cấp
TB42-14R	86.60	Phần hiển thị W60xH60mm Phần điều khiển W65xH78mm	Relay	Alarm1 250VAC 0.5A (1a)	100-240VAC
TB42-14S	86.60		SSR		
TB42-14C	86.60		Dòng (4-20mADC)		
TB42-14N	86.60		PV Transmission		

øBộ điều khiển nhiệt độ (điều khiển PID)

Mã hàng	Giá (USD)	Kích thước	Ngõ ra điều khiển	Ngõ ra Alarm	Nguồn cấp
TZ4ST-12R	73.70	W48xH48mm	Relay	Alarm1 250VAC 1A (1a)	24VAC / 24-48VDC
TZ4ST-12S	73.70	W48xH48mm	SSR		
TZ4ST-12C	73.70	W48xH48mm	Dòng (4-20mADC)		
TZ4ST-22R	80.20	W48xH48mm	Relay	Alarm1 + Alarm2	
TZ4ST-22S	80.20	W48xH48mm	SSR		
TZ4ST-22C	80.20	W48xH48mm	Dòng (4-20mADC)		
TZ4ST-R2R	80.20	W48xH48mm	Relay	Alarm1 + PV Transmission	
TZ4ST-R2S	80.20	W48xH48mm	SSR		
TZ4ST-R2C	80.20	W48xH48mm	Dòng (4-20mADC)		

**BẢNG GIÁ THIẾT BỊ AUTONICS
BỘ ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ (LOẠI SỐ / LOẠI ANALOGUE)**

☺ Bộ điều khiển nhiệt độ (Loại cài đặt bằng công tắc)

Mã hàng	Giá (USD)	Kích thước	Ngõ ra điều khiển	Nguồn cấp	Kết nối
T3S	65.20	W48xH48mm	Relay, SSR, Dòng (4-20mADC)	100-240VAC	Dạng chân tròn
T3H	74.70	W48xH96mm		110/220VAC	Terminal
T4M	69.90	W72xH72mm			
T4L	84.30	W96xH96mm			

☺ Bộ điều khiển nhiệt độ (Ngõ ra Alarm, Sub)

Mã hàng	Giá (USD)	Kích thước	Ngõ ra điều khiển	Ngõ ra Alarm	Nguồn cấp
T3HA	84.30	W48xH96mm	Relay, SSR, Dòng (4-20mADC)	Out Alarm (1a)	110/220VAC
T3HS	84.30	W48xH96mm		Out Sub (1a)	
T4MA	84.30	W72xH72mm		Out Alarm (1a)	
T4LA	98.60	W96xH96mm		Out Alarm (1c)	

☺ Bộ điều khiển nhiệt độ (Loại cài đặt bằng công tắc, hai giá trị cài đặt)

Mã hàng	Giá (USD)	Kích thước	Ngõ ra điều khiển	Ngõ ra Alarm	Nguồn cấp
T4LP	101.70	W96xH96mm	Relay 250VAC 3A (1c), SSR, Dòng (4-20mADC)	Relay 250VAC 2A (1c)	110/220VAC

☺ Bộ hiển thị nhiệt độ

Mã hàng	Giá (USD)	Kích thước	Ngõ ra điều khiển	Nguồn cấp	Kết nối
T3NI	35.00	W48xH24mm	12-24VDC	Terminal
T4YI	49.30	W72xH36mm		100-240VAC	
T4WI	49.30	W96xH48mm		110/220VAC	
T3SI	49.30	W48xH48mm		100-240VAC	Dạng chân tròn
T3HI	52.50	W48xH96mm		110/220VAC	Terminal
T4MI	52.50	W72xH72mm			
T4LI	62.00	W96xH96mm			

☺ Bộ điều khiển nhiệt độ (Loại Analog)

Mã hàng	Giá (USD)	Kích thước	Ngõ ra điều khiển	Nguồn cấp	Kết nối
TOS	23.80	W48xH48mm	Relay 250VAC 2A, SSR	100-240VAC	Dạng chân tròn
TOM	31.80	W72xH72mm	Relay 250VAC 3A (1c), SSR	110/220VAC	Terminal
TDM	41.30	W72xH72mm			
TOL	31.80	W96xH96mm			
TDL	44.50	W96xH96mm			

☺ Bộ hiển thị nhiệt độ (Loại có 5 ngõ vào)

Mã hàng	Giá (USD)	Kích thước	Ngõ ra điều khiển	Nguồn cấp
T4WM	90.60	W96xH48mm	110/220VAC

**BẢNG GIÁ THIẾT BỊ AUTONICS
BỘ ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ (DÙNG TRONG HỆ THỐNG LÀM LẠNH)**

☺ Bộ điều khiển nhiệt độ (Điều khiển làm lạnh)

Mã hàng	Giá (USD)	Kích thước	Ngõ ra Alarm	Ngõ ra điều khiển	Nguồn cấp
TC3YF-14R NTC	96.40	W72xH36mm	Compressor + Defrost	Relay	100-240VAC
TC3YF-24R NTC	108.10	W72xH36mm	Compressor + Defrost		
TC3YF-34R NTC	116.90	W72xH36mm	Compressor+ Defrost+ Evaporation-Fan		
TC3YF-14R RTD	102.20	W72xH36mm	Compressor + Defrost		
TC3YF-24R RTD	113.90	W72xH36mm	Compressor + Defrost		
TC3YF-34R RTD	122.70	W72xH36mm	Compressor+ Defrost+ Evaporation-Fan		

☺ Bộ điều khiển nhiệt độ (Loại cài đặt bằng công tắc)

Mã hàng	Giá (USD)	Kích thước	Ngõ ra điều khiển	Điều khiển	Nguồn cấp
TC3YT-B4R3	96.40	W72xH36mm	Relay 250VAC 3A (1c)	ON/OFF, Proportional	100-240VAC
TC3YT-B4R16	102.20	W72xH36mm	Relay 250VAC 16A (1c)		

☺ Bộ chuyển đổi nhiệt độ / độ ẩm

Mã hàng	Giá (USD)	Kích thước	Ngõ ra điều khiển	Dải đo	Nguồn cấp
THD-R-C	113.00	W60xH80xL33.5	Dòng (4-20mADC)	19.9 ~ 60 C 0 ~ 99.9%RH	24VDC
THD-R-V	113.00		Điện áp (1-5VDC)		
THD-R-T	128.00		RS485 (MODBUS RTU)		
THD-R-PT/C	113.00		PT100 + Dòng (4-20mA)		
THD-D1-C	152.30	W72xH85xL34 Đầu cảm biến 1: 100mm 2: 200mm	Dòng (4-20mADC)	0.0 ~ 60.0 C 0.0 ~ 99.9%RH	
THD-D1-V	152.30		Điện áp (1-5VDC)		
THD-D1-T	160.30		RS485 (MODBUS RTU)		
THD-D2-C	152.30		Dòng (4-20mADC)		
THD-D2-V	152.30		Điện áp (1-5VDC)		
THD-D2-T	160.30		RS485 (MODBUS RTU)		
THD-DD1-C	168.30		Dòng (4-20mADC)		
THD-DD1-V	168.30		Điện áp (1-5VDC)		
THD-DD1-T	176.30		RS485 (MODBUS RTU)		
THD-DD2-C	168.30		Dòng (4-20mADC)		
THD-DD2-V	168.30		Điện áp (1-5VDC)		
THD-DD2-T	176.30		RS485 (MODBUS RTU)		
THD-W1-C	152.30		Dòng (4-20mADC)		
THD-W1-V	152.30		Điện áp (1-5VDC)		
THD-W1-T	160.30		RS485 (MODBUS RTU)		
THD-W2-C	152.30		Dòng (4-20mADC)		
THD-W2-V	152.30		Điện áp (1-5VDC)		
THD-W2-T	160.30		RS485 (MODBUS RTU)		
THD-WD1-C	168.30		Dòng (4-20mADC)		
THD-WD1-V	168.30		Điện áp (1-5VDC)		
THD-WD1-T	176.30	RS485 (MODBUS RTU)			
THD-WD2-C	168.30	Dòng (4-20mADC)			
THD-WD2-V	168.30	Điện áp (1-5VDC)			
THD-WD2-T	176.30	RS485 (MODBUS RTU)			

**BẢNG GIÁ THIẾT BỊ AUTONICS
ĐỒNG HỒ ĐO HIỂN THỊ SỐ**

Đồng hồ đo cài đặt tỷ lệ

Mã hàng	Giá (USD)	Kích thước	Ngõ vào	Dải hiển thị	Nguồn cấp
M4NS-NA	43.40	W48xH24mm	4-20mADC	1999 ~ 9999	Năng lượng xoay vòng
M4YS-NA	57.20	W72xH36mm			

Đồng hồ đo hiển thị số

Mã hàng	Giá (USD)	Kích thước	Ngõ vào	Dải hiển thị	Nguồn cấp
M4N-DV-0§	34.70	W48xH24mm	200VDC	0 ~ 1999	5VDC
M4N-DA-0§	34.70	W48xH24mm	200mADC		
M4N-DI-0§	38.20	W48xH24mm	4-20mADC		
M4N-DV-1§	34.70	W48xH24mm	200VDC		12-24VDC
M4N-DA-1§	34.70	W48xH24mm	200mADC		
M4N-DI-1§	38.20	W48xH24mm	4-20mADC		

Đồng hồ đo cài đặt tỷ lệ

Mã hàng	Giá (USD)	Kích thước	Ngõ vào	Dải hiển thị	Nguồn cấp
M4V	60.70	W72xH25mm	0-2VDC,1-5VDC,0-10VDC 0-1mADC,4-20mADC	999 ~ 9999	12-24VDC

Đồng hồ đo hiển thị số đa chức năng

Mã hàng	Giá (USD)	Kích thước	Ngõ ra điều khiển	Nguồn cấp
MT4Y-DV-4N	53.80	W72xH36mm	N: Loại hiển thị (không có ngõ ra)	100-240VAC
MT4Y-DV-40~46	104.10	W72xH36mm	0: Ngõ ra Relay	
MT4Y-AV-4N	57.20	W72xH36mm	1: Ngõ ra NPN thường hở	
MT4Y-AV-40~46	111.00	W72xH36mm	2: Ngõ ra PNP thường hở	
MT4Y-DA-4N	53.80	W72xH36mm	3: Ngõ ra Relay + 4-20mADC	
MT4Y-DA-40~46	104.10	W72xH36mm	4: Ngõ ra Relay + RS485	
MT4Y-AA-4N	57.20	W72xH36mm	5: Ngõ ra BCD	
MT4Y-AA-40~46	111.00	W72xH36mm	6: Ngõ ra nối tiếp tốc độ thấp	
MT4W-DV-4N	52.00	W96xH48mm	N: Loại hiển thị (không có ngõ ra)	
MT4W-DV-40	104.10	W96xH48mm	0: Ngõ ra Relay + 4-20mADC	
MT4W-DV-41	90.20	W96xH48mm	1: Ngõ ra Relay	
MT4W-DV-42~49	104.10	W96xH48mm	2: Ngõ ra NPN thường hở + BCD	
MT4W-DA-4N	52.00	W96xH48mm	3: Ngõ ra PNP thường hở + BCD	
MT4W-DA-40	104.10	W96xH48mm	4: Ngõ ra NPN thường hở + 4-20mADC	
MT4W-DA-41	90.20	W96xH48mm	5: Ngõ ra PNP thường hở + 4-20mADC	
MT4W-DA-42~49	104.10	W96xH48mm	6: Ngõ ra NPN + Ngõ ra nối tiếp tốc độ thấp	
MT4W-AV-4N	55.50	W96xH48mm	7: Ngõ ra PNP + Ngõ ra nối tiếp tốc độ thấp	
MT4W-AV-40	111.00	W96xH48mm	8: Ngõ ra NPN thường hở + RS485	
MT4W-AV-41	95.40	W96xH48mm	9: Ngõ ra PNP thường hở + RS485	
MT4W-AV-42~49	111.00	W96xH48mm		
MT4W-AA-4N	55.50	W96xH48mm		
MT4W-AA-40	111.00	W96xH48mm		
MT4W-AA-41	95.40	W96xH48mm		
MT4W-AA-42~49	111.00	W96xH48mm		

**BẢNG GIÁ THIẾT BỊ AUTONICS
ĐỒNG HỒ ĐO HIỂN THỊ SỐ**

☞ Đồng hồ đo hiển thị số

Mã hàng	Giá (USD)	Kích thước	Ngõ vào	Nguồn cấp	Ứng dụng
M4Y-DI	52.00	W72xH36mm	4-20mADC	100-240VAC	Cài đặt tỷ lệ
Nguồn Option	55.50	W72xH36mm		5VDC	
	55.50	W72xH36mm		24-7VDC	

M4Y-DV-§	45.10	W72xH36mm	300VDC	100-240VAC	Đo điện áp DC
M4Y-DA-§	45.10	W72xH36mm	2ADC		Đo dòng điện DC
M4Y-T-1	45.10	W72xH36mm	0-10VDC		Đo số vòng quay (rpm)
M4Y-S-1	45.10	W72xH36mm			Đo tốc độ (m/min)
Nguồn Option	55.50	W72xH36mm	300VDC, 2ADC	5VDC	
	55.50	W72xH36mm		24-70VDC	

M4Y-AV-§	52.00	W72xH36mm	400VAC	100-240VAC	Đo điện áp AC
M4Y-AVR-§	52.00	W72xH36mm	400VAC		Đo điện áp AC
M4Y-AA-§	52.00	W72xH36mm	5AAC		Đo dòng điện AC
M4Y-AAR-§	52.00	W72xH36mm	5AAC		Đo dòng điện AC
M4Y-W-1	45.10	W72xH36mm	0-10VDC		Đo công suất
M4Y-T-2	52.00	W72xH36mm	0-10VAC		Đo số vòng quay (rpm)
M4Y-TR-2	52.00	W72xH36mm	0-10VAC		Đo số vòng quay (rpm)
M4Y-S-2	52.00	W72xH36mm	0-10VAC		Đo tốc độ (m/min)
M4Y-SR-2	52.00	W72xH36mm	0-10VAC		Đo tốc độ (m/min)
Nguồn Option	55.50	W72xH36mm	400VAC, 5AAC		5VDC
	55.50	W72xH36mm		24-70VDC	

Mã hàng	Giá (USD)	Kích thước	Ngõ vào	Nguồn cấp	Ứng dụng
M4W-DI	52.00	W96xH48mm	4-20mADC	110/220VAC	Cài đặt tỷ lệ
Nguồn Option	59.00	W96xH48mm		24-70VDC	
	59.00	W96xH48mm		100-240VAC	

M4W-DV-§	45.10	W96xH48mm	300VAC	110/220VAC	Đo điện áp DC
M4W-DA-§	45.10	W96xH48mm	2ADC		Đo dòng điện DC
M4W-T-1	45.10	W96xH48mm	0-10VDC		Đo số vòng quay (rpm)
M4W-S-2	45.10	W96xH48mm	0-10VDC		Đo tốc độ (m/min)
Nguồn Option	52.00	W96xH48mm	300VDC, 2ADC	24-70VDC	
	52.00	W96xH48mm		100-240VAC	

**BẢNG GIÁ THIẾT BỊ AUTONICS
ĐỒNG HỒ ĐO HIỂN THỊ SỐ**

Mã hàng	Giá (USD)	Kích thước	Ngõ vào	Nguồn cấp	Ứng dụng
M4W-AV-§	52.00	W96xH48mm	400VAC	100-240VAC	Đo điện áp AC
M4W-AVR-§	52.00	W96xH48mm	400VAC		Đo điện áp AC
M4W-AA-§	52.00	W96xH48mm	5AAC		Đo dòng điện AC
M4W-AAR-§	52.00	W96xH48mm	5AAC		Đo dòng điện AC
M4W-W-1	45.10	W96xH48mm	0-10VDC		Đo công suất
M4W-T-2	52.00	W96xH48mm	0-10VAC		Đo số vòng quay (rpm)
M4W-TR-2	52.00	W96xH48mm	0-10VAC		Đo số vòng quay (rpm)
M4W-S-2	52.00	W96xH48mm	0-10VAC		Đo tốc độ (m/min)
M4W-SR-2	52.00	W96xH48mm	0-10VAC		Đo tốc độ (m/min)
Nguồn Option	59.00	W96xH48mm	400VAC, 5AAC		24-70VDC
	59.00	W96xH48mm		100-240VAC	

øĐồng hồ đo hiển thị số (Loại 1 giá trị cài đặt)

Mã hàng	Giá (USD)	Kích thước	Ngõ vào	Nguồn cấp	Ứng dụng
M4W1P-§§-§	130.10	W96xH48mm	300VDC, 2ADC / 400VAC, 5AAC	110/220VAC	Cài đặt 1 giá trị
Nguồn Option	137.00	W96xH48mm		24-70VDC	
	137.00	W96xH48mm		100-240VAC	

øĐồng hồ đo hiển thị số (Loại 2 giá trị cài đặt)

Mã hàng	Giá (USD)	Kích thước	Ngõ vào	Nguồn cấp	Ứng dụng
M4W2P-§§-§	173.40	W96xH48mm	300VDC, 2ADC / 400VAC, 5AAC	110/220VAC	Cài đặt 2 giá trị
Nguồn Option	180.40	W96xH48mm		24-70VDC	
	180.40	W96xH48mm		100-240VAC	

øĐồng hồ đo hiển thị số

Mã hàng	Giá (USD)	Kích thước	Ngõ vào	Nguồn cấp	Ứng dụng
M5W-DI	64.20	W96xH48mm	4-20mADC	110/220VAC	Cài đặt tỷ lệ
Nguồn Option	69.40	W96xH48mm		24-70VDC	

M5W-DV-§	60.70	W96xH48mm	300VDC	110/220VAC	Đo điện áp DC
M5W-DA-§	60.70	W96xH48mm	2ADC		Đo dòng điện DC
M5W-T-1	60.70	W96xH48mm	0-10VDC		Đo số vòng quay (rpm)
M5W-S-1	60.70	W96xH48mm	0-10VDC		Đo tốc độ (m/min)
Nguồn Option	69.40	W96xH48mm	300VDC, 2ADC	24-70VDC	

M5W-AV-§	64.20	W96xH48mm	400VAC	110/220VAC	Đo điện áp AC
M5W-AA-§	64.20	W96xH48mm	5AAC		Đo dòng điện AC
M5W-W-1	60.70	W96xH48mm	0-10VDC		Đo công suất
M5W-T-2	64.20	W96xH48mm	0-10VAC		Đo số vòng quay (rpm)
M5W-S-2	64.20	W96xH48mm	0-10VAC		Đo tốc độ (m/min)
Nguồn Option	69.40	W96xH48mm	400VAC, 5AAC	24-70VDC	

**BẢNG GIÁ THIẾT BỊ AUTONICS
ĐỒNG HỒ ĐO HIỂN THỊ SỐ**

Đồng hồ đo hiển thị số

Mã hàng	Giá (USD)	Kích thước	Ngõ vào	Nguồn cấp	Ứng dụng
M4M-DI	76.30	W72xH72mm	4-20mADC	110/220VAC	Cài đặt tỷ lệ
Nguồn Option	76.30	W72xH72mm		24-70VDC	
	76.30	W72xH72mm		100-240VAC	

M4M-§§-§	69.40	W72xH72mm	300VDC, 2ADC / 400VAC, 5AAC 0-10VAC, 0-10VDC	110/220VAC	Loại hiển thị
Nguồn Option	76.30	W72xH72mm		24-70VDC	
	76.30	W72xH72mm		100-240VAC	

Đồng hồ đo hiển thị số (Loại 1 giá trị cài đặt)

Mã hàng	Giá (USD)	Kích thước	Ngõ vào	Nguồn cấp	Ứng dụng
M4M1P-§§-§	130.10	W72xH72mm	300VDC, 2ADC / 400VAC, 5AAC	110/220VAC	Cài đặt 1 giá trị
Nguồn Option	137.00	W72xH72mm		24-70VDC	
	137.00	W72xH72mm		100-240VAC	

Đồng hồ đo hiển thị số (Loại 2 giá trị cài đặt)

Mã hàng	Giá (USD)	Kích thước	Ngõ vào	Nguồn cấp	Ứng dụng
M4M2P-§§-§	173.40	W72xH72mm	300VDC, 2ADC / 400VAC, 5AAC	110/220VAC	Cài đặt 2 giá trị
Nguồn Option	180.40	W72xH72mm		24-70VDC	
	180.40	W72xH72mm		100-240VAC	

Đồng hồ đo hiển thị số (Đo công suất)

Mã hàng	Giá (USD)	Kích thước	Dải hiển thị	Ngõ vào	Nguồn cấp
M4W-P	59.00	W96xH48mm	0.50~1.00~0.50 cosφ	4-20mADC	110/220VAC

Đồng hồ đo tốc độ hiển thị bằng LCD

Mã hàng	Giá (USD)	Kích thước	Ứng dụng	Ngõ vào	Nguồn cấp
LR7N-S1	32.40	W48xH24mm	1xung / 1 vòng	Ngõ vào điện áp thấp	Có sẵn pin bên trong (3VDC)
LR7N-M60	32.40	W48xH24mm	60 xung / 1 vòng		

BẢNG GIÁ THIẾT BỊ AUTONICS
ĐỒNG HỒ ĐO XUNG / BỘ HIỂN THỊ / MÀN HÌNH ĐỒ HỌA

Đồng hồ đo xung

Mã hàng	Giá (USD)	Kích thước	Ngõ ra điều khiển	Nguồn cấp
MP5S-4N	93.70	W48xH48mm	Loại hiển thị	100-240VAC
MP5Y-4N	93.70	W72xH36mm	Loại hiển thị	
MP5Y-41	137.00	W72xH36mm	NPN thường hở (5 tầng)	
MP5Y-42	137.00	W72xH36mm	PNP thường hở (5 tầng)	
MP5Y-43	137.00	W72xH36mm	BCD Dynamic	
MP5Y-44	137.00	W72xH36mm	PV Transmission (4-20mADC)	
MP5Y-45	137.00	W72xH36mm	Truyền thông RS485	
MP5W-4N	79.80	W96xH48mm	Loại hiển thị	100-240VAC
MP5W-4A	140.10	W96xH48mm	Relay (5 tầng)	
MP5W-41	118.60	W96xH48mm	Relay (3 tầng)	
MP5W-42	140.10	W96xH48mm	NPN thường hở (5 tầng) + BCD Dynamic	
MP5W-43	140.10	W96xH48mm	PNP thường hở (5 tầng) + BCD Dynamic	
MP5W-44	140.10	W96xH48mm	NPN thường hở (5 tầng) + PV (4-20mADC)	
MP5W-45	140.10	W96xH48mm	PNP thường hở (5 tầng) + PV (4-20mADC)	
MP5W-46	140.10	W96xH48mm	NPN thường hở (5 tầng) + Low speed serial	
MP5W-47	140.10	W96xH48mm	PNP thường hở (5 tầng) + Low speed serial	
MP5W-48	140.10	W96xH48mm	NPN thường hở (5 tầng) + RS485	
MP5W-49	140.10	W96xH48mm	PNP thường hở (5 tầng) + RS485	
MP5M-4N	106.50	W72xH72mm	Loại hiển thị	100-240VAC
MP5M-41	128.30	W72xH72mm	Relay (1 tầng) + NPN thường hở	
MP5M-42	171.00	W72xH72mm	Relay (2 tầng)	

Bộ hiển thị

Mã hàng	Giá (USD)	Kích thước	Kích thước chữ	Màu hiển thị	Nguồn cấp
D1SC-N	53.80	W72xH96mm	W31.9xH56.9mm	Màu đỏ	12-24VDC
D1SA-RN	20.80	W20xH33mm	W11xH20mm		
D1SA-GN	20.80	W20xH33mm	W11xH20mm	Màu xanh	
D1AA-RN	22.50	W20xH33mm	W11xH20mm	Màu đỏ	
D1SA-GN	22.50	W20xH33mm	W11xH20mm	Màu xanh	

D5Y-M	46.30	W72xH36mm	W8xH14.1mm	Màu đỏ	12-24VDC
D5W-M	49.10	W96xH48mm	W8xH14.1mm		110/220VAC
D5W-MX	56.40	W96xH48mm	W8xH14.1mm		

Bộ hiển thị (phụ kiện)

Mã hàng	Giá (USD)	Diễn giải
DAR(L)-R	0.50	D1SA-RN, D1AA-RN Bracket
DAR(L)-BL	0.50	D1SA-GN, D1AA-GN Bracket
CT-10S	2.10	D1SA, D1AA Connector

Màn hình đồ họa

Mã hàng	Giá (USD)	Kích thước	Giao diện kết nối	Độ phân giải	Nguồn cấp
GP-2480-SPD0	374.00	W145xH75mm	RS232C/RS422	240 x 80 Dot	24VDC

BẢNG GIÁ THIẾT BỊ AUTONICS
BỘ ĐIỀU KHIỂN NGUỒN / BỘ NGUỒN / MODULE CHUYỂN ĐỔI / BỘ ĐIỀU KHIỂN CẢM BIẾN

øBộ điều khiển nguồn

Mã hàng	Giá (USD)	Nguồn cấp	Chế độ hoạt động	Ngõ vào điều khiển
SPC1-35	60.20	220VAC	Điều khiển pha, Chu kỳ, ON/OFF	1-5VDC, 4-20mADC, ON/OFF, Biến trở ngoài (1kΩ)
SPC1-50	75.40			

øBộ nguồn switching

Mã hàng	Giá (USD)	Nguồn cấp	Điện áp ngõ ra	Dòng điện ngõ ra	Công suất ngõ ra
SP-0305	25.40	100-240VAC	5V	0.6A	3W
SP-0312	25.40		12V	0.25A	
SP-0324	25.40		24V	0.13A	

Mã hàng	Giá (USD)	Nguồn cấp	Điện áp ngõ ra	Dòng điện ngõ ra	Công suất ngõ ra
SPA-030-05	50.50	100-240VAC	5V	6A	30W
SPA-030-12	50.50		12V	2.5A	
SPA-030-24	50.50		24V	1.5A	
SPA-050-05	60.90	100-240VAC	5V	10A	50W
SPA-050-12	60.90		12V	4.2A	
SPA-050-24	60.90		24V	2.1A	
SPA-075-05	88.80	100-120VAC / 200-240VAC	5V	15A	75W
SPA-075-12	88.80		12V	6.3A	
SPA-075-24	88.80		24V	3.2A	
SPA-100-05	95.80	100-120VAC / 200-240VAC	5V	20A	100W
SPA-100-12	95.80		12V	8.5A	
SPA-100-24	95.80		24V	4.2A	

øModule chuyển đổi RS232C 1 RS485

Mã hàng	Giá (USD)	Nguồn cấp	Tốc độ truyền dữ liệu	Cách thức truyền	Chiều dài cáp (Max)
SCM-38I	77.60	12-24VDC	1.200 ~ 115.200bps	Bán song công	Lớn nhất 800m

øBộ điều khiển cảm biến

Mã hàng	Giá (USD)	Nguồn cấp	Ngõ vào	Ngõ ra
PA10-U	51.80	100-240VAC	NPN	Relay 250VAC 3A (1c)
PA10-V	48.20		NPN	
PA10-VP	48.20		PNP	
PA10-W	48.20	100-240VAC	NPN	Relay 250VAC 3A (2c)
PA10-WP	48.20		PNP	
PA-12	18.20	110/220VAC	NPN / PNP	Relay 250VAC 3A (1c)

**BẢNG GIÁ THIẾT BỊ AUTONICS
CẢM BIẾN TIỆM CẬN (LOẠI DC 3 DÂY)**

☛Cảm biến tiệm cận (Loại điện cảm DC 3 dây)

Mã hàng	Giá (USD)	Đặc tính kỹ thuật
PR08-1.5DN	17.60	Nguồn 12-24VDC, kc 1.5mm, Φ8, loại đầu bằng, out NPN NO, tần số đáp ứng 800Hz
PR08-1.5DP	17.60	Nguồn 12-24VDC, kc 1.5mm, Φ8, loại đầu bằng, out PNP NO, tần số đáp ứng 800Hz
PR08-1.5DN2	17.60	Nguồn 12-24VDC, kc 1.5mm, Φ8, loại đầu bằng, out NPN NC, tần số đáp ứng 800Hz
PR08-1.5DP2	17.60	Nguồn 12-24VDC, kc 1.5mm, Φ8, loại đầu bằng, out PNP NC, tần số đáp ứng 800Hz
PR08-2DN	17.60	Nguồn 12-24VDC, kc 2mm, Φ8, loại đầu lồi, out NPN NO, tần số đáp ứng 800Hz
PR08-2DP	17.60	Nguồn 12-24VDC, kc 2mm, Φ8, loại đầu lồi, out PNP NO, tần số đáp ứng 800Hz
PR08-2DN2	17.60	Nguồn 12-24VDC, kc 2mm, Φ8, loại đầu lồi, out NPN NC, tần số đáp ứng 800Hz
PR08-2DP2	17.60	Nguồn 12-24VDC, kc 2mm, Φ8, loại đầu lồi, out PNP NC, tần số đáp ứng 800Hz
PR12-2DN	15.30	Nguồn 12-24VDC, kc 2mm, Φ12, loại đầu bằng, out NPN NO, tần số đáp ứng 800Hz
PR12-2DP	15.30	Nguồn 12-24VDC, kc 2mm, Φ12, loại đầu bằng, out PNP NO, tần số đáp ứng 800Hz
PR12-2DN2	15.30	Nguồn 12-24VDC, kc 2mm, Φ12, loại đầu bằng, out NPN NC, tần số đáp ứng 800Hz
PR12-2DP2	15.30	Nguồn 12-24VDC, kc 2mm, Φ12, loại đầu bằng, out PNP NC, tần số đáp ứng 800Hz
PR12-4DN	15.30	Nguồn 12-24VDC, kc 4mm, Φ12, loại đầu lồi, out NPN NO, tần số đáp ứng 400Hz
PR12-4DP	15.30	Nguồn 12-24VDC, kc 4mm, Φ12, loại đầu lồi, out PNP NO, tần số đáp ứng 400Hz
PR12-4DN2	15.30	Nguồn 12-24VDC, kc 4mm, Φ12, loại đầu lồi, out NPN NC, tần số đáp ứng 400Hz
PR12-4DP2	15.30	Nguồn 12-24VDC, kc 4mm, Φ12, loại đầu lồi, out PNP NC, tần số đáp ứng 400Hz
PR18-5DN	15.30	Nguồn 12-24VDC, kc 5mm, Φ18, loại đầu bằng, out NPN NO, tần số đáp ứng 350Hz
PR18-5DP	15.30	Nguồn 12-24VDC, kc 5mm, Φ18, loại đầu bằng, out PNP NO, tần số đáp ứng 350Hz
PR18-5DN2	15.30	Nguồn 12-24VDC, kc 5mm, Φ18, loại đầu bằng, out NPN NC, tần số đáp ứng 350Hz
PR18-5DP2	15.30	Nguồn 12-24VDC, kc 5mm, Φ18, loại đầu bằng, out PNP NC, tần số đáp ứng 350Hz
PR18-8DN	15.30	Nguồn 12-24VDC, kc 8mm, Φ18, loại đầu lồi, out NPN NO, tần số đáp ứng 200Hz
PR18-8DP	15.30	Nguồn 12-24VDC, kc 8mm, Φ18, loại đầu lồi, out PNP NO, tần số đáp ứng 200Hz
PR18-8DN2	15.30	Nguồn 12-24VDC, kc 8mm, Φ18, loại đầu lồi, out NPN NC, tần số đáp ứng 200Hz
PR18-8DP2	15.30	Nguồn 12-24VDC, kc 8mm, Φ18, loại đầu lồi, out PNP NC, tần số đáp ứng 200Hz
PR30-10DN	17.80	Nguồn 12-24VDC, kc 10mm, Φ30, loại đầu bằng, out NPN NO, tần số đáp ứng 250Hz
PR30-10DP	17.80	Nguồn 12-24VDC, kc 10mm, Φ30, loại đầu bằng, out PNP NO, tần số đáp ứng 250Hz
PR30-10DN2	17.80	Nguồn 12-24VDC, kc 10mm, Φ30, loại đầu bằng, out NPN NC, tần số đáp ứng 250Hz
PR30-10DP2	17.80	Nguồn 12-24VDC, kc 10mm, Φ30, loại đầu bằng, out PNP NC, tần số đáp ứng 250Hz
PR30-15DN	17.80	Nguồn 12-24VDC, kc 15mm, Φ30, loại đầu lồi, out NPN NO, tần số đáp ứng 100Hz
PR30-15DP	17.80	Nguồn 12-24VDC, kc 15mm, Φ30, loại đầu lồi, out PNP NO, tần số đáp ứng 100Hz
PR30-15DN2	17.80	Nguồn 12-24VDC, kc 15mm, Φ30, loại đầu lồi, out NPN NC, tần số đáp ứng 100Hz
PR30-15DP2	17.80	Nguồn 12-24VDC, kc 15mm, Φ30, loại đầu lồi, out PNP NC, tần số đáp ứng 100Hz
PRS12-2DN	16.50	Nguồn 12-24VDC, kc 2mm, Φ12, loại đầu bằng, out NPN NO, tần số đáp ứng 800Hz
PRS12-2DP	16.50	Nguồn 12-24VDC, kc 2mm, Φ12, loại đầu bằng, out PNP NO, tần số đáp ứng 800Hz
PRS12-2DN2	16.50	Nguồn 12-24VDC, kc 2mm, Φ12, loại đầu bằng, out NPN NC, tần số đáp ứng 800Hz
PRS12-4DN	16.50	Nguồn 12-24VDC, kc 4mm, Φ12, loại đầu lồi, out NPN NO, tần số đáp ứng 400Hz
PRS12-4DP	16.50	Nguồn 12-24VDC, kc 4mm, Φ12, loại đầu lồi, out PNP NO, tần số đáp ứng 400Hz
PRS12-4DN2	16.50	Nguồn 12-24VDC, kc 4mm, Φ12, loại đầu lồi, out NPN NC, tần số đáp ứng 400Hz

**BẢNG GIÁ THIẾT BỊ AUTONICS
CẢM BIẾN TIỆM CẬN (LOẠI DC 3 DÂY)**

☞ Cảm biến tiệm cận (Loại điện cảm DC 3 dây)

Mã hàng	Giá (USD)	Đặc tính kỹ thuật
PRL08-1.5DN	17.60	Nguồn 12-24VDC, kc 1.5mm, Φ8, loại đầu bằng, out NPN NO, tần số đáp ứng 800Hz
PRL08-1.5DP	17.60	Nguồn 12-24VDC, kc 1.5mm, Φ8, loại đầu bằng, out PNP NO, tần số đáp ứng 800Hz
PRL08-1.5DN2	17.60	Nguồn 12-24VDC, kc 1.5mm, Φ8, loại đầu bằng, out NPN NC, tần số đáp ứng 800Hz
PRL08-1.5DP2	17.60	Nguồn 12-24VDC, kc 1.5mm, Φ8, loại đầu bằng, out PNP NC, tần số đáp ứng 800Hz
PRL08-2DN	17.60	Nguồn 12-24VDC, kc 2mm, Φ8, loại đầu lồi, out NPN NO, tần số đáp ứng 800Hz
PRL08-2DP	17.60	Nguồn 12-24VDC, kc 2mm, Φ8, loại đầu lồi, out PNP NO, tần số đáp ứng 800Hz
PRL08-2DN2	17.60	Nguồn 12-24VDC, kc 2mm, Φ8, loại đầu lồi, out NPN NC, tần số đáp ứng 800Hz
PRL08-2DP2	17.60	Nguồn 12-24VDC, kc 2mm, Φ8, loại đầu lồi, out PNP NC, tần số đáp ứng 800Hz
PRL12-2DN	16.50	Nguồn 12-24VDC, kc 2mm, Φ12, loại đầu lồi, out NPN NO, tần số đáp ứng 800Hz
PRL12-2DP	16.50	Nguồn 12-24VDC, kc 2mm, Φ12, loại đầu lồi, out PNP NO, tần số đáp ứng 800Hz
PRL12-4DN	16.50	Nguồn 12-24VDC, kc 4mm, Φ12, loại đầu lồi, out NPN NO, tần số đáp ứng 400Hz
PRL12-4DP	16.50	Nguồn 12-24VDC, kc 4mm, Φ12, loại đầu lồi, out PNP NO, tần số đáp ứng 400Hz
PRL18-5DN	16.50	Nguồn 12-24VDC, kc 5mm, Φ18, loại đầu bằng, out NPN NO, tần số đáp ứng 350Hz
PRL18-5DP	16.50	Nguồn 12-24VDC, kc 5mm, Φ18, loại đầu bằng, out PNP NO, tần số đáp ứng 350Hz
PRL18-5DN2	16.50	Nguồn 12-24VDC, kc 5mm, Φ18, loại đầu bằng, out NPN NC, tần số đáp ứng 350Hz
PRL18-5DP2	16.50	Nguồn 12-24VDC, kc 5mm, Φ18, loại đầu bằng, out PNP NC, tần số đáp ứng 350Hz
PRL18-8DN	16.50	Nguồn 12-24VDC, kc 8mm, Φ18, loại đầu lồi, out NPN NO, tần số đáp ứng 200Hz
PRL18-8DP	16.50	Nguồn 12-24VDC, kc 8mm, Φ18, loại đầu lồi, out PNP NO, tần số đáp ứng 200Hz
PRL18-8DN2	16.50	Nguồn 12-24VDC, kc 8mm, Φ18, loại đầu lồi, out NPN NC, tần số đáp ứng 200Hz
PRL18-8DP2	16.50	Nguồn 12-24VDC, kc 8mm, Φ18, loại đầu lồi, out PNP NC, tần số đáp ứng 200Hz
PRL30-10DN	19.80	Nguồn 12-24VDC, kc 10mm, Φ30, loại đầu bằng, out NPN NO, tần số đáp ứng 250Hz
PRL30-10DP	19.80	Nguồn 12-24VDC, kc 10mm, Φ30, loại đầu bằng, out PNP NO, tần số đáp ứng 250Hz
PRL30-10DN2	19.80	Nguồn 12-24VDC, kc 10mm, Φ30, loại đầu bằng, out NPN NC, tần số đáp ứng 250Hz
PRL30-10DP2	19.80	Nguồn 12-24VDC, kc 10mm, Φ30, loại đầu bằng, out PNP NC, tần số đáp ứng 250Hz
PRL30-15DN	19.80	Nguồn 12-24VDC, kc 15mm, Φ30, loại đầu lồi, out NPN NO, tần số đáp ứng 100Hz
PRL30-15DP	19.80	Nguồn 12-24VDC, kc 15mm, Φ30, loại đầu lồi, out PNP NO, tần số đáp ứng 100Hz
PRL30-15DN2	19.80	Nguồn 12-24VDC, kc 15mm, Φ30, loại đầu lồi, out NPN NC, tần số đáp ứng 100Hz
PRL30-15DP2	19.80	Nguồn 12-24VDC, kc 15mm, Φ30, loại đầu lồi, out PNP NC, tần số đáp ứng 100Hz

BẢNG GIÁ THIẾT BỊ AUTONICS
CẢM BIẾN TIỆM CẬN (LOẠI DC 2 DÂY / AC 2 DÂY)

☞ Cảm biến tiệm cận (Loại điện cảm DC 2 dây)

Mã hàng	Giá (USD)	Đặc tính kỹ thuật
PRT08-1.5DO	17.60	Nguồn 24VDC, kc 1.5mm, Φ8, loại đầu bằng, out NO, tần số đáp ứng 800Hz
PRT08-1.5DC	17.60	Nguồn 24VDC, kc 1.5mm, Φ8, loại đầu bằng, out NC, tần số đáp ứng 800Hz
PRT08-2DO	17.60	Nguồn 24VDC, kc 2mm, Φ8, loại đầu lồi, out NO, tần số đáp ứng 800Hz
PRT08-2DC	17.60	Nguồn 24VDC, kc 2mm, Φ8, loại đầu lồi, out NC, tần số đáp ứng 800Hz
PRT12-2DO	15.30	Nguồn 24VDC, kc 2mm, Φ12, loại đầu bằng, out NO, tần số đáp ứng 800Hz
PRT12-2DC	15.30	Nguồn 24VDC, kc 2mm, Φ12, loại đầu bằng, out NC, tần số đáp ứng 800Hz
PRT12-4DO	15.30	Nguồn 24VDC, kc 4mm, Φ12, loại đầu lồi, out NO, tần số đáp ứng 400Hz
PRT12-4DC	15.30	Nguồn 24VDC, kc 4mm, Φ12, loại đầu lồi, out NC, tần số đáp ứng 400Hz
PRT18-5DO	15.30	Nguồn 24VDC, kc 5mm, Φ18, loại đầu bằng, out NO, tần số đáp ứng 350Hz
PRT18-5DC	15.30	Nguồn 24VDC, kc 5mm, Φ18, loại đầu bằng, out NC, tần số đáp ứng 350Hz
PRT18-8DO	15.30	Nguồn 24VDC, kc 8mm, Φ18, loại đầu lồi, out NO, tần số đáp ứng 200Hz
PRT18-8DC	15.30	Nguồn 24VDC, kc 8mm, Φ18, loại đầu lồi, out NC, tần số đáp ứng 200Hz
PRT30-10DO	16.50	Nguồn 24VDC, kc 10mm, Φ30, loại đầu bằng, out NO, tần số đáp ứng 250Hz
PRT30-10DC	16.50	Nguồn 24VDC, kc 10mm, Φ30, loại đầu bằng, out NC, tần số đáp ứng 250Hz
PRT30-15DO	16.50	Nguồn 24VDC, kc 15mm, Φ30, loại đầu lồi, out NO, tần số đáp ứng 100Hz
PRT30-15DC	16.50	Nguồn 24VDC, kc 15mm, Φ30, loại đầu lồi, out NC, tần số đáp ứng 100Hz

☞ Cảm biến tiệm cận (Loại điện cảm AC 2 dây)

Mã hàng	Giá (USD)	Đặc tính kỹ thuật
PR12-2AO	18.10	Nguồn 100-240VAC, kc 2mm, Φ12, loại đầu bằng, out NO, tần số đáp ứng 20Hz
PR12-2AC	18.10	Nguồn 100-240VAC, kc 2mm, Φ12, loại đầu bằng, out NC, tần số đáp ứng 20Hz
PR12-4AO	18.10	Nguồn 100-240VAC, kc 4mm, Φ12, loại đầu lồi, out NO, tần số đáp ứng 20Hz
PR12-4AC	18.10	Nguồn 100-240VAC, kc 4mm, Φ12, loại đầu lồi, out NC, tần số đáp ứng 20Hz
PR18-5AO	18.10	Nguồn 100-240VAC, kc 5mm, Φ18, loại đầu bằng, out NO, tần số đáp ứng 20Hz
PR18-5AC	18.10	Nguồn 100-240VAC, kc 5mm, Φ18, loại đầu bằng, out NC, tần số đáp ứng 20Hz
PR18-8AO	18.10	Nguồn 100-240VAC, kc 8mm, Φ18, loại đầu lồi, out NO, tần số đáp ứng 20Hz
PR18-8AC	18.10	Nguồn 100-240VAC, kc 8mm, Φ18, loại đầu lồi, out NC, tần số đáp ứng 20Hz
PR30-10AO	19.80	Nguồn 100-240VAC, kc 10mm, Φ30, loại đầu bằng, out NO, tần số đáp ứng 20Hz
PR30-10AC	19.80	Nguồn 100-240VAC, kc 10mm, Φ30, loại đầu bằng, out NC, tần số đáp ứng 20Hz
PR30-15AO	19.80	Nguồn 100-240VAC, kc 15mm, Φ30, loại đầu lồi, out NO, tần số đáp ứng 20Hz
PR30-15AC	19.80	Nguồn 100-240VAC, kc 15mm, Φ30, loại đầu lồi, out NC, tần số đáp ứng 20Hz

Mã hàng	Giá (USD)	Đặc tính kỹ thuật
PRL18-5AO	18.10	Nguồn 100-240VAC, kc 5mm, Φ18, loại đầu bằng, out NO, tần số đáp ứng 20Hz
PRL18-5AC	18.10	Nguồn 100-240VAC, kc 5mm, Φ18, loại đầu bằng, out NC, tần số đáp ứng 20Hz
PRL18-8AO	18.10	Nguồn 100-240VAC, kc 8mm, Φ18, loại đầu lồi, out NO, tần số đáp ứng 20Hz
PRL18-8AC	18.10	Nguồn 100-240VAC, kc 8mm, Φ18, loại đầu lồi, out NC, tần số đáp ứng 20Hz
PRL30-10AO	21.40	Nguồn 100-240VAC, kc 10mm, Φ30, loại đầu bằng, out NO, tần số đáp ứng 20Hz
PRL30-10AC	21.40	Nguồn 100-240VAC, kc 10mm, Φ30, loại đầu bằng, out NC, tần số đáp ứng 20Hz
PRL30-15AO	21.40	Nguồn 100-240VAC, kc 15mm, Φ30, loại đầu lồi, out NO, tần số đáp ứng 20Hz
PRL30-15AC	21.40	Nguồn 100-240VAC, kc 15mm, Φ30, loại đầu lồi, out NC, tần số đáp ứng 20Hz

**BẢNG GIÁ THIẾT BỊ AUTONICS
CẢM BIẾN TIỆM CẬN (LOẠI SPATTER)**

☞ Cảm biến tiệm cận (Loại spatter, điện cảm DC 3 dây)

Mã hàng	Giá (USD)	Đặc tính kỹ thuật
PRA12-2DN	25.60	Nguồn 12-24VDC, kc 2mm, Φ12, loại đầu bằng, out NPN NO, tần số đáp ứng 800Hz
PRA12-2DP	25.60	Nguồn 12-24VDC, kc 2mm, Φ12, loại đầu bằng, out PNP NO, tần số đáp ứng 800Hz
PRA12-2DN2	25.60	Nguồn 12-24VDC, kc 2mm, Φ12, loại đầu bằng, out NPN NC, tần số đáp ứng 800Hz
PRA12-2DP2	25.60	Nguồn 12-24VDC, kc 2mm, Φ12, loại đầu bằng, out PNP NC, tần số đáp ứng 800Hz
PRA18-5DN	28.00	Nguồn 12-24VDC, kc 5mm, Φ18, loại đầu bằng, out NPN NO, tần số đáp ứng 350Hz
PRA18-5DP	28.00	Nguồn 12-24VDC, kc 5mm, Φ18, loại đầu bằng, out PNP NO, tần số đáp ứng 350Hz
PRA18-5DN2	28.00	Nguồn 12-24VDC, kc 5mm, Φ18, loại đầu bằng, out NPN NC, tần số đáp ứng 350Hz
PRA18-5DP2	28.00	Nguồn 12-24VDC, kc 5mm, Φ18, loại đầu bằng, out PNP NC, tần số đáp ứng 350Hz
PRA30-10DN	34.60	Nguồn 12-24VDC, kc 10mm, Φ30, loại đầu bằng, out NPN NO, tần số đáp ứng 250Hz
PRA30-10DP	34.60	Nguồn 12-24VDC, kc 10mm, Φ30, loại đầu bằng, out PNP NO, tần số đáp ứng 250Hz
PRA30-10DN2	34.60	Nguồn 12-24VDC, kc 10mm, Φ30, loại đầu bằng, out NPN NC, tần số đáp ứng 250Hz
PRA30-10DP2	34.60	Nguồn 12-24VDC, kc 10mm, Φ30, loại đầu bằng, out PNP NC, tần số đáp ứng 250Hz

☞ Cảm biến tiệm cận (Loại spatter, điện cảm DC 2 dây)

Mã hàng	Giá (USD)	Đặc tính kỹ thuật
PRAT12-2DO	25.60	Nguồn 24VDC, kc 2mm, Φ12, loại đầu bằng, out NO, tần số đáp ứng 800Hz
PRAT12-2DC	25.60	Nguồn 24VDC, kc 2mm, Φ12, loại đầu bằng, out NC, tần số đáp ứng 800Hz
PRAT18-5DO	28.00	Nguồn 24VDC, kc 5mm, Φ18, loại đầu bằng, out NO, tần số đáp ứng 350Hz
PRAT18-5DC	28.00	Nguồn 24VDC, kc 5mm, Φ18, loại đầu bằng, out NC, tần số đáp ứng 350Hz
PRAT30-10DO	34.60	Nguồn 24VDC, kc 10mm, Φ30, loại đầu bằng, out NO, tần số đáp ứng 250Hz
PRAT30-10DC	34.60	Nguồn 24VDC, kc 10mm, Φ30, loại đầu bằng, out NC, tần số đáp ứng 250Hz

☞ Cảm biến tiệm cận (Loại spatter, điện cảm AC 2 dây)

Mã hàng	Giá (USD)	Đặc tính kỹ thuật
PRAT12-2AO	30.50	Nguồn 100-240VAC, kc 2mm, Φ12, loại đầu bằng, out NO, tần số đáp ứng 20Hz
PRAT12-2AC	30.50	Nguồn 100-240VAC, kc 2mm, Φ12, loại đầu bằng, out NC, tần số đáp ứng 20Hz
PRAT18-5AO	33.00	Nguồn 100-240VAC, kc 5mm, Φ18, loại đầu bằng, out NO, tần số đáp ứng 20Hz
PRAT18-5AC	33.00	Nguồn 100-240VAC, kc 5mm, Φ18, loại đầu bằng, out NC, tần số đáp ứng 20Hz
PRAT30-10AO	39.60	Nguồn 100-240VAC, kc 10mm, Φ30, loại đầu bằng, out NO, tần số đáp ứng 20Hz
PRAT30-10AC	39.60	Nguồn 100-240VAC, kc 10mm, Φ30, loại đầu bằng, out NC, tần số đáp ứng 20Hz

BẢNG GIÁ THIẾT BỊ AUTONICS
CẢM BIẾN TIỆM CẬN (LOẠI CONNECTOR DC 3 DÂY)

☞ Cảm biến tiệm cận (Loại connector, điện cảm DC 3 dây)

Mã hàng	Giá (USD)	Đặc tính kỹ thuật
PRCM12-2DN	16.50	Nguồn 12-24VDC, kc 2mm, Φ12, loại đầu bằng, out NPN NO, tần số đáp ứng 800Hz
PRCM12-2DP	16.50	Nguồn 12-24VDC, kc 2mm, Φ12, loại đầu bằng, out PNP NO, tần số đáp ứng 800Hz
PRCM12-2DN2	16.50	Nguồn 12-24VDC, kc 2mm, Φ12, loại đầu bằng, out NPN NC, tần số đáp ứng 800Hz
PRCM12-2DP2	16.50	Nguồn 12-24VDC, kc 2mm, Φ12, loại đầu bằng, out PNP NC, tần số đáp ứng 800Hz
PRCM12-4DN	16.50	Nguồn 12-24VDC, kc 4mm, Φ12, loại đầu lồi, out NPN NO, tần số đáp ứng 400Hz
PRCM12-4DP	16.50	Nguồn 12-24VDC, kc 4mm, Φ12, loại đầu lồi, out PNP NO, tần số đáp ứng 400Hz
PRCM12-4DN2	16.50	Nguồn 12-24VDC, kc 4mm, Φ12, loại đầu lồi, out NPN NC, tần số đáp ứng 400Hz
PRCM12-4DP2	16.50	Nguồn 12-24VDC, kc 4mm, Φ12, loại đầu lồi, out PNP NC, tần số đáp ứng 400Hz
PRCM18-5DN	16.50	Nguồn 12-24VDC, kc 5mm, Φ18, loại đầu bằng, out NPN NO, tần số đáp ứng 350Hz
PRCM18-5DP	16.50	Nguồn 12-24VDC, kc 5mm, Φ18, loại đầu bằng, out PNP NO, tần số đáp ứng 350Hz
PRCM18-5DN2	16.50	Nguồn 12-24VDC, kc 5mm, Φ18, loại đầu bằng, out NPN NC, tần số đáp ứng 350Hz
PRCM18-5DP2	16.50	Nguồn 12-24VDC, kc 5mm, Φ18, loại đầu bằng, out PNP NC, tần số đáp ứng 350Hz
PRCM18-8DN	16.50	Nguồn 12-24VDC, kc 8mm, Φ18, loại đầu lồi, out NPN NO, tần số đáp ứng 200Hz
PRCM18-8DP	16.50	Nguồn 12-24VDC, kc 8mm, Φ18, loại đầu lồi, out PNP NO, tần số đáp ứng 200Hz
PRCM18-8DN2	16.50	Nguồn 12-24VDC, kc 8mm, Φ18, loại đầu lồi, out NPN NC, tần số đáp ứng 200Hz
PRCM18-8DP2	16.50	Nguồn 12-24VDC, kc 8mm, Φ18, loại đầu lồi, out PNP NC, tần số đáp ứng 200Hz
PRCM30-10DN	19.80	Nguồn 12-24VDC, kc 10mm, Φ30, loại đầu bằng, out NPN NO, tần số đáp ứng 250Hz
PRCM30-10DP	19.80	Nguồn 12-24VDC, kc 10mm, Φ30, loại đầu bằng, out PNP NO, tần số đáp ứng 250Hz
PRCM30-10DN2	19.80	Nguồn 12-24VDC, kc 10mm, Φ30, loại đầu bằng, out NPN NC, tần số đáp ứng 250Hz
PRCM30-10DP2	19.80	Nguồn 12-24VDC, kc 10mm, Φ30, loại đầu bằng, out PNP NC, tần số đáp ứng 250Hz
PRCM30-15DN	19.80	Nguồn 12-24VDC, kc 15mm, Φ30, loại đầu lồi, out NPN NO, tần số đáp ứng 100Hz
PRCM30-15DP	19.80	Nguồn 12-24VDC, kc 15mm, Φ30, loại đầu lồi, out PNP NO, tần số đáp ứng 100Hz
PRCM30-15DN2	19.80	Nguồn 12-24VDC, kc 15mm, Φ30, loại đầu lồi, out NPN NC, tần số đáp ứng 100Hz
PRCM30-15DP2	19.80	Nguồn 12-24VDC, kc 15mm, Φ30, loại đầu lồi, out PNP NC, tần số đáp ứng 100Hz

Mã hàng	Giá (USD)	Đặc tính kỹ thuật
PRCML18-5DN	18.10	Nguồn 12-24VDC, kc 5mm, Φ18, loại đầu bằng, out NPN NO, tần số đáp ứng 350Hz
PRCML18-5DP	18.10	Nguồn 12-24VDC, kc 5mm, Φ18, loại đầu bằng, out PNP NO, tần số đáp ứng 350Hz
PRCML18-5DN2	18.10	Nguồn 12-24VDC, kc 5mm, Φ18, loại đầu bằng, out NPN NC, tần số đáp ứng 350Hz
PRCML18-5DP2	18.10	Nguồn 12-24VDC, kc 5mm, Φ18, loại đầu bằng, out PNP NC, tần số đáp ứng 350Hz
PRCML18-8DN	18.10	Nguồn 12-24VDC, kc 8mm, Φ18, loại đầu lồi, out NPN NO, tần số đáp ứng 200Hz
PRCML18-8DP	18.10	Nguồn 12-24VDC, kc 8mm, Φ18, loại đầu lồi, out PNP NO, tần số đáp ứng 200Hz
PRCML18-8DN2	18.10	Nguồn 12-24VDC, kc 8mm, Φ18, loại đầu lồi, out NPN NC, tần số đáp ứng 200Hz
PRCML18-8DP2	18.10	Nguồn 12-24VDC, kc 8mm, Φ18, loại đầu lồi, out PNP NC, tần số đáp ứng 200Hz
PRCML30-10DN	23.10	Nguồn 12-24VDC, kc 10mm, Φ30, loại đầu bằng, out NPN NO, tần số đáp ứng 250Hz
PRCML30-10DP	23.10	Nguồn 12-24VDC, kc 10mm, Φ30, loại đầu bằng, out PNP NO, tần số đáp ứng 250Hz
PRCML30-10DN2	23.10	Nguồn 12-24VDC, kc 10mm, Φ30, loại đầu bằng, out NPN NC, tần số đáp ứng 250Hz
PRCML30-10DP2	23.10	Nguồn 12-24VDC, kc 10mm, Φ30, loại đầu bằng, out PNP NC, tần số đáp ứng 250Hz
PRCML30-15DN	23.10	Nguồn 12-24VDC, kc 15mm, Φ30, loại đầu lồi, out NPN NO, tần số đáp ứng 100Hz
PRCML30-15DP	23.10	Nguồn 12-24VDC, kc 15mm, Φ30, loại đầu lồi, out PNP NO, tần số đáp ứng 100Hz
PRCML30-15DN2	23.10	Nguồn 12-24VDC, kc 15mm, Φ30, loại đầu lồi, out NPN NC, tần số đáp ứng 100Hz
PRCML30-15DP2	23.10	Nguồn 12-24VDC, kc 15mm, Φ30, loại đầu lồi, out PNP NC, tần số đáp ứng 100Hz

BẢNG GIÁ THIẾT BỊ AUTONICS
CẢM BIẾN TIỆM CẬN (LOẠI CONNECTOR DC / AC 2 DÂY)

☛Cảm biến tiệm cận (Loại connector, điện cảm DC 2 dây)

Mã hàng	Giá (USD)	Đặc tính kỹ thuật
PRCMT12-2DO	16.50	Nguồn 24VDC, kc 2mm, Φ12, loại đầu bằng, out NO, tần số đáp ứng 800Hz
PRCMT12-2DC	16.50	Nguồn 24VDC, kc 2mm, Φ12, loại đầu bằng, out NC, tần số đáp ứng 800Hz
PRCMT12-4DO	16.50	Nguồn 24VDC, kc 4mm, Φ12, loại đầu lồi, out NO, tần số đáp ứng 400Hz
PRCMT12-4DC	16.50	Nguồn 24VDC, kc 4mm, Φ12, loại đầu lồi, out NC, tần số đáp ứng 400Hz
PRCMT18-5DO	16.50	Nguồn 24VDC, kc 5mm, Φ18, loại đầu bằng, out NO, tần số đáp ứng 350Hz
PRCMT18-5DC	16.50	Nguồn 24VDC, kc 5mm, Φ18, loại đầu bằng, out NC, tần số đáp ứng 350Hz
PRCMT18-8DO	16.50	Nguồn 24VDC, kc 8mm, Φ18, loại đầu lồi, out NO, tần số đáp ứng 200Hz
PRCMT18-8DC	16.50	Nguồn 24VDC, kc 8mm, Φ18, loại đầu lồi, out NC, tần số đáp ứng 200Hz
PRCMT30-10DO	18.10	Nguồn 24VDC, kc 10mm, Φ30, loại đầu bằng, out NO, tần số đáp ứng 250Hz
PRCMT30-10DC	18.10	Nguồn 24VDC, kc 10mm, Φ30, loại đầu bằng, out NC, tần số đáp ứng 250Hz
PRCMT30-15DO	18.10	Nguồn 24VDC, kc 15mm, Φ30, loại đầu lồi, out NO, tần số đáp ứng 100Hz
PRCMT30-15DC	18.10	Nguồn 24VDC, kc 15mm, Φ30, loại đầu lồi, out NC, tần số đáp ứng 100Hz

☛Cảm biến tiệm cận (Loại connector, điện cảm AC 2 dây)

Mã hàng	Giá (USD)	Đặc tính kỹ thuật
PRCM12-2AO	19.80	Nguồn 100-240VAC, kc 2mm, Φ12, loại đầu bằng, out NO, tần số đáp ứng 20Hz
PRCM12-2AC	19.80	Nguồn 100-240VAC, kc 2mm, Φ12, loại đầu bằng, out NC, tần số đáp ứng 20Hz
PRCM12-4AO	19.80	Nguồn 100-240VAC, kc 4mm, Φ12, loại đầu lồi, out NO, tần số đáp ứng 20Hz
PRCM12-4AC	19.80	Nguồn 100-240VAC, kc 4mm, Φ12, loại đầu lồi, out NC, tần số đáp ứng 20Hz
PRCM18-5AO	19.80	Nguồn 100-240VAC, kc 5mm, Φ18, loại đầu bằng, out NO, tần số đáp ứng 20Hz
PRCM18-5AC	19.80	Nguồn 100-240VAC, kc 5mm, Φ18, loại đầu bằng, out NC, tần số đáp ứng 20Hz
PRCM18-8AO	19.80	Nguồn 100-240VAC, kc 8mm, Φ18, loại đầu lồi, out NO, tần số đáp ứng 20Hz
PRCM18-8AC	19.80	Nguồn 100-240VAC, kc 8mm, Φ18, loại đầu lồi, out NC, tần số đáp ứng 20Hz
PRCM30-10AO	23.10	Nguồn 100-240VAC, kc 10mm, Φ30, loại đầu bằng, out NO, tần số đáp ứng 20Hz
PRCM30-10AC	23.10	Nguồn 100-240VAC, kc 10mm, Φ30, loại đầu bằng, out NC, tần số đáp ứng 20Hz
PRCM30-15AO	23.10	Nguồn 100-240VAC, kc 15mm, Φ30, loại đầu lồi, out NO, tần số đáp ứng 20Hz
PRCM30-15AC	23.10	Nguồn 100-240VAC, kc 15mm, Φ30, loại đầu lồi, out NC, tần số đáp ứng 20Hz

Mã hàng	Giá (USD)	Đặc tính kỹ thuật
PRCML18-5AO	19.80	Nguồn 100-240VAC, kc 5mm, Φ18, loại đầu bằng, out NO, tần số đáp ứng 20Hz
PRCML18-5AC	19.80	Nguồn 100-240VAC, kc 5mm, Φ18, loại đầu bằng, out NC, tần số đáp ứng 20Hz
PRCML18-8AO	19.80	Nguồn 100-240VAC, kc 8mm, Φ18, loại đầu lồi, out NO, tần số đáp ứng 20Hz
PRCML18-8AC	19.80	Nguồn 100-240VAC, kc 8mm, Φ18, loại đầu lồi, out NC, tần số đáp ứng 20Hz
PRCML30-10AO	23.10	Nguồn 100-240VAC, kc 10mm, Φ30, loại đầu bằng, out NO, tần số đáp ứng 20Hz
PRCML30-10AC	23.10	Nguồn 100-240VAC, kc 10mm, Φ30, loại đầu bằng, out NC, tần số đáp ứng 20Hz
PRCML30-15AO	23.10	Nguồn 100-240VAC, kc 15mm, Φ30, loại đầu lồi, out NO, tần số đáp ứng 20Hz
PRCML30-15AC	23.10	Nguồn 100-240VAC, kc 15mm, Φ30, loại đầu lồi, out NC, tần số đáp ứng 20Hz

BẢNG GIÁ THIẾT BỊ AUTONICS
CẢM BIẾN TIỆM CẬN (LOẠI CÁP CONNECTOR DC 3 DÂY)

☞ Cảm biến tiệm cận (Loại cáp connector, điện cảm DC 3 dây)

Mã hàng	Giá (USD)	Đặc tính kỹ thuật
PRW12-2DN	16.50	Nguồn 12-24VDC, kc 2mm, Φ12, loại đầu bằng, out NPN NO, tần số đáp ứng 800Hz
PRW12-2DP	16.50	Nguồn 12-24VDC, kc 2mm, Φ12, loại đầu bằng, out PNP NO, tần số đáp ứng 800Hz
PRW12-2DN2	16.50	Nguồn 12-24VDC, kc 2mm, Φ12, loại đầu bằng, out NPN NC, tần số đáp ứng 800Hz
PRW12-2DP2	16.50	Nguồn 12-24VDC, kc 2mm, Φ12, loại đầu bằng, out PNP NC, tần số đáp ứng 800Hz
PRW12-4DN	16.50	Nguồn 12-24VDC, kc 4mm, Φ12, loại đầu lồi, out NPN NO, tần số đáp ứng 400Hz
PRW12-4DP	16.50	Nguồn 12-24VDC, kc 4mm, Φ12, loại đầu lồi, out PNP NO, tần số đáp ứng 400Hz
PRW12-4DN2	16.50	Nguồn 12-24VDC, kc 4mm, Φ12, loại đầu lồi, out NPN NC, tần số đáp ứng 400Hz
PRW12-4DP2	16.50	Nguồn 12-24VDC, kc 4mm, Φ12, loại đầu lồi, out PNP NC, tần số đáp ứng 400Hz
PRW18-5DN	16.50	Nguồn 12-24VDC, kc 5mm, Φ18, loại đầu bằng, out NPN NO, tần số đáp ứng 350Hz
PRW18-5DP	16.50	Nguồn 12-24VDC, kc 5mm, Φ18, loại đầu bằng, out PNP NO, tần số đáp ứng 350Hz
PRW18-5DN2	16.50	Nguồn 12-24VDC, kc 5mm, Φ18, loại đầu bằng, out NPN NC, tần số đáp ứng 350Hz
PRW18-5DP2	16.50	Nguồn 12-24VDC, kc 5mm, Φ18, loại đầu bằng, out PNP NC, tần số đáp ứng 350Hz
PRW18-8DN	16.50	Nguồn 12-24VDC, kc 8mm, Φ18, loại đầu lồi, out NPN NO, tần số đáp ứng 200Hz
PRW18-8DP	16.50	Nguồn 12-24VDC, kc 8mm, Φ18, loại đầu lồi, out PNP NO, tần số đáp ứng 200Hz
PRW18-8DN2	16.50	Nguồn 12-24VDC, kc 8mm, Φ18, loại đầu lồi, out NPN NC, tần số đáp ứng 200Hz
PRW18-8DP2	16.50	Nguồn 12-24VDC, kc 8mm, Φ18, loại đầu lồi, out PNP NC, tần số đáp ứng 200Hz
PRW30-10DN	19.80	Nguồn 12-24VDC, kc 10mm, Φ30, loại đầu bằng, out NPN NO, tần số đáp ứng 250Hz
PRW30-10DP	19.80	Nguồn 12-24VDC, kc 10mm, Φ30, loại đầu bằng, out PNP NO, tần số đáp ứng 250Hz
PRW30-10DN2	19.80	Nguồn 12-24VDC, kc 10mm, Φ30, loại đầu bằng, out NPN NC, tần số đáp ứng 250Hz
PRW30-10DP2	19.80	Nguồn 12-24VDC, kc 10mm, Φ30, loại đầu bằng, out PNP NC, tần số đáp ứng 250Hz
PRW30-15DN	19.80	Nguồn 12-24VDC, kc 15mm, Φ30, loại đầu lồi, out NPN NO, tần số đáp ứng 100Hz
PRW30-15DP	19.80	Nguồn 12-24VDC, kc 15mm, Φ30, loại đầu lồi, out PNP NO, tần số đáp ứng 100Hz
PRW30-15DN2	19.80	Nguồn 12-24VDC, kc 15mm, Φ30, loại đầu lồi, out NPN NC, tần số đáp ứng 100Hz
PRW30-15DP2	19.80	Nguồn 12-24VDC, kc 15mm, Φ30, loại đầu lồi, out PNP NC, tần số đáp ứng 100Hz

Mã hàng	Giá (USD)	Đặc tính kỹ thuật
PRWL18-5DN	17.30	Nguồn 12-24VDC, kc 5mm, Φ18, loại đầu bằng, out NPN NO, tần số đáp ứng 350Hz
PRWL18-5DP	17.30	Nguồn 12-24VDC, kc 5mm, Φ18, loại đầu bằng, out PNP NO, tần số đáp ứng 350Hz
PRWL18-5DN2	17.30	Nguồn 12-24VDC, kc 5mm, Φ18, loại đầu bằng, out NPN NC, tần số đáp ứng 350Hz
PRWL18-5DP2	17.30	Nguồn 12-24VDC, kc 5mm, Φ18, loại đầu bằng, out PNP NC, tần số đáp ứng 350Hz
PRWL18-8DN	17.30	Nguồn 12-24VDC, kc 8mm, Φ18, loại đầu lồi, out NPN NO, tần số đáp ứng 200Hz
PRWL18-8DP	17.30	Nguồn 12-24VDC, kc 8mm, Φ18, loại đầu lồi, out PNP NO, tần số đáp ứng 200Hz
PRWL18-8DN2	17.30	Nguồn 12-24VDC, kc 8mm, Φ18, loại đầu lồi, out NPN NC, tần số đáp ứng 200Hz
PRWL18-8DP2	17.30	Nguồn 12-24VDC, kc 8mm, Φ18, loại đầu lồi, out PNP NC, tần số đáp ứng 200Hz
PRWL30-10DN	20.60	Nguồn 12-24VDC, kc 10mm, Φ30, loại đầu bằng, out NPN NO, tần số đáp ứng 250Hz
PRWL30-10DP	20.60	Nguồn 12-24VDC, kc 10mm, Φ30, loại đầu bằng, out PNP NO, tần số đáp ứng 250Hz
PRWL30-10DN2	20.60	Nguồn 12-24VDC, kc 10mm, Φ30, loại đầu bằng, out NPN NC, tần số đáp ứng 250Hz
PRWL30-10DP2	20.60	Nguồn 12-24VDC, kc 10mm, Φ30, loại đầu bằng, out PNP NC, tần số đáp ứng 250Hz
PRWL30-15DN	20.60	Nguồn 12-24VDC, kc 15mm, Φ30, loại đầu lồi, out NPN NO, tần số đáp ứng 100Hz
PRWL30-15DP	20.60	Nguồn 12-24VDC, kc 15mm, Φ30, loại đầu lồi, out PNP NO, tần số đáp ứng 100Hz
PRWL30-15DN2	20.60	Nguồn 12-24VDC, kc 15mm, Φ30, loại đầu lồi, out NPN NC, tần số đáp ứng 100Hz
PRWL30-15DP2	20.60	Nguồn 12-24VDC, kc 15mm, Φ30, loại đầu lồi, out PNP NC, tần số đáp ứng 100Hz

BẢNG GIÁ THIẾT BỊ AUTONICS
CẢM BIẾN TIỆM CẬN (LOẠI CÁP CONNECTOR DC / AC 2 DÂY)

☞Cảm biến tiệm cận (Loại cáp connector, điện cảm DC 2 dây)

Mã hàng	Giá (USD)	Đặc tính kỹ thuật
PRWT12-2DO	16.50	Nguồn 24VDC, kc 2mm, Φ12, loại đầu bằng, out NO, tần số đáp ứng 800Hz
PRWT12-2DC	16.50	Nguồn 24VDC, kc 2mm, Φ12, loại đầu bằng, out NC, tần số đáp ứng 800Hz
PRWT12-4DO	16.50	Nguồn 24VDC, kc 4mm, Φ12, loại đầu lồi, out NO, tần số đáp ứng 400Hz
PRWT12-4DC	16.50	Nguồn 24VDC, kc 4mm, Φ12, loại đầu lồi, out NC, tần số đáp ứng 400Hz
PRWT18-5DO	16.50	Nguồn 24VDC, kc 5mm, Φ18, loại đầu bằng, out NO, tần số đáp ứng 350Hz
PRWT18-5DC	16.50	Nguồn 24VDC, kc 5mm, Φ18, loại đầu bằng, out NC, tần số đáp ứng 350Hz
PRWT18-8DO	16.50	Nguồn 24VDC, kc 8mm, Φ18, loại đầu lồi, out NO, tần số đáp ứng 200Hz
PRWT18-8DC	16.50	Nguồn 24VDC, kc 8mm, Φ18, loại đầu lồi, out NC, tần số đáp ứng 200Hz
PRWT30-10DO	19.80	Nguồn 24VDC, kc 10mm, Φ30, loại đầu bằng, out NO, tần số đáp ứng 250Hz
PRWT30-10DC	19.80	Nguồn 24VDC, kc 10mm, Φ30, loại đầu bằng, out NC, tần số đáp ứng 250Hz
PRWT30-15DO	19.80	Nguồn 24VDC, kc 15mm, Φ30, loại đầu lồi, out NO, tần số đáp ứng 100Hz
PRWT30-15DC	19.80	Nguồn 24VDC, kc 15mm, Φ30, loại đầu lồi, out NC, tần số đáp ứng 100Hz

☞Cảm biến tiệm cận (Loại cáp connector, điện cảm AC 2 dây)

Mã hàng	Giá (USD)	Đặc tính kỹ thuật
PRW12-2AO	19.80	Nguồn 100-240VAC, kc 2mm, Φ12, loại đầu bằng, out NO, tần số đáp ứng 20Hz
PRW12-2AC	19.80	Nguồn 100-240VAC, kc 2mm, Φ12, loại đầu bằng, out NC, tần số đáp ứng 20Hz
PRW12-4AO	19.80	Nguồn 100-240VAC, kc 4mm, Φ12, loại đầu lồi, out NO, tần số đáp ứng 20Hz
PRW12-4AC	19.80	Nguồn 100-240VAC, kc 4mm, Φ12, loại đầu lồi, out NC, tần số đáp ứng 20Hz
PRW18-5AO	19.80	Nguồn 100-240VAC, kc 5mm, Φ18, loại đầu bằng, out NO, tần số đáp ứng 20Hz
PRW18-5AC	19.80	Nguồn 100-240VAC, kc 5mm, Φ18, loại đầu bằng, out NC, tần số đáp ứng 20Hz
PRW18-8AO	19.80	Nguồn 100-240VAC, kc 8mm, Φ18, loại đầu lồi, out NO, tần số đáp ứng 20Hz
PRW18-8AC	19.80	Nguồn 100-240VAC, kc 8mm, Φ18, loại đầu lồi, out NC, tần số đáp ứng 20Hz
PRW30-10AO	20.60	Nguồn 100-240VAC, kc 10mm, Φ30, loại đầu bằng, out NO, tần số đáp ứng 20Hz
PRW30-10AC	20.60	Nguồn 100-240VAC, kc 10mm, Φ30, loại đầu bằng, out NC, tần số đáp ứng 20Hz
PRW30-15AO	20.60	Nguồn 100-240VAC, kc 15mm, Φ30, loại đầu lồi, out NO, tần số đáp ứng 20Hz
PRW30-15AC	20.60	Nguồn 100-240VAC, kc 15mm, Φ30, loại đầu lồi, out NC, tần số đáp ứng 20Hz

Mã hàng	Giá (USD)	Đặc tính kỹ thuật
PRWL18-5AO	19.80	Nguồn 100-240VAC, kc 5mm, Φ18, loại đầu bằng, out NO, tần số đáp ứng 20Hz
PRWL18-5AC	19.80	Nguồn 100-240VAC, kc 5mm, Φ18, loại đầu bằng, out NC, tần số đáp ứng 20Hz
PRWL18-8AO	19.80	Nguồn 100-240VAC, kc 8mm, Φ18, loại đầu lồi, out NO, tần số đáp ứng 20Hz
PRWL18-8AC	19.80	Nguồn 100-240VAC, kc 8mm, Φ18, loại đầu lồi, out NC, tần số đáp ứng 20Hz
PRWL30-10AO	23.10	Nguồn 100-240VAC, kc 10mm, Φ30, loại đầu bằng, out NO, tần số đáp ứng 20Hz
PRWL30-10AC	23.10	Nguồn 100-240VAC, kc 10mm, Φ30, loại đầu bằng, out NC, tần số đáp ứng 20Hz
PRWL30-15AO	23.10	Nguồn 100-240VAC, kc 15mm, Φ30, loại đầu lồi, out NO, tần số đáp ứng 20Hz
PRWL30-15AC	23.10	Nguồn 100-240VAC, kc 15mm, Φ30, loại đầu lồi, out NC, tần số đáp ứng 20Hz

BẢNG GIÁ THIẾT BỊ AUTONICS
CẢM BIẾN TIỆM CẬN (LOẠI HÌNH VUÔNG DC 3 DÂY)

☞ Cảm biến tiệm cận (Loại hình vuông, điện cảm DC 3 dây)

Mã hàng	Giá (USD)	Đặc tính kỹ thuật
PS12-4DN	14.80	Nguồn 12-24VDC, kc 4mm, kích thước W12xH12, out NPN NO, tần số đáp ứng 500Hz
PS12-4DP	14.80	Nguồn 12-24VDC, kc 4mm, kích thước W12xH12, out PNP NO, tần số đáp ứng 500Hz
PS12-4DNU	14.80	Nguồn 12-24VDC, kc 4mm, kích thước W12xH12, out NPN NO, tần số đáp ứng 500Hz
PS12-4DPU	14.80	Nguồn 12-24VDC, kc 4mm, kích thước W12xH12, out PNP NO, tần số đáp ứng 500Hz
PS12-4DN2	14.80	Nguồn 12-24VDC, kc 4mm, kích thước W12xH12, out NPN NC, tần số đáp ứng 500Hz
PS12-4DN2U	14.80	Nguồn 12-24VDC, kc 4mm, kích thước W12xH12, out NPN NC, tần số đáp ứng 500Hz
PSN17-3DN	11.50	Nguồn 12-24VDC, kc 3mm, kích thước W17xH17, out NPN NO, tần số đáp ứng 700Hz
PSN17-3DP	11.50	Nguồn 12-24VDC, kc 3mm, kích thước W17xH17, out PNP NO, tần số đáp ứng 700Hz
PSN17-3DNU	11.50	Nguồn 12-24VDC, kc 3mm, kích thước W17xH17, out NPN NO, tần số đáp ứng 700Hz
PSN17-3DPU	11.50	Nguồn 12-24VDC, kc 3mm, kích thước W17xH17, out PNP NO, tần số đáp ứng 700Hz
PSN17-3DN2	11.50	Nguồn 12-24VDC, kc 3mm, kích thước W17xH17, out NPN NC, tần số đáp ứng 700Hz
PSN17-3DN2U	11.50	Nguồn 12-24VDC, kc 3mm, kích thước W17xH17, out NPN NC, tần số đáp ứng 700Hz
PSN17-5DN	11.50	Nguồn 12-24VDC, kc 5mm, kích thước W17xH17, out NPN NO, tần số đáp ứng 700Hz
PSN17-5DP	11.50	Nguồn 12-24VDC, kc 5mm, kích thước W17xH17, out PNP NO, tần số đáp ứng 700Hz
PSN17-5DNU	11.50	Nguồn 12-24VDC, kc 5mm, kích thước W17xH17, out NPN NO, tần số đáp ứng 700Hz
PSN17-5DPU	11.50	Nguồn 12-24VDC, kc 5mm, kích thước W17xH17, out PNP NO, tần số đáp ứng 700Hz
PSN17-5DN2	11.50	Nguồn 12-24VDC, kc 5mm, kích thước W17xH17, out NPN NC, tần số đáp ứng 700Hz
PSN17-5DN2U	11.50	Nguồn 12-24VDC, kc 5mm, kích thước W17xH17, out NPN NC, tần số đáp ứng 700Hz
PSN17-8DN	11.50	Nguồn 12-24VDC, kc 8mm, kích thước W17xH17, out NPN NO, tần số đáp ứng 200Hz
PSN17-8DP	11.50	Nguồn 12-24VDC, kc 8mm, kích thước W17xH17, out PNP NO, tần số đáp ứng 200Hz
PSN17-8DNU	11.50	Nguồn 12-24VDC, kc 8mm, kích thước W17xH17, out NPN NO, tần số đáp ứng 200Hz
PSN17-8DPU	11.50	Nguồn 12-24VDC, kc 8mm, kích thước W17xH17, out PNP NO, tần số đáp ứng 200Hz
PSN17-8DN2	11.50	Nguồn 12-24VDC, kc 8mm, kích thước W17xH17, out NPN NC, tần số đáp ứng 200Hz
PSN17-8DN2U	11.50	Nguồn 12-24VDC, kc 8mm, kích thước W17xH17, out NPN NC, tần số đáp ứng 200Hz
PS20-8DN	12.40	Nguồn 12-24VDC, kc 8mm, kích thước W20xH20, out NPN NO, tần số đáp ứng 300Hz
PS20-8DP	12.40	Nguồn 12-24VDC, kc 8mm, kích thước W20xH20, out PNP NO, tần số đáp ứng 300Hz
PS20-8DNU	12.40	Nguồn 12-24VDC, kc 8mm, kích thước W20xH20, out NPN NO, tần số đáp ứng 300Hz
PS20-8DPU	12.40	Nguồn 12-24VDC, kc 8mm, kích thước W20xH20, out PNP NO, tần số đáp ứng 300Hz
PS20-8DN2	12.40	Nguồn 12-24VDC, kc 8mm, kích thước W20xH20, out NPN NC, tần số đáp ứng 300Hz
PS20-8DN2U	12.40	Nguồn 12-24VDC, kc 8mm, kích thước W20xH20, out NPN NC, tần số đáp ứng 300Hz
PS20-8DN-F	12.40	Nguồn 12-24VDC, kc 8mm, kích thước W20xH20, out NPN NO, tần số đáp ứng 300Hz
PS20-8DP-F	12.40	Nguồn 12-24VDC, kc 8mm, kích thước W20xH20, out PNP NO, tần số đáp ứng 300Hz
PS20-8DNU-F	12.40	Nguồn 12-24VDC, kc 8mm, kích thước W20xH20, out NPN NO, tần số đáp ứng 300Hz
PS20-8DPU-F	12.40	Nguồn 12-24VDC, kc 8mm, kích thước W20xH20, out PNP NO, tần số đáp ứng 300Hz
PS20-8DN2-F	12.40	Nguồn 12-24VDC, kc 8mm, kích thước W20xH20, out NPN NC, tần số đáp ứng 300Hz
PS20-8DN2U-F	12.40	Nguồn 12-24VDC, kc 8mm, kích thước W20xH20, out NPN NC, tần số đáp ứng 300Hz
PS50-30DN	29.70	Nguồn 12-24VDC, kc 30mm, kích thước W50xH50, out NPN NO, tần số đáp ứng 50Hz
PS50-30DP	29.70	Nguồn 12-24VDC, kc 30mm, kích thước W50xH50, out PNP NO, tần số đáp ứng 50Hz
PS50-30DN2	29.70	Nguồn 12-24VDC, kc 30mm, kích thước W50xH50, out NPN NC, tần số đáp ứng 50Hz
PS50-30DP2	29.70	Nguồn 12-24VDC, kc 30mm, kích thước W50xH50, out PNP NC, tần số đáp ứng 50Hz

BẢNG GIÁ THIẾT BỊ AUTONICS
CẢM BIẾN TIỆM CẬN (LOẠI HÌNH VUÔNG DC 2 / DC 3 / AC 2 DÂY)

☞Cảm biến tiệm cận (Loại hình vuông, điện cảm DC 2 dây)

Mã hàng	Giá (USD)	Đặc tính kỹ thuật
PST17-5DO	11.50	Nguồn 12-24VDC, kc 5mm, kích thước W17xH17, out NO, tần số đáp ứng 500Hz
PST17-5DC	11.50	Nguồn 12-24VDC, kc 5mm, kích thước W17xH17, out NC, tần số đáp ứng 500Hz
PST17-5DOU	11.50	Nguồn 12-24VDC, kc 5mm, kích thước W17xH17, out NO, tần số đáp ứng 500Hz
PST17-5DCU	11.50	Nguồn 12-24VDC, kc 5mm, kích thước W17xH17, out NC, tần số đáp ứng 500Hz

☞Cảm biến tiệm cận (Loại hình vuông, điện cảm DC 3 dây)

Mã hàng	Giá (USD)	Đặc tính kỹ thuật
PSN25-5DN	12.40	Nguồn 12-24VDC, kc 5mm, kích thước W25xH25, out NPN NO, tần số đáp ứng 300Hz
PSN25-5DP	12.40	Nguồn 12-24VDC, kc 5mm, kích thước W25xH25, out PNP NO, tần số đáp ứng 300Hz
PSN25-5DN2	12.40	Nguồn 12-24VDC, kc 5mm, kích thước W25xH25, out NPN NC, tần số đáp ứng 300Hz
PSN25-5DP2	12.40	Nguồn 12-24VDC, kc 5mm, kích thước W25xH25, out PNP NC, tần số đáp ứng 300Hz
PSN30-10DN	14.80	Nguồn 12-24VDC, kc 10mm, kích thước W30xH30, out NPN NO, tần số đáp ứng 250Hz
PSN30-10DP	14.80	Nguồn 12-24VDC, kc 10mm, kích thước W30xH30, out PNP NO, tần số đáp ứng 250Hz
PSN30-10DN2	14.80	Nguồn 12-24VDC, kc 10mm, kích thước W30xH30, out NPN NC, tần số đáp ứng 250Hz
PSN30-10DP2	14.80	Nguồn 12-24VDC, kc 10mm, kích thước W30xH30, out PNP NC, tần số đáp ứng 250Hz
PSN30-15DN	14.80	Nguồn 12-24VDC, kc 15mm, kích thước W30xH30, out NPN NO, tần số đáp ứng 200Hz
PSN30-15DP	14.80	Nguồn 12-24VDC, kc 15mm, kích thước W30xH30, out PNP NO, tần số đáp ứng 200Hz
PSN30-15DN2	14.80	Nguồn 12-24VDC, kc 15mm, kích thước W30xH30, out NPN NC, tần số đáp ứng 200Hz
PSN30-15DP2	14.80	Nguồn 12-24VDC, kc 15mm, kích thước W30xH30, out PNP NC, tần số đáp ứng 200Hz
PSN40-20DN	19.80	Nguồn 12-24VDC, kc 20mm, kích thước W40xH40, out NPN NO, tần số đáp ứng 100Hz
PSN40-20DP	19.80	Nguồn 12-24VDC, kc 20mm, kích thước W40xH40, out PNP NO, tần số đáp ứng 100Hz
PSN40-20DN2	19.80	Nguồn 12-24VDC, kc 20mm, kích thước W40xH40, out NPN NC, tần số đáp ứng 100Hz
PSN40-20DP2	19.80	Nguồn 12-24VDC, kc 20mm, kích thước W40xH40, out PNP NC, tần số đáp ứng 100Hz

☞Cảm biến tiệm cận (Loại hình vuông, điện cảm AC 2 dây)

Mã hàng	Giá (USD)	Đặc tính kỹ thuật
PSN25-5AO	16.50	Nguồn 12-24VDC, kc 5mm, kích thước W25xH25, out NO, tần số đáp ứng 20Hz
PSN25-5AC	18.10	Nguồn 12-24VDC, kc 5mm, kích thước W25xH25, out NC, tần số đáp ứng 20Hz
PSN30-10AO	18.10	Nguồn 12-24VDC, kc 10mm, kích thước W30xH30, out NO, tần số đáp ứng 20Hz
PSN30-10AC	18.10	Nguồn 12-24VDC, kc 10mm, kích thước W30xH30, out NC, tần số đáp ứng 20Hz
PSN30-15AO	18.10	Nguồn 12-24VDC, kc 15mm, kích thước W30xH30, out NO, tần số đáp ứng 20Hz
PSN30-15AC	18.10	Nguồn 12-24VDC, kc 15mm, kích thước W30xH30, out NC, tần số đáp ứng 20Hz
PSN40-20AO	28.00	Nguồn 12-24VDC, kc 20mm, kích thước W40xH40, out NO, tần số đáp ứng 20Hz
PSN40-20AC	28.00	Nguồn 12-24VDC, kc 20mm, kích thước W40xH40, out NC, tần số đáp ứng 20Hz

BẢNG GIÁ THIẾT BỊ AUTONICS
CẢM BIẾN TIỆM CẬN (LOẠI HÌNH VUÔNG DC 3 / AC 2 FLAT / AC 2 DÂY, LOẠI ĐIỆN DUNG)

øCảm biến tiệm cận (Loại Flat, điện cảm AC 2 dây)

Mã hàng	Giá (USD)	Đặc tính kỹ thuật
PFI25-8AO	25.40	Nguồn 100-240VAC, kc 8mm, kích thước W25xH25, out NO, tần số đáp ứng 20Hz
PFI25-8AC	25.40	Nguồn 100-240VAC, kc 8mm, kích thước W25xH25, out NC, tần số đáp ứng 20Hz

øCảm biến tiệm cận (Loại Flat, điện cảm DC 3 dây)

Mã hàng	Giá (USD)	Đặc tính kỹ thuật
PFI25-5DN	16.50	Nguồn 12-24VDC, kc 8mm, kích thước W25xH25, out NPN NO, tần số đáp ứng 200Hz
PFI25-8DP	16.50	Nguồn 12-24VDC, kc 8mm, kích thước W25xH25, out PNP NO, tần số đáp ứng 200Hz
PFI25-8DN2	16.50	Nguồn 12-24VDC, kc 8mm, kích thước W25xH25, out NPN NC, tần số đáp ứng 200Hz
PFI25-8DP2	16.50	Nguồn 12-24VDC, kc 8mm, kích thước W25xH25, out PNP NC, tần số đáp ứng 200Hz

øCảm biến tiệm cận (Loại điện cảm DC 4 dây)

Mã hàng	Giá (USD)	Đặc tính kỹ thuật
AS80-50DN3	70.10	12-48VDC, kc 50mm, kích thước W150xH150, out NPN NO + NC, tần số đáp ứng 100Hz
AS80-50DP3	70.10	12-48VDC, kc 50mm, kích thước W150xH150, out PNP NO + NC, tần số đáp ứng 100Hz

øCảm biến tiệm cận (Loại điện dung DC 3 dây)

Mã hàng	Giá (USD)	Đặc tính kỹ thuật
CR18-8DN	23.10	Nguồn 12-24VDC, kc 8mm, Φ18, out NPN NO, tần số đáp ứng 50Hz
CR18-8DP	23.10	Nguồn 12-24VDC, kc 8mm, Φ18, out PNP NO, tần số đáp ứng 50Hz
CR18-8DN2	23.10	Nguồn 12-24VDC, kc 8mm, Φ18, out NPN NC, tần số đáp ứng 50Hz
CR30-15DN	28.00	Nguồn 12-24VDC, kc 15mm, Φ30, out NPN NO, tần số đáp ứng 50Hz
CR30-15DP	28.00	Nguồn 12-24VDC, kc 15mm, Φ30, out PNP NO, tần số đáp ứng 50Hz
CR30-15DN2	28.00	Nguồn 12-24VDC, kc 15mm, Φ30, out NPN NC, tần số đáp ứng 50Hz

øCảm biến tiệm cận (Loại điện dung AC 2 dây)

Mã hàng	Giá (USD)	Đặc tính kỹ thuật
CR18-8AO	28.00	Nguồn 100-240VAC, kc 8mm, Φ18, out NO, tần số đáp ứng 50Hz
CR18-8AC	28.00	Nguồn 100-240VAC, kc 8mm, Φ18, out NC, tần số đáp ứng 50Hz
CR30-15AO	33.00	Nguồn 100-240VAC, kc 15mm, Φ30, out NO, tần số đáp ứng 50Hz
CR30-15AC	33.00	Nguồn 100-240VAC, kc 15mm, Φ30, out NC, tần số đáp ứng 50Hz

**BẢNG GIÁ THIẾT BỊ AUTONICS
CẢM BIẾN TIỆM CẬN (CÁP CHO LOẠI DC 2 DÂY)**

øTransmission Coupler

Mã hàng	Giá (USD)	Đặc tính kỹ thuật
PET18-5	14.80	Khoảng cách phát hiện 5mm, Ø18, dùng cho loại DC 2 dây, DC 3 dây

øCáp kết nối cho loại DC 2 dây

Mã hàng	Giá (USD)	Chiều dài cáp	Chất liệu cáp	Hình dáng			
CID2-2	5.80	2m	PVC	Socket type	" — "		
CLD2-2	5.80				" L "		
CID2-5	8.20	5m			Socket type (chuẩn IEC)	" — "	
CLD2-5	8.20					" L "	
CID2-2-I	5.80	2m		Plug type		" — "	
CLD2-2-I	5.80					" L "	
CID2-5-I	8.20	5m			Socket type	" — "	
CLD2-5-I	8.20					" L "	
CID2-2P	8.20	2m		PUR (polyurethan)		Socket type	" — "
CLD2-2P	8.20						" L "
CID2-5P	10.70	5m			Socket type (chuẩn IEC)		" — "
CLD2-5P	10.70						" L "
CIDPU2-2	5.80	2m	Plug type			" — "	
CLDPU2-2	5.80					" L "	
CIDPU2-5	8.20	5m			Socket type (chuẩn IEC)	" — "	
CLDPU2-5	8.20					" L "	
CIDPU2-2-I	5.80	2m	Plug type			" — "	
CLDPU2-2-I	5.80					" L "	
CIDPU2-5-I	8.20	5m			Socket type (chuẩn IEC)	" — "	
CLDPU2-5-I	8.20					" L "	
CIDPU2-2P	8.20	2m	PUR (polyurethan)	Socket type		" — "	
CLDPU2-2P	8.20					" L "	
CIDPU2-5P	10.70	5m			Plug type	" — "	
CLDPU2-5P	10.70					" L "	

**BẢNG GIÁ THIẾT BỊ AUTONICS
CẢM BIẾN TIỆM CẬN (CÁP CHO LOẠI DC 3 / AC 2 DÂY)**

☞Cáp kết nối cho loại DC 3 dây

Mã hàng	Giá (USD)	Chiều dài cáp	Chất liệu cáp	Hình dáng	
CID3-2	5.80	2m	PVC	Socket type	" _ "
CLD3-2	5.80				" L "
CID3-5	8.20	5m			" _ "
CLD3-5	8.20				" L "
CID3-2P	8.20	2m		Plug type	" _ "
CLD3-2P	8.20				" L "
CID3-5P	10.70	5m			" _ "
CLD3-5P	10.70				" L "
CIDPU3-2	5.80	2m	PUR (polyurethan)	Socket type	" _ "
CLDPU3-2	5.80				" L "
CIDPU3-5	8.20	5m			" _ "
CLDPU3-5	8.20				" L "
CIDPU3-2P	8.20	2m		Plug type	" _ "
CLDPU3-2P	8.20				" L "
CIDPU3-5P	10.70	5m			" _ "
CLDPU3-5P	10.70				" L "

☞Cáp kết nối cho loại AC 2 dây

Mã hàng	Giá (USD)	Chiều dài cáp	Chất liệu cáp	Hình dáng	
CIA2-2	5.80	2m	PVC	Socket type	" _ "
CLA2-2	5.80				" L "
CIA2-5	8.20	5m			" _ "
CLA2-5	8.20				" L "
CIA2-2P	8.20	2m		Plug type	" _ "
CLA2-2P	8.20				" L "
CIA2-5P	10.70	5m			" _ "
CLA2-5P	10.70				" L "
CIAPU2-2	5.80	2m	PUR (polyurethan)	Socket type	" _ "
CLAPU2-2	5.80				" L "
CIAPU2-5	8.20	5m			" _ "
CLAPU2-5	8.20				" L "
CIAPU2-2P	8.20	2m		Plug type	" _ "
CLAPU2-2P	8.20				" L "
CIAPU2-5P	10.70	5m			" _ "
CLAPU2-5P	10.70				" L "

**BẢNG GIÁ THIẾT BỊ AUTONICS
CẢM BIẾN TIỆM CẬN (CÁP KẾT NỐI)**

Mã hàng	Giá (USD)	Chiều dài cáp	Chất liệu cáp	Hình dáng	
C1D4-2	10.70	2m	PVC	Socket - Plug (DC)	" _ " = " _ "
C2D4-2	10.70				" L " = " L "
C3D4-2	10.70	5m			" _ " = " L "
C4D4-2	10.70				" L " = " _ "
C1D4-5	13.20	2m			" _ " = " _ "
C2D4-5	13.20				" L " = " L "
C3D4-5	13.20	5m			" _ " = " L "
C4D4-5	13.20				" L " = " _ "
C1A4-2	10.70	2m	PVC	Socket - Plug (AC)	" _ " = " _ "
C2A4-2	10.70				" L " = " L "
C3A4-2	10.70	5m			" _ " = " L "
C4A4-2	10.70				" L " = " _ "
C1A4-5	13.20	2m			" _ " = " _ "
C2A4-5	13.20				" L " = " L "
C3A4-5	13.20	5m			" _ " = " L "
C4A4-5	13.20				" L " = " _ "
C1D4-2P	11.50	2m	PVC	Plug - Plug (DC)	" _ "
C2D4-5P	14.80	5m			" _ "
C1A4-2P	11.50	2m	PVC	Plug - Plug (AC)	" _ "
C2A4-5P	14.80	5m			" _ "

C1DPU4-2	10.70	2m	PUR (polyurethan)	Socket - Plug (DC)	" _ " = " _ "
C2DPU4-2	10.70				" L " = " L "
C3DPU4-2	10.70	5m			" _ " = " L "
C4DPU4-2	10.70				" L " = " _ "
C1DPU4-5	13.20	2m			" _ " = " _ "
C2DPU4-5	13.20				" L " = " L "
C3DPU4-5	13.20	5m			" _ " = " L "
C4DPU4-5	13.20				" L " = " _ "
C1APU4-2	10.70	2m	PUR (polyurethan)	Socket - Plug (AC)	" _ " = " _ "
C2APU4-2	10.70				" L " = " L "
C3APU4-2	10.70	5m			" _ " = " L "
C4APU4-2	10.70				" L " = " _ "
C1APU4-5	13.20	2m			" _ " = " _ "
C2APU4-5	13.20				" L " = " L "
C3APU4-5	13.20	5m			" _ " = " L "
C4APU4-5	13.20				" L " = " _ "
C1DPU4-2P	11.50	2m	PUR (polyurethan)	Plug - Plug (DC)	" _ "
C2DPU4-5P	14.80	5m			" _ "
C1APU4-2P	11.50	2m	PUR (polyurethan)	Plug - Plug (AC)	" _ "
C1APU4-5P	14.80	5m			" _ "

**BẢNG GIÁ THIẾT BỊ AUTONICS
CẢM BIẾN TIỆM CẬN (CÁC PHỤ KIỆN KHÁC)**

øHộp kết nối

Mã hàng	Giá (USD)	Nguồn cấp	Số lượng kết nối	Ứng dụng
PT4-2D	51.10	24VDC	4	DC 2 dây
PT4-3DN	51.10	12-24VDC		DC 3 dây , NPN
PT4-3DP	51.10			DC 3 dây , PNP
PT6-2D	58.60	24VDC	6	DC 2 dây
PT6-3DN	58.60	12-24VDC		DC 3 dây , NPN
PT6-3DP	58.60			DC 3 dây , PNP
PT8-2D	66.00	24VDC	8	DC 2 dây
PT8-3DN	66.00	12-24VDC		DC 3 dây , NPN
PT8-3DP	66.00			DC 3 dây , PNP

øVỏ chống thấm nước

Mã hàng	Giá (USD)
P96-M12-1	2.80

øConnector để gắn bảng

Mã hàng	Giá (USD)	Ứng dụng
PT1-D	4.90	DC
PT1-A	4.90	AC
PT2-D	4.90	DC
PT2-A	4.90	AC

Flush
Non Flush

øVỏ bảo vệ

Mã hàng	Giá (USD)	Kích thước
P90-M12	0.50	Φ12
P90-M18	0.50	Φ18
P90-M30	0.50	Φ30

øBracket

Mã hàng	Giá (USD)	Kích thước
P90-R12	0.70	Φ12
P90-R18	0.70	Φ18
P90-R30	0.70	Φ30

BẢNG GIÁ THIẾT BỊ AUTONICS
CẢM BIẾN QUANG (BS/BA/BY/BYD/BPS/BM/BMS/BEN SERIES)

øCảm biến quang chữ U kích thước nhỏ

Mã hàng	Giá (USD)	Đặc tính kỹ thuật
BS5-K2M	7.10	Nguồn 5-24VDC, loại thu phát, kc 5mm, out NPN, chế độ hoạt động Light-ON/Dark-ON
BS5-L2M	7.10	Nguồn 5-24VDC, loại thu phát, kc 5mm, out NPN, chế độ hoạt động Light-ON/Dark-ON
BS5-T2M	7.10	Nguồn 5-24VDC, loại thu phát, kc 5mm, out NPN, chế độ hoạt động Light-ON/Dark-ON
CT-01	1.10	Conector cho BS5 series
CT-02	5.40	Conector cho BS5 series

øCảm biến quang

Mã hàng	Giá (USD)	Đặc tính kỹ thuật
BA2M-DDT	47.30	Nguồn 12-24VDC, loại phản xạ khuếch tán, kc 2m, out NPN, chế độ hoạt động Light-ON
BY500-TDT	30.90	Nguồn 12-24VDC, loại thu phát, kc 500mm, out NPN, chế độ hoạt động Dark-ON
BYS500-TDT	30.90	Nguồn 12-24VDC, loại thu phát, kc 500mm, out NPN, chế độ hoạt động Dark-ON
BYD30-DDT	30.90	Nguồn 12-24VDC, loại phản xạ khuếch tán, kc 10~30mm, out NPN, Light-ON
BYD30-DDT-S	30.90	Nguồn 12-24VDC, loại phản xạ khuếch tán, kc 10~30mm, out NPN, Light-ON
BYD30-DDT-T	30.90	Nguồn 12-24VDC, loại phản xạ khuếch tán, kc 10~30mm, out NPN, Light-ON, có timer
BYD50-DDT	30.90	Nguồn 12-24VDC, loại phản xạ khuếch tán, kc 10~50mm, out NPN, Light-ON
BYD50-DDT-S	30.90	Nguồn 12-24VDC, loại phản xạ khuếch tán, kc 10~50mm, out NPN, Light-ON
BYD50-DDT-T	30.90	Nguồn 12-24VDC, loại phản xạ khuếch tán, kc 10~50mm, out NPN, Light-ON, có timer
BYD3M-TDT	47.30	Nguồn 12-24VDC, loại thu phát, kc 3m, out NPN, Dark-ON (Light-ON option)
BYD3M-TDT-P	47.30	Nguồn 12-24VDC, loại thu phát, kc 3m, out PNP, Dark-ON (Light-ON option)
BYD100-DDT	32.70	Nguồn 12-24VDC, loại phản xạ khuếch tán, kc 100mm, out NPN, Light-ON
BPS3M-TDT	50.90	Nguồn 12-24VDC, loại thu phát, kc 3m, out NPN, Dark-ON
BPS3M-TDTL	50.90	Nguồn 12-24VDC, loại thu phát, kc 3m, out NPN, Light-ON
BPS3M-TDT-P	50.90	Nguồn 12-24VDC, loại thu phát, kc 3m, out PNP, Dark-ON
BPS3M-TDTL-P	50.90	Nguồn 12-24VDC, loại thu phát, kc 3m, out PNP, Light-ON
BM3M-TDT	36.40	Nguồn 12-24VDC, loại thu phát, kc 3m, out NPN, Dark-ON
BM1M-MDT	36.40	Nguồn 12-24VDC, loại phản xạ gương, kc 1m, out NPN, Dark-ON
BM200-DDT	36.40	Nguồn 12-24VDC, loại phản xạ khuếch tán, kc 200mm, out NPN, Light-ON
BMS5M-TDT	43.70	Nguồn 12-24VDC, loại thu phát, kc 5m, out NPN, Light-ON/Dark-ON
BMS5M-TDT-P	43.70	Nguồn 12-24VDC, loại thu phát, kc 5m, out PNP, Light-ON/Dark-ON
BMS2M-MDT	36.40	Nguồn 12-24VDC, loại phản xạ gương, kc 0.1~2mm, out NPN, Light-ON/Dark-ON
BMS2M-MDT-P	36.40	Nguồn 12-24VDC, loại phản xạ gương, kc 0.1~2mm, out PNP, Light-ON/Dark-ON
BMS300-DDT	36.40	Nguồn 12-24VDC, loại phản xạ khuếch tán, kc 300mm, out NPN, Light-ON/Dark-ON
BMS300-DDT-P	36.40	Nguồn 12-24VDC, loại phản xạ khuếch tán, kc 300mm, out PNP, Light-ON/Dark-ON
BEN10M-TDT	46.20	Nguồn 12-24VDC, loại thu phát, kc 10m, out NPN/PNP, Light-ON/Dark-ON
BEN5M-MDT	39.10	Nguồn 12-24VDC, loại phản xạ gương, kc 0.1~5m, out NPN/PNP, Light-ON/Dark-ON
BEN3M-PDT	42.00	Nguồn 12-24VDC, loại phản xạ gương với kính phân cực, kc 0.1~3m, out NPN/PNP, Light-ON/Dark-ON
BEN300-DDT	39.10	Nguồn 12-24VDC, loại phản xạ khuếch tán, kc 300mm, out NPN/PNP, Light-ON/Dark-ON
BEN10M-TFR	51.40	Nguồn 24-240VAC/VDC, loại thu phát, kc 10m, out Relay 250VAC 3A, Light-ON/Dark-ON
BEN5M-MFR	40.40	Nguồn 24-240VAC/VDC, loại phản xạ gương, kc 0.1~5m, out Relay, Light-ON/Dark-ON
BEN3M-PFR	42.40	Nguồn 24-240VAC/VDC, loại phản xạ gương với kính phân cực, kc 0.1~3m, out Relay, Light-ON/Dark-ON
BEN300-DFR	44.00	Nguồn 24-240VAC/VDC, phản xạ khuếch tán, kc 300mm, out Relay, Light-ON/Dark-ON

**BẢNG GIÁ THIẾT BỊ AUTONICS
CẢM BIẾN QUANG (BX SERIES)**

☞ Cảm biến quang

Mã hàng	Giá (USD)	Đặc tính kỹ thuật
BX15M-TDT	49.10	Nguồn 12-24VDC, loại thu phát, kc 15m, out NPN, Light-ON/Dark-ON
BX5M-MDT	45.50	Nguồn 12-24VDC, loại phản xạ gương, kc 0.1~5m, out NPN, Light-ON/Dark-ON
BX3M-PDT	60.00	Nguồn 12-24VDC, loại phản xạ gương với kính phân cực, kc 0.1~3m, out NPN, Light-ON/Dark-ON
BX700-DDT	45.50	Nguồn 12-24VDC, loại phản xạ khuếch tán, kc 700mm, out NPN, Light-ON/Dark-ON
BX15M-TDT-P	49.10	Nguồn 12-24VDC, loại thu phát, kc 15m, out PNP, Light-ON/Dark-ON
BX5M-MDT-P	45.50	Nguồn 12-24VDC, loại phản xạ gương, kc 0.1~5m, out PNP, Light-ON/Dark-ON
BX3M-PDT-P	60.00	Nguồn 12-24VDC, loại phản xạ gương với kính phân cực, kc 0.1~3m, out PNP, Light-ON/Dark-ON
BX700-DDT-P	45.50	Nguồn 12-24VDC, loại phản xạ khuếch tán, kc 700mm, out PNP, Light-ON/Dark-ON
BX15M-TDT-T	58.20	Nguồn 12-24VDC, loại thu phát, kc 15m, out NPN, Light-ON/Dark-ON, có timer
BX5M-MDT-T	45.50	Nguồn 12-24VDC, loại phản xạ gương, kc 0.1~5m, out NPN, Light-ON/Dark-ON, có timer
BX3M-PDT-T	67.30	Nguồn 12-24VDC, loại phản xạ gương với kính phân cực, kc 0.1~3m, out NPN, Light-ON/Dark-ON, có timer
BX700-DDT-T	54.60	Nguồn 12-24VDC, phản xạ khuếch tán, kc 700mm, out NPN, Light-ON/Dark-ON, có timer
BX15M-TDT-TP	58.20	Nguồn 12-24VDC, loại thu phát, kc 15m, out PNP, Light-ON/Dark-ON, có timer
BX5M-MDT-TP	45.50	Nguồn 12-24VDC, loại phản xạ gương, kc 0.1~5m, out PNP, Light-ON/Dark-ON, có timer
BX3M-PDT-TP	67.30	Nguồn 12-24VDC, loại phản xạ gương với kính phân cực, kc 0.1~3m, out PNP, Light-ON/Dark-ON, có timer
BX700-DDT-TP	54.60	Nguồn 12-24VDC, phản xạ khuếch tán, kc 700mm, out PNP, Light-ON/Dark-ON, có timer
BX15M-TFR	60.00	Nguồn 24-240VAC/VDC, loại thu phát, kc 15m, out Relay 250VAC 3A, Light-ON/Dark-ON
BX5M-MFR	50.00	Nguồn 24-240VAC/VDC, loại phản xạ gương, kc 0.1~5m, out Relay, Light-ON/Dark-ON
BX3M-PFR	74.60	Nguồn 24-240VAC/VDC, loại phản xạ gương với kính phân cực, kc 0.1~3m, out Relay, Light-ON/Dark-ON
BX700-DFR	50.00	Nguồn 24-240VAC/VDC, phản xạ khuếch tán, kc 700mm, out Relay, Light-ON/Dark-ON
BX15M-TFR-T	65.50	24-240VAC/VDC, loại thu phát, kc 15m, out Relay 250VAC 3A, Light-ON/Dark-ON, có timer
BX5M-MFR-T	53.40	24-240VAC/VDC, loại phản xạ gương, kc 0.1~5m, out Relay, Light-ON/Dark-ON, có timer
BX3M-PFR-T	81.90	24-240VAC/VDC, loại phản xạ gương với kính phân cực, kc 0.1~3m, out Relay, Light-ON/Dark-ON, có timer
BX700-DFR-T	53.40	24-240VAC/VDC, phản xạ khuếch tán, kc 700mm, out Relay, Light-ON/Dark-ON, có timer

**BẢNG GIÁ THIẾT BỊ AUTONICS
CẢM BIẾN QUANG (BR/BRP/BUD/BUP SERIES)**

☒Cảm biến quang

Mã hàng	Giá (USD)	Đặc tính kỹ thuật
BR4M-TDTD	57.90	Nguồn 12-24VDC, loại thu phát, kc 4m, out NPN, Dark-ON
BR4M-TDTL	57.90	Nguồn 12-24VDC, loại thu phát, kc 4m, out NPN, Light-ON
BR4M-TDTD-P	57.90	Nguồn 12-24VDC, loại thu phát, kc 4m, out PNP, Dark-ON
BR4M-TDTL-P	57.90	Nguồn 12-24VDC, loại thu phát, kc 4m, out PNP, Light-ON
BR100-DDT	45.50	Nguồn 12-24VDC, loại phản xạ khuếch tán, kc 100mm, out NPN, Light-ON/Dark-ON
BR100-DDT-P	45.50	Nguồn 12-24VDC, loại phản xạ khuếch tán, kc 100mm, out PNP, Light-ON/Dark-ON
BRP100-DDT	45.50	Nguồn 12-24VDC, loại phản xạ khuếch tán, kc 100mm, out NPN, Light-ON/Dark-ON
BRP100-DDT-P	45.50	Nguồn 12-24VDC, loại phản xạ khuếch tán, kc 100mm, out PNP, Light-ON/Dark-ON
BR200-DDTN	45.50	Nguồn 12-24VDC, loại phản xạ khuếch tán, kc 200mm, out NPN, Light-ON/Dark-ON
BR200-DDTN-P	45.50	Nguồn 12-24VDC, loại phản xạ khuếch tán, kc 200mm, out PNP, Light-ON/Dark-ON
BRP200-DDTN	45.50	Nguồn 12-24VDC, loại phản xạ khuếch tán, kc 200mm, out NPN, Light-ON/Dark-ON
BRP200-DDTN-P	45.50	Nguồn 12-24VDC, loại phản xạ khuếch tán, kc 200mm, out PNP, Light-ON/Dark-ON
BR400-DDT	45.50	Nguồn 12-24VDC, loại phản xạ khuếch tán, kc 400mm, out NPN, Light-ON/Dark-ON
BR400-DDT-P	45.50	Nguồn 12-24VDC, loại phản xạ khuếch tán, kc 400mm, out PNP, Light-ON/Dark-ON
BRP400-DDT	45.50	Nguồn 12-24VDC, loại phản xạ khuếch tán, kc 400mm, out NPN, Light-ON/Dark-ON
BRP400-DDT-P	45.50	Nguồn 12-24VDC, loại phản xạ khuếch tán, kc 400mm, out PNP, Light-ON/Dark-ON
BR20M-TDTD	53.10	Nguồn 12-24VDC, loại thu phát, kc 20m, out NPN, Dark-ON
BR20M-TDTL	53.10	Nguồn 12-24VDC, loại thu phát, kc 20m, out NPN, Light-ON
BR20M-TDTD-P	53.10	Nguồn 12-24VDC, loại thu phát, kc 20m, out PNP, Dark-ON
BR20M-TDTL-P	53.10	Nguồn 12-24VDC, loại thu phát, kc 20m, out PNP, Light-ON

☒Cảm biến quang dạng chữ U

Mã hàng	Giá (USD)	Đặc tính kỹ thuật
BUD-30	38.20	Nguồn 12-24VDC, loại thu phát, kc 30mm, out NPN, Light-ON/Dark-ON
BUD-30S	41.80	Nguồn 12-24VDC, loại thu phát, kc 30mm, out NPN, Light-ON/Dark-ON
BUD-50	40.00	Nguồn 12-24VDC, loại thu phát, kc 50mm, out NPN, Light-ON/Dark-ON
BUD-50S	43.70	Nguồn 12-24VDC, loại thu phát, kc 50mm, out NPN, Light-ON/Dark-ON
BUP-30	38.20	Nguồn 12-24VDC, loại thu phát, kc 30mm, out NPN, Light-ON/Dark-ON
BUP-30S	41.80	Nguồn 12-24VDC, loại thu phát, kc 30mm, out NPN, Light-ON/Dark-ON
BUP-50	40.00	Nguồn 12-24VDC, loại thu phát, kc 50mm, out NPN, Light-ON/Dark-ON
BUP-50S	43.70	Nguồn 12-24VDC, loại thu phát, kc 50mm, out NPN, Light-ON/Dark-ON

☒Giương

Mã hàng	Giá (USD)
MS-2	3.80
MS-3	10.80
MS-4	6.30
MS-5	3.20

BẢNG GIÁ THIẾT BỊ AUTONICS
CẢM BIẾN QUANG (BJ SERIES) / CẢM BIẾN SỢI QUANG / CẢM BIẾN CỬA

☞ Cảm biến quang (BJ series)

Mã hàng	Giá (USD)	Đặc tính kỹ thuật
BJ15M-TDT	64.50	Nguồn 12-24VDC, loại thu phát, kc 15m, out NPN, Light-ON/Dark-ON
BJ15M-TDT-P	64.50	Nguồn 12-24VDC, loại thu phát, kc 15m, out PNP, Light-ON/Dark-ON
BJ10M-TDT	58.00	Nguồn 12-24VDC, loại thu phát, kc 10m, out NPN, Light-ON/Dark-ON
BJ10M-TDT-P	58.00	Nguồn 12-24VDC, loại thu phát, kc 10m, out PNP, Light-ON/Dark-ON
BJ3M-PDT		Nguồn 12-24VDC, loại phản xạ gương, kc 0.1~3m, out NPN, Light-ON/Dark-ON
BJ3M-PDT-P		Nguồn 12-24VDC, loại phản xạ gương, kc 0.1~3m, out PNP, Light-ON/Dark-ON
BJ1M-DDT	51.60	Nguồn 12-24VDC, loại phản xạ khuếch tán, kc 1m, out NPN, Light-ON/Dark-ON
BJ1M-DDT-P	51.60	Nguồn 12-24VDC, loại phản xạ khuếch tán, kc 1m, out PNP, Light-ON/Dark-ON
BJ300-DDT	48.30	Nguồn 12-24VDC, loại phản xạ khuếch tán, kc 300mm, out NPN, Light-ON/Dark-ON
BJ300-DDT-P	48.30	Nguồn 12-24VDC, loại phản xạ khuếch tán, kc 300mm, out PNP, Light-ON/Dark-ON
BJ100-DDT	48.30	Nguồn 12-24VDC, loại phản xạ khuếch tán, kc 100mm, out NPN, Light-ON/Dark-ON
BJG30-DDT	48.30	Nguồn 12-24VDC, loại phản xạ khuếch tán, kc 30mm/15mm (glass), out NPN, Light-ON

☞ Cảm biến sợi quang

Mã hàng	Giá (USD)	Nguồn cấp	Loại	Ngõ ra	Chế độ hoạt động
BF4RP	54.60	12-24VDC	Chuẩn	PNP	Light ON / Dark ON
BF4R	54.60	12-24VDC		NPN	
BF4R-E	54.60	12-24VDC	Ngõ vào đồng bộ	NPN	
BF4R-R	54.60	12-24VDC	Cài đặt độ nhạy	NPN	
BF3RX	38.20	12-24VDC	Có thể điều chỉnh độ nhạy bằng biến trở	NPN	Light ON / Dark ON
BF3RX-P	38.20	12-24VDC		PNP	

☞ Cảm biến cửa

Mã hàng	Giá (USD)	Nguồn cấp	Ngõ ra	Chiều cao để gắn	Khoảng cách phát hiện lớn nhất
ADS-AF	73.80	24-240VAC/DC	Relay 50VDC 0.1A	2.0 ~ 2.7m	3m
ADS-AE	73.80	12-20VAC/DC			

☞ Cảm biến cạnh cửa

Mã hàng	Giá (USD)	Khoảng cách phát hiện	Nguồn cấp	Ngõ ra
ADS-SE	63.00	0 ~ 10m	12-20VAC/DC	Relay 50VDC 0.3A

☞ Cảm biến cạnh cửa (Option)

Mã hàng	Giá (USD)	Diễn giải
ADS-SEC	45.00	Bộ phận điều khiển của ADS-SE
ADS-SH	19.80	Bộ phận cảm biến của ADS-SE (chiều dài cáp 10m)

BẢNG GIÁ THIẾT BỊ AUTONICS CÁP SỢI QUANG

øCáp sợi quang (Loại thu phát)

Mã hàng	Giá (USD)	Chiều dài cáp	Khoảng cách phát hiện (với BF4R series)	Kích thước vật phát hiện	Chất liệu cáp
FT-320-05	22.70	2m	150mm	Φ0.5	Nhựa dẻo
FT-420-10	17.20	2m	500mm	Φ1.0	
FTC-220-05	22.70	2m	150mm	Φ0.5	
FTC-320-10	22.70	2m	500mm	Φ1.0	
FTCS-220-05	27.20	2m	150mm	Φ0.5	
FTP-320-10	13.60	2m	500mm	Φ1.0	
FTR-420-10	27.20	2m	500mm	Φ1.0	
FTS-320-05	30.20	2m	150mm	Φ0.5	
FTS1-320-05	33.30	2m	150mm	Φ0.5	
FTS2-320-05	33.30	2m	150mm	Φ0.5	
FTS-420-10	30.20	2m	500mm	Φ1.0	
FTS2-420-10	30.20	2m	500mm	Φ1.0	
FT-420-10H	37.80	2m	300mm	Φ1.0	
FT-420-10H1	83.20	2m	500mm	Φ1.0	
GT-420-14H2	196.60	2m	500mm	Φ1.4	Thủy tinh

øCáp sợi quang (Loại phân xạ khuếch tán)

FD-320-05	18.10	2m	40mm	Φ0.03	Nhựa dẻo	
FD-420-05	18.10	2m	40mm	Φ0.03		
FD-620-10	17.20	2m	120mm	Φ0.03		
FDC-320-05	18.10	2m	40mm	Φ0.03		
FDCS-320-05	22.70	2m	40mm	Φ0.03		
FDP-320-10	13.60	2m	120mm	Φ0.03		
FDS-320-05	22.70	2m	40mm	Φ0.03		
FDS2-320-05	22.70	2m	40mm	Φ0.03		
FDS-420-05	22.70	2m	40mm	Φ0.03		
FDS2-420-05	22.70	2m	40mm	Φ0.03		
FDS-620-10	22.70	2m	120mm	Φ0.03		
FDS2-620-10	22.70	2m	120mm	Φ0.03		
FD-320-F	22.70	2m	60mm	Φ0.03		
FD-320-F1	22.70	2m	40mm	Φ0.03		
FD-620-F2	22.70	2m	120mm	Φ0.03		
FD-620-10H	37.80	2m	120mm	Φ0.03		
FD-620-15H1	83.20	2m	160mm	Φ0.03		
GD-620-20H2	151.20	2m	100mm	Φ0.03		Thủy tinh

øPhân bảo vệ cáp quang

Mã hàng	Giá (USD)	Chiều dài	Đường kính cáp	Ứng dụng
FTH-305	33.30	0.5m	Φ3	Loại thu phát
FTH-405	33.30		Φ4	
FDH-605	18.10		Φ6	Loại phân xạ khuếch tán
FTH-310	34.80	1m	Φ3	Loại thu phát
FTH-410	34.80		Φ4	
FDH-610	19.70		Φ6	Loại phân xạ khuếch tán

BẢNG GIÁ THIẾT BỊ AUTONICS CẢM BIẾN VÙNG

øCảm biến vùng

Mã hàng	Giá (USD)	Đặc tính kỹ thuật
BW20-08, 08P	225.50	12-24VDC, chiều cao 160mm, kc giữa 2 mắt 20mm, out NPN, PNP, kc phát hiện 0.2~7m
BW20-12, 12P	310.20	12-24VDC, chiều cao 240mm, kc giữa 2 mắt 20mm, out NPN, PNP, kc phát hiện 0.2~7m
BW20-16, 16P	395.00	12-24VDC, chiều cao 320mm, kc giữa 2 mắt 20mm, out NPN, PNP, kc phát hiện 0.2~7m
BW20-20, 20P	479.70	12-24VDC, chiều cao 400mm, kc giữa 2 mắt 20mm, out NPN, PNP, kc phát hiện 0.2~7m
BW20-24, 24P	564.50	12-24VDC, chiều cao 480mm, kc giữa 2 mắt 20mm, out NPN, PNP, kc phát hiện 0.2~7m
BW20-28, 28P	649.20	12-24VDC, chiều cao 560mm, kc giữa 2 mắt 20mm, out NPN, PNP, kc phát hiện 0.2~7m
BW20-32, 32P	734.00	12-24VDC, chiều cao 640mm, kc giữa 2 mắt 20mm, out NPN, PNP, kc phát hiện 0.2~7m
BW20-36, 36P	818.80	12-24VDC, chiều cao 720mm, kc giữa 2 mắt 20mm, out NPN, PNP, kc phát hiện 0.2~7m
BW20-40, 40P	903.50	12-24VDC, chiều cao 800mm, kc giữa 2 mắt 20mm, out NPN, PNP, kc phát hiện 0.2~7m
BW20-44, 44P	988.30	12-24VDC, chiều cao 880mm, kc giữa 2 mắt 20mm, out NPN, PNP, kc phát hiện 0.2~7m
BW20-48, 48P	1,073.00	12-24VDC, chiều cao 960mm, kc giữa 2 mắt 20mm, out NPN, PNP, kc phát hiện 0.2~7m
BW40-04, 04P	196.60	12-24VDC, chiều cao 160mm, kc giữa 2 mắt 40mm, out NPN, PNP, kc phát hiện 0.2~7m
BW40-06, 06P	254.30	12-24VDC, chiều cao 240mm, kc giữa 2 mắt 40mm, out NPN, PNP, kc phát hiện 0.2~7m
BW40-08, 08P	339.00	12-24VDC, chiều cao 320mm, kc giữa 2 mắt 40mm, out NPN, PNP, kc phát hiện 0.2~7m
BW40-10, 10P	423.80	12-24VDC, chiều cao 400mm, kc giữa 2 mắt 40mm, out NPN, PNP, kc phát hiện 0.2~7m
BW40-12, 12P	479.70	12-24VDC, chiều cao 480mm, kc giữa 2 mắt 40mm, out NPN, PNP, kc phát hiện 0.2~7m
BW40-14, 14P	535.70	12-24VDC, chiều cao 560mm, kc giữa 2 mắt 40mm, out NPN, PNP, kc phát hiện 0.2~7m
BW40-16, 16P	593.30	12-24VDC, chiều cao 640mm, kc giữa 2 mắt 40mm, out NPN, PNP, kc phát hiện 0.2~7m
BW40-18, 18P	678.10	12-24VDC, chiều cao 720mm, kc giữa 2 mắt 40mm, out NPN, PNP, kc phát hiện 0.2~7m
BW40-20, 20P	734.00	12-24VDC, chiều cao 800mm, kc giữa 2 mắt 40mm, out NPN, PNP, kc phát hiện 0.2~7m
BW40-22, 22P	789.90	12-24VDC, chiều cao 880mm, kc giữa 2 mắt 40mm, out NPN, PNP, kc phát hiện 0.2~7m
BW40-24, 24P	847.60	12-24VDC, chiều cao 960mm, kc giữa 2 mắt 40mm, out NPN, PNP, kc phát hiện 0.2~7m

øCảm biến vùng (vỏ bằng nhựa)

Mã hàng	Giá (USD)	Đặc tính kỹ thuật
BWP20-08, 08P	186.50	12-24VDC, chiều cao 140mm, kc giữa 2 mắt 20mm, out NPN, PNP, kc phát hiện 0.1~5m
BWP20-12, 12P	220.40	12-24VDC, chiều cao 220mm, kc giữa 2 mắt 20mm, out NPN, PNP, kc phát hiện 0.1~5m
BWP20-16, 16P	254.30	12-24VDC, chiều cao 300mm, kc giữa 2 mắt 20mm, out NPN, PNP, kc phát hiện 0.1~5m
BWP20-20, 20P	288.20	12-24VDC, chiều cao 380mm, kc giữa 2 mắt 20mm, out NPN, PNP, kc phát hiện 0.1~5m

øCảm biến vùng (dạng đóng gói)

Mã hàng	Giá (USD)	Đặc tính kỹ thuật
BWPK25-05, 05P	162.20	12-24VDC, chiều cao 100mm, khoảng cách giữa 2 mắt 25mm, out NPN, PNP, khoảng cách phát hiện : Long-mode 0.1~3m, Short-mode 0.05~1m

øCáp kết nối (con phát)

Mã hàng	Giá (USD)	Chiều dài	Mã hàng	Giá (USD)	Chiều dài
CID4-3T	7.50	3m	CID4-3R	7.5	3m
CID4-5T	11.90	5m	CID4-5R	11.9	5m
CID4-7T	14.70	7m	CID4-7R	14.7	7m
CID4-10T	19.20	10m	CID4-10R	19.2	10m

øCáp kết nối (con thu)

**BẢNG GIÁ THIẾT BỊ AUTONICS
CẢM BIẾN ÁP SUẤT**

☞Cảm biến áp suất

Mã hàng	Giá (USD)	Loại áp suất	Dải áp suất	Nguồn cấp	Ngõ ra
PSA-V01-RC1/8	91.00	Áp suất âm	0.0 ~ -101.3kPa	12-24VDC	NPN
PSA-01-RC1/8	91.00	Áp suất dương	0 ~ 100.0kPa	12-24VDC	NPN
PSA-1-RC1/8	91.00	Áp suất dương	0 ~ 1000kPa	12-24VDC	NPN
PSA-C01-RC1/8	91.00	Áp suất âm, dương	-100.0 ~ 100kPa	12-24VDC	NPN
PSA-V01P-RC1/8	91.00	Áp suất âm	0.0 ~ -101.3kPa	12-24VDC	PNP
PSA-01P-RC1/8	91.00	Áp suất dương	0 ~ 100.0kPa	12-24VDC	PNP
PSA-1P-RC1/8	91.00	Áp suất dương	0 ~ 1000kPa	12-24VDC	PNP
PSA-C01P-RC1/8	91.00	Áp suất âm, dương	-100.0 ~ 100kPa	12-24VDC	PNP

Mã hàng	Giá (USD)	Loại áp suất	Dải áp suất	Nguồn cấp	Ngõ ra
PSA-V01-NPT1/8	91.00	Áp suất âm	0.0 ~ -101.3kPa	12-24VDC	NPN
PSA-01-NPT1/8	91.00	Áp suất dương	0 ~ 100.0kPa	12-24VDC	NPN
PSA-1-NPT1/8	91.00	Áp suất dương	0 ~ 1000kPa	12-24VDC	NPN
PSA-C01-NPT1/8	91.00	Áp suất âm, dương	-100.0 ~ 100kPa	12-24VDC	NPN
PSA-V01P-NPT1/8	91.00	Áp suất âm	0.0 ~ -101.3kPa	12-24VDC	PNP
PSA-01P-NPT1/8	91.00	Áp suất dương	0 ~ 100.0kPa	12-24VDC	PNP
PSA-1P-NPT1/8	91.00	Áp suất dương	0 ~ 1000kPa	12-24VDC	PNP
PSA-C01P-NPT1/8	91.00	Áp suất âm, dương	-100.0 ~ 100kPa	12-24VDC	PNP

Mã hàng	Giá (USD)	Loại áp suất	Dải áp suất	Nguồn cấp	Ngõ ra
PSB-V01-M5	91.00	Áp suất âm	0.0 ~ -101.3kPa	12-24VDC	NPN
PSB-01-M5	91.00	Áp suất dương	0 ~ 100.0kPa	12-24VDC	NPN
PSB-1-M5	91.00	Áp suất dương	0 ~ 1000kPa	12-24VDC	NPN
PSB-C01-M5	91.00	Áp suất âm, dương	-100.0 ~ 100kPa	12-24VDC	NPN
PSB-V01P-M5	91.00	Áp suất âm	0.0 ~ -101.3kPa	12-24VDC	PNP
PSB-01P-M5	91.00	Áp suất dương	0 ~ 100.0kPa	12-24VDC	PNP
PSB-1P-M5	91.00	Áp suất dương	0 ~ 1000kPa	12-24VDC	PNP
PSB-C01P-M5	91.00	Áp suất âm, dương	-100.0 ~ 100kPa	12-24VDC	PNP

☞Các phụ kiện

Mã hàng	Giá (USD)	Diễn giải
PSO-01	4.50	Giá đỡ để gắn bảng
PSO-02	3.10	Vỏ bảo vệ

**BẢNG GIÁ THIẾT BỊ AUTONICS
ENCODER (E30S / E40S)**

øEncoder (Loại Incremental, Φ30, loại trực)

Mã hàng	Giá (USD)	Đường kính trục	Độ phân giải (P/R)	Ngõ ra	Nguồn cấp
E30S4-§-3-T-5, 24	62.60	Φ4	100 - 600 P/R	Totem pole	5 : 5VDC 24 : 12-24VDC
	75.40	Φ4	1000 - 1024 P/R		
	99.30	Φ4	3000 P/R		
E30S4-§-3-N-5, 24	62.60	Φ4	100 - 600 P/R	NPN	
	75.40	Φ4	1000 - 1024 P/R		
	99.30	Φ4	3000 P/R		
E30S4-§-3-V-5, 24	62.60	Φ4	100 - 600 P/R	Điện áp	
	75.40	Φ4	1000 - 1024 P/R		
	99.30	Φ4	3000 P/R		
E30S4-§-6-L-5	62.60	Φ4	100 - 600 P/R	Line driver	
	75.40	Φ4	1000 - 1024 P/R		
	99.30	Φ4	3000 P/R		

øEncoder (Loại Incremental, Φ40, loại trực)

Mã hàng	Giá (USD)	Đường kính trục	Độ phân giải (P/R)	Ngõ ra	Nguồn cấp
E40S6-§-2-T-5, 24	68.50	Φ6	1,2,5,12	Totem pole	5 : 5VDC 24 : 12-24VDC
E40S6-§-2-N-5, 24	68.50	Φ6		NPN	
E40S6-§-2-V-5, 24	81.60	Φ6		Điện áp	
E40S6-§-4-L-5	89.70	Φ6		Line driver	
E40S8-§-2-T-5, 24	76.70	Φ8	1,2,5,12	Totem pole	5 : 5VDC 24 : 12-24VDC
E40S8-§-2-N-5, 24	76.70	Φ8		NPN	
E40S8-§-2-V-5, 24	89.70	Φ8		Điện áp	
E40S8-§-4-L-5	96.20	Φ8		Line driver	

**BẢNG GIÁ THIẾT BỊ AUTONICS
ENCODER (E40S6 / E40S8)**

øEncoder (Loại Incremental, Φ40, loại trực)

Mã hàng	Giá (USD)	Đường kính trục	Độ phân giải (P/R)	Ngõ ra	Nguồn cấp
E40S6-§-3-T-5, 24	68.50	Φ6	1 - 300 P/R	Totem pole	5 : 5VDC 24 : 12-24VDC
	81.60	Φ6	360 - 1800 P/R		
	89.70	Φ6	2000 - 3600 P/R		
	108.50	Φ6	5000 P/R		
E40S6-§-3-N-5, 24	68.50	Φ6	1 - 300 P/R	NPN	
	81.60	Φ6	360 - 1800 P/R		
	89.70	Φ6	2000 - 3600 P/R		
	108.50	Φ6	5000 P/R		
E40S6-§-3-V-5, 24	68.50	Φ6	1 - 300 P/R	Điện áp	
	81.60	Φ6	360 - 1800 P/R		
	89.70	Φ6	2000 - 3600 P/R		
	108.50	Φ6	5000 P/R		
E40S6-§-6-L-5	81.60	Φ6	1 - 300 P/R	Line driver	
	89.70	Φ6	360 - 1800 P/R		
	97.90	Φ6	2000 - 3600 P/R		
	132.00	Φ6	5000 P/R		
E40S8-§-3-T-5, 24	76.70	Φ8	1 - 300 P/R	Totem pole	
	89.70	Φ8	360 - 1800 P/R		
	96.20	Φ8	2000 - 3600 P/R		
	118.60	Φ8	5000 P/R		
E40S8-§-3-N-5, 24	76.70	Φ8	1 - 300 P/R	NPN	
	89.70	Φ8	360 - 1800 P/R		
	96.20	Φ8	2000 - 3600 P/R		
	118.60	Φ8	5000 P/R		
E40S8-§-3-V-5, 24	76.70	Φ8	1 - 300 P/R	Điện áp	
	89.70	Φ8	360 - 1800 P/R		
	96.20	Φ8	2000 - 3600 P/R		
	118.60	Φ8	5000 P/R		
E40S8-§-6-L-5	89.70	Φ8	1 - 300 P/R	Line driver	
	97.90	Φ8	360 - 1800 P/R		
	106.00	Φ8	2000 - 3600 P/R		
	142.10	Φ8	5000 P/R		

**BẢNG GIÁ THIẾT BỊ AUTONICS
ENCODER (E40H)**

∅Encoder (Loại Incremental, Φ40, loại rỗng)

Mã hàng	Giá (USD)	Đường kính lỗ	Độ phân giải (P/R)	Ngõ ra	Nguồn cấp
E40H8-§-2-T-5, 24	81.60	Φ8	1,2,5,12	Totem pole	5 : 5VDC 24 : 12-24VDC
E40H8-§-2-N-5, 24	81.60			NPN	
E40H8-§-2-V-5, 24	81.60			Điện áp	
E40H8-§-4-L-5	89.70			Line driver	
E40H§-§-2-T-5, 24	89.70	Φ6 Φ10 Φ12	1,2,5,12	Totem pole	5 : 5VDC 24 : 12-24VDC
E40H§-§-2-N-5, 24	89.70			NPN	
E40H§-§-2-V-5, 24	89.70			Điện áp	
E40H§-§-4-L-5	97.90			Line driver	
E40H8-§-3-T-5, 24	81.60	Φ8	1 - 300 P/R	Totem pole	5 : 5VDC 24 : 12-24VDC
	88.10		360 - 1800 P/R		
	91.30		2000 - 3600 P/R		
	124.10		5000 P/R		
E40H8-§-3-N-5, 24	81.60		1 - 300 P/R	NPN	
	88.10		360 - 1800 P/R		
	91.30		2000 - 3600 P/R		
	124.10		5000 P/R		
E40H8-§-3-V-5, 24	81.60		1 - 300 P/R	Điện áp	
	88.10		360 - 1800 P/R		
	91.30		2000 - 3600 P/R		
	124.10		5000 P/R		
E40H8-§-6-L-5	91.30		1 - 300 P/R	Line driver	
	94.60		360 - 1800 P/R		
	97.90		2000 - 3600 P/R		
	144.40		5000 P/R		
E40H§-§-3-T-5, 24	88.10	Φ6 Φ10 Φ12	1 - 300 P/R	Totem pole	5 : 5VDC 24 : 12-24VDC
	91.30		360 - 1800 P/R		
	94.60		2000 - 3600 P/R		
	134.70		5000 P/R		
E40H§-§-3-N-5, 24	88.10		1 - 300 P/R	NPN	
	91.30		360 - 1800 P/R		
	94.60		2000 - 3600 P/R		
	134.70		5000 P/R		
E40H§-§-3-V-5, 24	88.10		1 - 300 P/R	Điện áp	
	91.30		360 - 1800 P/R		
	94.60		2000 - 3600 P/R		
	134.70		5000 P/R		
E40H§-§-6-L-5	94.60		1 - 300 P/R	Line driver	
	97.90		360 - 1800 P/R		
	101.10		2000 - 3600 P/R		
	155.00		5000 P/R		

**BẢNG GIÁ THIẾT BỊ AUTONICS
ENCODER (E40HB)**

øEncoder (Loại Incremental, Φ40, loại rỗng)

Mã hàng	Giá (USD)	Đường kính lỗ	Độ phân giải (P/R)	Ngõ ra	Nguồn cấp
E40HB8-§-2-T-5, 24	81.60	Φ8	1,2,5,12	Totem pole	5 : 5VDC 24 : 12-24VDC
E40HB8-§-2-N-5, 24	81.60			NPN	
E40HB8-§-2-V-5, 24	81.60			Điện áp	
E40HB8-§-4-L-5	89.70			Line driver	
E40HB§-§-2-T-5, 24	89.70	Φ6 Φ10 Φ12	1,2,5,12	Totem pole	5 : 5VDC 24 : 12-24VDC
E40HB§-§-2-N-5, 24	89.70			NPN	
E40HB§-§-2-V-5, 24	89.70			Điện áp	
E40HB§-§-4-L-5	97.90			Line driver	
E40HB8-§-3-T-5, 24	81.60	Φ8	1 - 300 P/R	Totem pole	5 : 5VDC 24 : 12-24VDC
	88.10		360 - 1800 P/R		
	91.30		2000 - 3600 P/R		
E40HB8-§-3-N-5, 24	81.60		1 - 300 P/R	NPN	
	88.10		360 - 1800 P/R		
	91.30		2000 - 3600 P/R		
E40HB8-§-3-V-5, 24	81.60		1 - 300 P/R	Điện áp	
	88.10		360 - 1800 P/R		
	91.30		2000 - 3600 P/R		
E40HB8-§-6-L-5	91.30		1 - 300 P/R	Line driver	
	94.60		360 - 1800 P/R		
	97.90		2000 - 3600 P/R		
E40HB§-§-3-T-5, 24	88.10	Φ6 Φ10 Φ12	1 - 300 P/R	Totem pole	5 : 5VDC 24 : 12-24VDC
	91.30		360 - 1800 P/R		
	94.60		2000 - 3600 P/R		
E40HB§-§-3-N-5, 24	88.10		1 - 300 P/R	NPN	
	91.30		360 - 1800 P/R		
	94.60		2000 - 3600 P/R		
E40HB§-§-3-V-5, 24	88.10		1 - 300 P/R	Điện áp	
	91.30		360 - 1800 P/R		
	134.70		5000 P/R		
E40HB§-§-6-L-5	94.60		1 - 300 P/R	Line driver	
	97.90		360 - 1800 P/R		
	101.10		2000 - 3600 P/R		

**BẢNG GIÁ THIẾT BỊ AUTONICS
ENCODER (E50S / E68S)**

øEncoder (Loại Incremental, Φ50, loại trực)

Mã hàng	Giá (USD)	Đường kính trục	Độ phân giải (P/R)	Ngõ ra	Nguồn cấp
E50S8-§-2-T-5, 24	75.00	Φ8	1,2,5,12	Totem pole	5 : 5VDC 24 : 12-24VDC
E50S8-§-2-N-5, 24	75.00			NPN	
E50S8-§-2-V-5, 24	75.00			Điện áp	
E50S8-§-4-L-5	91.30			Line driver	
E50S8-§-3-T-5, 24	75.00	Φ8	1 - 800 P/R	Totem pole	5 : 5VDC 24 : 12-24VDC
	91.30		1000 - 3600 P/R		
	124.10		5000 P/R		
	131.10		6000 P/R		
	138.30		8000 P/R		
E50S8-§-3-N-5, 24	75.00		1 - 800 P/R	NPN	
	91.30		1000 - 3600 P/R		
	124.10		5000 P/R		
	131.10		6000 P/R		
	138.30		8000 P/R		
E50S8-§-3-V-5, 24	75.00		1 - 800 P/R	Điện áp	
	91.30	1000 - 3600 P/R			
	124.10	5000 P/R			
	131.10	6000 P/R			
	138.30	8000 P/R			
E50S8-§-6-L-5	91.30	1 - 800 P/R	Line driver		
	106.00	1000 - 3600 P/R			
	139.80	5000 P/R			
	146.80	6000 P/R			
	154.00	8000 P/R			

øEncoder (Loại Incremental, Φ68, loại trực)

Mã hàng	Giá (USD)	Đường kính trục	Độ phân giải (P/R)	Ngõ ra	Nguồn cấp
E68S15-1024-6-L-5	163.10	Φ15	1024	Line driver	5VDC

**BẢNG GIÁ THIẾT BỊ AUTONICS
ENCODER (E60H20)**

øEncoder (Loại Incremental, Φ60, loại rỗng)

Mã hàng	Giá (USD)	Đường kính lỗ	Độ phân giải (P/R)	Ngõ ra	Nguồn cấp
E60H20-8192-3-T-24	192.60	Φ20	8192 P/R	Totem pole	12-24VDC
E60H20-8192-3-T-5	192.60				5VDC
E60H20-5000-3-T-24	184.80		5000 P/R		12-24VDC
E60H20-5000-3-T-5	184.80				5VDC
E60H20-8192-3-N-24	192.60		8192 P/R	NPN	12-24VDC
E60H20-8192-3-N-5	192.60				5VDC
E60H20-5000-3-N-24	184.80		5000 P/R		12-24VDC
E60H20-5000-3-N-5	184.80				5VDC
E60H20-8192-3-V-24	192.60		8192 P/R	Điện áp	12-24VDC
E60H20-8192-3-V-5	192.60				5VDC
E60H20-5000-3-V-24	184.80		5000 P/R		12-24VDC
E60H20-5000-3-V-5	184.80				5VDC
E60H20-8192-6-L-5	192.60		8192 P/R	Line driver	5VDC
E60H20-5000-6-L-5	184.80		5000 P/R		5VDC

øEncoder (Loại Incremental, Φ60, loại rỗng, connector)

Mã hàng	Giá (USD)	Đường kính lỗ	Độ phân giải (P/R)	Ngõ ra	Nguồn cấp
E60H20-8192-3-T-24-C	200.30	Φ20	8192 P/R	Totem pole	12-24VDC
E60H20-8192-3-T-5-C	200.30				5VDC
E60H20-5000-3-T-24-C	192.60		5000 P/R		12-24VDC
E60H20-5000-3-T-5-C	192.60				5VDC
E60H20-8192-3-N-24-C	200.30		8192 P/R	NPN	12-24VDC
E60H20-8192-3-N-5-C	200.30				5VDC
E60H20-5000-3-N-24-C	192.60		5000 P/R		12-24VDC
E60H20-5000-3-N-5-C	192.60				5VDC
E60H20-8192-3-V-24-C	200.30		8192 P/R	Điện áp	12-24VDC
E60H20-8192-3-V-5-C	200.30				5VDC
E60H20-5000-3-V-24-C	192.60		5000 P/R		12-24VDC
E60H20-5000-3-V-5-C	192.60				5VDC
E60H20-8192-6-L-5-C	200.30		8192 P/R	Line driver	5VDC
E60H20-5000-6-L-5-C	200.30		5000 P/R		5VDC

**BẢNG GIÁ THIẾT BỊ AUTONICS
ENCODER (E80H / E100H)**

øEncoder (Loại Incremental, Φ80, loại rỗng)

Mã hàng	Giá (USD)	Đường kính lỗ	Độ phân giải (P/R)	Ngõ ra	Nguồn cấp		
E80H30-§-3-T-5, 24	146.80	Φ30	60 - 512 P/R	Totem pole	5 : 5VDC 24 : 12-24VDC		
	195.70		1024 P/R				
E80H30-§-3-N-5, 24	146.80		60 - 512 P/R	NPN			
	195.70		1024 P/R				
E80H30-§-3-V-5, 24	146.80		60 - 512 P/R	Điện áp			
	195.70		1024 P/R				
E80H30-§-6-L-5	146.80		60 - 512 P/R	Line driver			
	195.70		1024 P/R				
E80H32-§-3-T-5, 24	146.80		Φ32	60 - 512 P/R		Totem pole	5 : 5VDC 24 : 12-24VDC
	195.70			1024 P/R			
E80H32-§-3-N-5, 24	146.80			60 - 512 P/R		NPN	
	195.70			1024 P/R			
E80H32-§-3-V-5, 24	146.80	60 - 512 P/R		Điện áp			
	195.70	1024 P/R					
E80H32-§-6-L-5	146.80	60 - 512 P/R		Line driver			
	195.70	1024 P/R					

øEncoder (Loại Incremental, Φ100, loại rỗng)

Mã hàng	Giá (USD)	Đường kính lỗ	Độ phân giải (P/R)	Ngõ ra	Nguồn cấp
E100H35-§-3-T-5, 24	265.20	Φ35	60 - 512 P/R	Totem pole	5 : 5VDC 24 : 12-24VDC
	265.20		1024 P/R		
	294.30		10000 P/R		
E100H35-§-3-N-5, 24	265.20		60 - 512 P/R	NPN	
	265.20		1024 P/R		
	294.30		10000 P/R		
E100H35-§-3-V-5, 24	265.20		60 - 512 P/R	Điện áp	
	265.20		1024 P/R		
	294.30		10000 P/R		
E100H35-§-6-L-5	287.20		60 - 512 P/R	Line driver	
	287.20		1024 P/R		
	301.40		10000 P/R		

**BẢNG GIÁ THIẾT BỊ AUTONICS
ENCODER (ENA / ENC)**

øEncoder (Loại Incremental, loại connector)

Mã hàng	Giá (USD)	Đường kính trục	Độ phân giải (P/R)	Ngõ ra	Nguồn cấp
ENA-§-2-T-5, 24	75.00	Φ10	1 - 800 P/R	Totem pole	5 : 5VDC 24 : 12-24VDC
	91.30		1000 - 3600 P/R		
ENA-§-2-N-5, 24	75.00		1 - 800 P/R	NPN	
	91.30		1000 - 3600 P/R		
ENA-§-2-V-5, 24	75.00		1 - 800 P/R	Điện áp	
	91.30		1000 - 3600 P/R		
ENA-§-3-T-5, 24	75.00	Φ10	1 - 800 P/R	Totem pole	5 : 5VDC 24 : 12-24VDC
	91.30		1000 - 3600 P/R		
ENA-§-3-N-5, 24	75.00		1 - 800 P/R	NPN	
	91.30		1000 - 3600 P/R		
ENA-§-3-V-5, 24	75.00		1 - 800 P/R	Điện áp	
	91.30		1000 - 3600 P/R		

øEncoder (Loại Incremental, loại bánh xe)

Mã hàng	Giá (USD)	Đơn vị đo lường	Chu vi bánh xe	Ngõ ra	Nguồn cấp	
ENC-1-1-T-5, 24	86.50	1mm	250mm	Totem pole	5 : 5VDC 24 : 12-24VDC	
ENC-1-2-T-5, 24	86.50	1cm				
ENC-1-3-T-5, 24	86.50	1m				
ENC-1-4-T-5, 24	86.50	0.01yd		0.25yd		
ENC-1-5-T-5, 24	86.50	0.1yd				
ENC-1-6-T-5, 24	86.50	1yd				
ENC-1-1-N-5, 24	86.50	1mm	250mm	NPN		
ENC-1-2-N-5, 24	86.50	1cm				
ENC-1-3-N-5, 24	86.50	1m				
ENC-1-4-N-5, 24	86.50	0.01yd				0.25yd
ENC-1-5-N-5, 24	86.50	0.1yd				
ENC-1-6-N-5, 24	86.50	1yd				
ENC-1-1-V-5, 24	86.50	1mm	250mm	Điện áp		
ENC-1-2-V-5, 24	86.50	1cm				
ENC-1-3-V-5, 24	86.50	1m				
ENC-1-4-V-5, 24	86.50	0.01yd			0.25yd	
ENC-1-5-V-5, 24	86.50	0.1yd				
ENC-1-6-V-5, 24	86.50	1yd				

**BẢNG GIÁ THIẾT BỊ AUTONICS
ENCODER (ENH / EP50S / ENP)**

øEncoder (Loại Incremental, loại bằng tay)

Mã hàng	Giá (USD)	Độ phân giải (P/R)	Ngõ ra	Nguồn cấp
ENH-25-1-T-5, 24	97.90	25	Totem pole	5 : 5VDC 24 : 12-24VDC
ENH-25-2-T-5, 24	97.90			
ENH-100-1-T-5, 24	97.90	100		
ENH-100-2-T-5, 24	97.90			
ENH-25-1-V-5, 24	97.90	25	NPN	
ENH-25-2-V-5, 24	97.90			
ENH-100-1-V-5, 24	97.90	100		
ENH-100-2-V-5, 24	97.90			
ENH-25-1-L-5, 24	97.90	25	Line driver	
ENH-25-2-L-5, 24	97.90			
ENH-100-1-L-5, 24	97.90	100		
ENH-100-2-L-5, 24	97.90			

øEncoder (Loại Absolute, Φ50, loại trực)

Mã hàng	Giá (USD)	Độ phân giải (P/R)	Ngõ ra	Mã ngõ ra	Nguồn cấp
EP50S8-§-1R-P-5,24	109.30	6,8,12,16,24,32,40, 45,64,90,128,180, 256,360,512,720, 1024	PNP	BCD	5 : 5VDC 24 : 12-24VDC
EP50S8-§-1F-P-5,24	109.30		PNP		
EP50S8-§-2R-P-5,24	109.30		PNP	BINARY	
EP50S8-§-2F-P-5,24	109.30		PNP		
EP50S8-§-3R-P-5,24	109.30		PNP	GRAY	
EP50S8-§-3F-P-5,24	109.30		PNP		
EP50S8-§-1R-N-5,24	109.30		NPN	BCD	
EP50S8-§-1F-N-5,24	109.30		NPN		
EP50S8-§-2R-N-5,24	109.30		NPN	BINARY	
EP50S8-§-2F-N-5,24	109.30		NPN		
EP50S8-§-3R-N-5,24	109.30		NPN	GRAY	
EP50S8-§-3F-N-5,24	109.30		NPN		

øEncoder (Loại Absolute, Φ60, loại trực)

Mã hàng	Giá (USD)	Độ phân giải (P/R)	Ngõ ra	Mã ngõ ra	Nguồn cấp
ENP-111R-§-P	195.70	6, 8, 12, 16, 24	PNP	BCD	12-24VDC
ENP-111F-§-P	195.70				
ENP-101R-§-N	195.70		NPN	BCD	
ENP-101F-§-N	195.70				
ENP-110R-360-P	195.70	360	PNP	BCD	5-12VDC
ENP-110F-360-P	195.70				
ENP-100R-360-N	195.70		NPN	BCD	
ENP-100F-360-N	195.70				

**BẢNG GIÁ THIẾT BỊ AUTONICS
ENCODER (COUPLING / CÁP KẾT NỐI)**

øCoupling

Mã hàng	Giá (USD)	Điện giải
Coupling	3.80	Φ4, Φ6 , Φ8, Φ10

øCáp kết nối

Mã hàng	Giá (USD)	Loại	Điện giải	Số chân	Chiều dài	
CID6S-2	16.30	Socket	Totem pole NPN Điện áp	6	2m	
CID6S-5	21.20				5m	
CID6S-10	29.40				10m	
CID7S-2	17.90		Line driver		7	2m
CID7S-5	22.80					5m
CID7S-10	31.00					10m
CID9S-2	19.60				9	2m
CID9S-5	24.50					5m
CID9S-10	32.60					10m
CID13S-2	22.80		Plug-Socket	Campositioner	13	2m
CID13S-5	27.70	5m				
CID13S-10	37.50	10m				
CID13P-2-SI	35.90	13				2m
CID13P-5-SI	40.80					5m
CID13P-10-SI	48.90					10m

**BẢNG GIÁ THIẾT BỊ AUTONICS
MOTOR BƯỚC 5 PHA (42/60mm)**

øMotor bước 5 pha (42mm / 60mm)

Mã hàng	Giá (USD)	Kích thước	Mô men xoắn lớn nhất (kgf·cm)	Dòng điện định mức (A/phase)	Kết nối dây	
A1K-S543	110.60	42mm	1.3	0.75A	Ngũ giác	
A1K-S543W	114.80		1.3		Chuẩn	
A1K-S543-S	129.40		1.3		Ngũ giác	
A1K-S543W-S	133.60		1.3		Chuẩn	
A2K-S544	119.00		1.8		Ngũ giác	
A2K-S544W	123.10		1.8		Chuẩn	
A2K-S544-S	137.70		1.8		Ngũ giác	
A2K-S544W-S	141.90		1.8		Chuẩn	
A3K-S545	119.00		2.4		Ngũ giác	
A3K-S545W	123.10		2.4		Chuẩn	
A3K-S545-S	137.70		2.4		Ngũ giác	
A3K-S545W-S	141.90		2.4		Chuẩn	
A4K-S564	119.00	60mm	4.2	0.75A	Ngũ giác	
A4K-S564W	121.00		4.2		Chuẩn	
A4K-S564-S	137.70		4.2		Ngũ giác	
A4K-S564W-S	139.80		4.2		Chuẩn	
A4K-M564	119.00		4.2		1.4A	Ngũ giác
A4K-M564W	121.00		4.2			Chuẩn
A4K-M564-S	137.70		4.2	Ngũ giác		
A4K-M564W-S	139.80		4.2	Chuẩn		
A8K-S566	125.20		8.3	0.75A		Ngũ giác
A8K-S566W	127.30		8.3			Chuẩn
A8K-S566-S	144.00		8.3		Ngũ giác	
A8K-S566W-S	146.10		8.3		Chuẩn	
A8K-M566	125.20		8.3	1.4A	Ngũ giác	
A8K-M566W	127.30		8.3		Chuẩn	
A8K-M566-S	144.00		8.3		Ngũ giác	
A8K-M566W-S	146.10		8.3		Chuẩn	
A16K-M569	164.90		16.6	1.4A	Ngũ giác	
A16K-M569W	167.00		16.6		Chuẩn	
A16K-M569-S	183.70	16.6	Ngũ giác			
A16K-M569W-S	185.70	16.6	Chuẩn			
A16K-G569	164.90	16.6	2.8A	Ngũ giác		
A16K-G569W	167.00	16.6		Chuẩn		
A16K-G569-S	183.70	16.6		Ngũ giác		
A16K-G569W-S	185.70	16.6		Chuẩn		

**BẢNG GIÁ THIẾT BỊ AUTONICS
MOTOR BƯỚC 5 PHA (85mm)**

∅Motor bước 5 pha (85mm)

Mã hàng	Giá (USD)	Kích thước	Mô men xoắn lớn nhất (kgf·cm)	Dòng điện định mức (A/phase)	Kết nối dây	
A21K-M596	273.40	85mm	21	1.4A	Ngũ giác	
A21K-M596W	281.80		21		Chuẩn	
A21K-M596-S	292.20		21		2.8A	Ngũ giác
A21K-M596W-S	300.50		21			Chuẩn
A21K-G596	273.40		21	1.4A		Ngũ giác
A21K-G596W	281.80		21			Chuẩn
A21K-G596-S	292.20		21		2.8A	Ngũ giác
A21K-G596W-S	300.50		21			Chuẩn
A41K-M599	321.40		41	1.4A		Ngũ giác
A41K-M599W	329.80		41			Chuẩn
A41K-M599-S	336.00		41		2.8A	Ngũ giác
A41K-M599W-S	344.40		41			Chuẩn
A41K-G599	321.40		41	1.4A		Ngũ giác
A41K-G599W	329.80		41			Chuẩn
A41K-G599-S	336.00		41		2.8A	Ngũ giác
A41K-G599W-S	344.40		41			Chuẩn
A63K-M5913	400.70		63	1.4A		Ngũ giác
A63K-M5913W	407.00		63			Chuẩn
A63K-M5913-S	415.30		63		2.8A	Ngũ giác
A63K-M5913W-S	423.70		63			Chuẩn
A63K-G5913	400.70	63	1.4A	Ngũ giác		
A63K-G5913W	407.00	63		Chuẩn		
A63K-G5913-S	415.30	63		2.8A	Ngũ giác	
A63K-G5913W-S	423.70	63			Chuẩn	

**BẢNG GIÁ THIẾT BỊ AUTONICS
MOTOR BƯỚC 5 PHA (LOẠI RỘNG)**

∅Motor bước 5 pha (Loại rộng)

Mã hàng	Giá (USD)	Kích thước	Mô men xoắn lớn nhất (kgf·cm)	Dòng điện định mức (A/phase)	Kết nối dây
AH1K-S543	187.80	42mm	1.3	0.75A	Ngũ giác
AH2K-S544	198.30		1.8		
AH3K-S545	208.70		2.4		
AH4K-S564	210.80	60mm	4.2	0.75A	
AH4K-S564W	215.00		4.2	1.4A	
AH4K-M564	210.80		4.2		
AH4K-M564W	215.00		4.2	0.75A	
AH8K-S566	217.10		8.3		
AH8K-S566W	219.10		8.3	0.75A	
AH8K-M566	217.10		8.3		
AH8K-M566W	219.10		8.3	1.4A	
AH16K-M569	252.50		16.6		
AH16K-M569W	256.70		16.6	2.8A	
AH16K-G569	252.50		16.6		
AH16K-G569W	256.70		16.6	2.8A	
AH21K-M569	348.70	21	1.4A		
AH21K-M569W	356.90	21		2.8A	
AH21K-G569	348.70	21	1.4A		
AH21K-G569W	356.90	21		2.8A	
AH41K-M599	459.10	85mm	41		
AH41K-M599W	461.20		41	2.8A	
AH41K-G599	459.10		41		
AH41K-G599W	461.20		41	2.8A	
AH63K-M5913	582.30		63		
AH63K-M5913W	590.40		63	2.8A	
AH63K-G5913	582.30	63	1.4A		
AH63K-G5913W	590.40	63		2.8A	

**BẢNG GIÁ THIẾT BỊ AUTONICS
MOTOR BƯỚC 5 PHA (LOẠI CÓ HỘP GIẢM TỐC)**

∅Motor bước 5 pha (Loại có hộp giảm tốc)

Mã hàng	Giá (USD)	Kích thước	Mô men xoắn lớn nhất (kgf·cm)	Dòng điện định mức (A/phase)	Kết nối dây
A10K-S545-G5	241.70	42mm	10	0.75A	Ngũ giác
A10K-S545W-G5	248.10		10		
A15K-S545-G7.2	241.70		15		
A15K-S545W-G7.2	248.10		15		
A15K-S545-G10	241.70		15		
A15K-S545W-G10	248.10		15		
A35K-M566-G5	321.40	60mm	35	1.4A	Ngũ giác
A35K-M566W-G5	327.70		35		
A40K-M566-G7.2	321.40		40		
A40K-M566W-G7.2	327.70		40		
A50K-M566-G10	321.40		50		
A50K-M566W-G10	327.70		50		
A140K-M599-G5	492.50	85mm	140	1.4A	Ngũ giác
A140K-M599W-G5	503.00		140	2.8A	
A140K-G599-G5	492.50		140	1.4A	
A140K-G599W-G5	503.00		140	2.8A	
A200K-M599-G7.2	492.50		200	1.4A	
A200K-M599W-G7.2	503.00		200	2.8A	
A200K-G599-G7.2	492.50		200	1.4A	
A200K-G599W-G7.2	503.00		200	2.8A	
A200K-M599-G10	492.50		200	1.4A	
A200K-M599W-G10	503.00		200	2.8A	
A200K-G599-G10	492.50		200	1.4A	
A200K-G599W-G10	503.00		200	2.8A	

**BẢNG GIÁ THIẾT BỊ AUTONICS
MOTOR BƯỚC 5 PHA (LOẠI CÓ THẮNG)**

∅Motor bước 5 pha (Loại có thắng)

Mã hàng	Giá (USD)	Kích thước	Mô men xoắn lớn nhất (kgf·cm)	Dòng điện định mức (A/phase)	Kết nối dây	
A4K-S564-B	219.10	60mm	4.2	0.75A	Ngũ giác	
A4K-S564-SB	242.10				Chuẩn	
A4K-M564-B	219.10		4.2	1.4A	Ngũ giác	
A4K-M564-SB	242.10				Chuẩn	
A8K-S566-B	225.40		8.3	0.75A	Ngũ giác	
A8K-S566-SB	248.40				Chuẩn	
A8K-M566-B	225.40		8.3	1.4A	Ngũ giác	
A8K-M566-SB	248.40				Chuẩn	
A16K-M569-B	265.10		16.6	1.4A	Ngũ giác	
A16K-M569-SB	288.00				Chuẩn	
A16K-G569-B	265.10		16.6	2.8A	Ngũ giác	
A16K-G569-SB	288.00				Chuẩn	
A21K-M596-B	413.20		80mm	21	1.4A	Ngũ giác
A21K-M596-SB	436.20					Chuẩn
A21K-G596-B	413.20	21		2.8A	Ngũ giác	
A21K-G596-SB	436.20				Chuẩn	
A41K-M599-B	461.20	41		1.4A	Ngũ giác	
A41K-M599-SB	484.20				Chuẩn	
A41K-G599-B	461.20	41		2.8A	Ngũ giác	
A41K-G599-SB	484.20				Chuẩn	
A63K-M5913-B	540.50	63		1.4A	Ngũ giác	
A63K-M5913-SB	563.50				Chuẩn	
A63K-G5913-B	540.50	63		2.8A	Ngũ giác	
A63K-G5913-SB	563.50				Chuẩn	

**BẢNG GIÁ THIẾT BỊ AUTONICS
MOTOR BƯỚC 5 PHA (LOẠI CÓ HỘP GIẢM TỐC VÀ CÓ THẮNG /
LOẠI QUAY CHÍNH XÁC VÀ CÓ THẮNG)**

☺Motor bước 5 pha (Loại có hộp giảm tốc và có thắng)

Mã hàng	Giá (USD)	Kích thước	Mô men xoắn lớn nhất (kgf·cm)	Dòng điện định mức (A/phase)	Kết nối dây
A35K-M566-GB5	369.40	60mm	35	1.4A	Ngũ giác
A40K-M566-GB7.2	369.40		40		
A50K-M566-GB10	369.40		50		
A140K-M599-GB5	702.90	85mm	140	1.4A	
A200K-M599-GB7.2	702.90		200		
A200K-M599-GB10	702.90		200		
A140K-G599-GB5	702.90		140	2.8A	
A200K-G599-GB7.2	702.90		200		
A200K-G599-GB10	702.90		200		

☺Motor bước 5 pha (Loại quay chính xác và có thắng)

Mã hàng	Giá (USD)	Kích thước	Mô men xoắn lớn nhất (kgf·cm)	Dòng điện định mức (A/phase)	Kết nối dây
A35K-M566-R5	365.20	60mm	35	1.4A	Ngũ giác
A35K-M566W-R5	371.50		35		
A40K-M566-R7.2	365.20		40		
A40K-M566W-R7.2	371.50		40		
A50K-M566-R10	365.20		50		
A50K-M566W-R10	371.50		50		
A35K-M566-RB5	417.40		35		
A40K-M566-RB7.2	417.40		40		
A50K-M566W-RB10	417.40		50		

**BẢNG GIÁ THIẾT BỊ AUTONICS
MOTOR BƯỚC 5 PHA (DRIVER / BỘ LẬP TRÌNH ĐIỀU KHIỂN VỊ TRÍ)**

☞ Bộ điều khiển motor bước 5 pha

Mã hàng	Giá (USD)	Nguồn cấp	Dòng điện định mức (A/phase)	Độ phân giải (° / Xung)
KR-5MC	246.30	20-40VDC	1.4A	0.72° (Full step), 0.36° (Half step)
KR-55MC	311.00			0.009° ~ 0.72° (Micro step) (1,2,4,5,8,10,16,20,40,80 division)
MD5-MF14	415.30	100-240VAC	2.8A	0.72° (Full step), 0.36° (Half step)
KR-505G	559.30	100-115VAC		

☞ Bộ lập trình điều khiển vị trí

Mã hàng	Giá (USD)	Số trục	Giao diện	Điều khiển vị trí	Nguồn cấp	
PMC-1S-232	246.30	1 trục	RS-232	32 bước	24VDC	
PMC-1S-485	246.30		RS-485			
PMC-1S-USB	273.40		USB			
PMC-2B-ISA	755.50	2 trục	ISA	--	5VDC	
PMC-4B-PCI	1,133.30	4 trục	PCI	--		
PMC-1HS-232	340.20	1 trục	RS-232	64 bước	24VDC	
PMC-1HS-485	340.20		RS-485			
PMS-1HS-USB	359.00		USB			
PMC-2HS-232	396.50		2 trục			RS-232
PMC-2HS-485	396.50					RS-485
PMC-2HS-USB	459.10		USB			
PMC-2TU-232	141.90	Teaching Unit				
PMD-1MS-232	500.90	1 trục	RS-232	32 bước	24VDC	
PMD-1MS-485	500.90		RS-485			
PMD-1MS-USB	532.20		USB			

**BẢNG GIÁ THIẾT BỊ AUTONICS
THERMOCOUPLES / RTD**

Mã hàng	Giá (USD)	Đặc tính kỹ thuật	
TW-V(CA.J.R.E.T.S)	5.40	Đường kính đầu dây bên trong	0.65mm
		Chiều dài cảm biến	1.5m
		Đặc điểm ốc xoắn	3/8"
TW-V(PT.N.W)	22.00	Đường kính đầu dây bên trong	0.65mm
		Chiều dài cảm biến	1.5m
		Đặc điểm ốc xoắn	3/8"
TW-R(CA.J.R.E.T)	10.90	Đường kính đầu dây bên trong	0.65mm
		Chiều dài đầu cảm biến	300mm
		Đường kính đầu cảm biến	4.8
		Chiều dài cáp	1.5m
TW-R(PT.S.N.W)	23.20	Đường kính đầu dây bên trong	0.65mm
		Chiều dài đầu cảm biến	300mm
		Đường kính đầu cảm biến	4.8
		Chiều dài cáp	1.5m
TW-R(PT.S.N.W) -Option	25.00	Đường kính đầu dây bên trong	0.65mm
		Chiều dài đầu cảm biến	600mm
		Đường kính đầu cảm biến	8
		Chiều dài cáp	1.5m
TW-E(CA.J.R.E.T)	13.70	Đường kính đầu dây bên trong	0.65mm
		Chiều dài đầu cảm biến	50mm
		Đường kính đầu cảm biến	4.8
		Chiều dài cáp	1.5m
		Chiều dài cảm biến	150mm
TW-E(PT.S.N.W)	27.50	Đường kính đầu dây bên trong	0.65mm
		Chiều dài đầu cảm biến	50mm
		Đường kính đầu cảm biến	4.8
		Chiều dài cáp	1.5m
		Chiều dài cảm biến	150mm
TW-S(CA.J.R.E)	10.90	Đường kính đầu dây bên trong	0.65mm
		Chiều dài đầu cảm biến	30mm
		Đường kính đầu cảm biến	4.8
TW-S(PT.T.S.N.W)	22.00	Đường kính đầu dây bên trong	0.65mm
		Chiều dài đầu cảm biến	30mm
		Đường kính đầu cảm biến	4.8

**BẢNG GIÁ THIẾT BỊ AUTONICS
THERMOCOUPLES / RTD**

Mã hàng	Giá (USD)	Đặc tính kỹ thuật	
TW-N(CA.J.R.E.T)	10.90	Đường kính đầu dây bên trong	0.65mm
		Chiều dài đầu cảm biến	30mm
		Đường kính đầu cảm biến	4.8
		Chiều dài cáp	1.5m
		Đặc điểm ốc xoắn	1/8"
TW-N(PT.S.N.W)	24.40	Đường kính đầu dây bên trong	0.65mm
		Chiều dài đầu cảm biến	30mm
		Đường kính đầu cảm biến	4.8
		Chiều dài cáp	1.5m
		Đặc điểm ốc xoắn	1/8"
TW-N(PT.S.N.W)	27.60	Đường kính đầu dây bên trong	0.65mm
		Chiều dài đầu cảm biến	600mm
		Đường kính đầu cảm biến	8
		Chiều dài cáp	1.5m
		Đặc điểm ốc xoắn	1/8"
TH-G(CA.J.R.E.T)	47.20	Đường kính đầu dây bên trong	0.65mm
		Chiều dài đầu cảm biến	300mm
TH-G(PT.S.N.W)	60.40	Đường kính đầu cảm biến	6.4
		Đường kính đầu dây bên trong	0.65mm
		Chiều dài đầu cảm biến	300mm
TH-L(CA.J.R.E.T)	41.20	Đường kính đầu cảm biến	6.4
		Đường kính đầu dây bên trong	0.65mm
		Chiều dài đầu cảm biến	300mm
TH-L(PT.S.N.W)	60.40	Đường kính đầu cảm biến	6.4
		Đường kính đầu dây bên trong	0.65mm
		Chiều dài đầu cảm biến	300mm
TH-M(CA.J.R.E.T)	38.40	Đường kính đầu dây bên trong	0.65mm
		Chiều dài đầu cảm biến	300mm
		Đường kính đầu cảm biến	8
		Chiều dài tổng của cảm biến	400mm
		Đặc điểm ốc xoắn	1/8"
TH-M(PT.S.N.W)	43.80	Đường kính đầu dây bên trong	0.65mm
		Chiều dài đầu cảm biến	300mm
		Đường kính đầu cảm biến	6
		Chiều dài tổng của cảm biến	400mm
		Đặc điểm ốc xoắn	1/8"

**BẢNG GIÁ THIẾT BỊ AUTONICS
THERMOCOUPLES / RTD, SOCKET / BRACKET**

Mã hàng	Giá (USD)	Đặc tính kỹ thuật	
TH-PT(CA.J.R.E.T)	82.20	Đường kính đầu dây bên trong	0.65mm
		Chiều dài đầu cảm biến	300mm
		Đường kính đầu cảm biến	22
		Chiều dài tổng của cảm biến	380mm
		Gờ nổi (F)	JIS 10K 20A RF
TH-F(PT.S.N.W)	109.60	Đường kính đầu dây bên trong	0.65mm
		Chiều dài đầu cảm biến	300mm
		Đường kính đầu cảm biến	22
		Chiều dài tổng của cảm biến	380mm
		Gờ nổi (F)	JIS 10K 20A RF
TH-L(S)	Giá (USD)	Đường kính đầu dây bên trong / Đầu cảm biến	Chiều dài đầu cảm biến
	1,529.00	0.65mm / 15.8	800mm
	1,468.00		700mm
	1,284.00		400mm
TH-L(CA)	55.00	Đường kính đầu dây bên trong	0.65mm
		Chiều dài đầu cảm biến	400mm
TH-M(R)	1,207.00	Đường kính đầu cảm biến	10
		Đường kính đầu dây bên trong	0.65mm
		Chiều dài đầu cảm biến	600mm
		Đường kính đầu cảm biến	8
		Chiều dài tổng của cảm biến	700mm

øSocket / Bracket

Mã hàng	Giá (USD)	Màu sắc	Diễn giải
PS-08	1.70	Màu đen	Socket 8 chân
PS-11	2.50		Socket 11 chân
PG-08	1.40		Socket 8 chân
PG-11	2.20		Socket 11 chân
PGB48-W	0.60	Màu trắng	Bracket để gắn bảng
PGB48-GR		Màu be	
PGB48-BL		Màu đen	